

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (331)
(XI-XII)
2003

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

6 (331)
(XI - XII)
2003

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ
GS.TS. PHẠM XUÂN NAM
GS. VĂN TẠO
PGS. CAO VĂN LƯỢNG
PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT
PGS. BÙI ĐÌNH THANH
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG
PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



NGUYỄN DANH PHIỆT

- Thời Lê sơ vào buổi suy tàn bị kịch và hệ quả 3

NGUYỄN BÌNH

- Khảo sát một số thành, lũy cổ ở Quảng Trị 15

ĐINH XUÂN LÂM

- Phan Thanh Giản - Khối mâu thuẫn lớn 25

VÕ KIM CƯƠNG

- Về cuộc chiến đấu giải phóng Lào Cai khỏi ách chiếm đóng của Việt Nam Quốc dân đảng (1946) 32

ĐINH QUANG HẢI

- Tìm hiểu thêm về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Tây Nguyên trước năm 1945 38

TRƯƠNG QUẾ PHƯƠNG

- Vài nét về Hồ Bá Ôn và trận chiến đấu giữ thành Nam Định 48

PHẠM HỒNG TUNG

- Vài nhận định về cuộc cải cách ở Thái Lan (Siam) dưới các triều vua Mongkut và Chulalongkorn từ cái nhìn so sánh khu vực 53

ĐINH CÔNG TUẤN

- Xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc - Những bài học kinh nghiệm. 63

LƯƠNG THỊ THOA

- Chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ trên lục địa châu Mỹ và hậu quả của nó (thế kỷ XV-XVI) 69

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Việt kiều tham gia giành chính quyền ở Thà Khẹt, tháng 8 năm 1945 79

GIỚI THIỆU SÁCH

VŨ DƯƠNG NINH

- "Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội" 83

TRẦN THỊ MAI

- Thư viện Viện Sử học - 50 năm xây dựng và phát triển 86

THÔNG TIN

PHƯƠNG CHI

- Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 38

P.C.

- Hội nghị: Thông báo nghiên cứu và sử liệu về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường trong phong trào Cần vương

THU HẰNG

- Hội thảo khoa học: "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai"

P.V

- Kỷ niệm lần thứ 58 ngày Nam Bộ kháng chiến

LINH NAM

- Sách mới
- Tổng Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2003

Ảnh bìa 1: Di tích thành Bàu (Thị xã Tuyên Quang), do Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật xây dựng thế kỷ XVI

THỜI LÊ SƠ VÀO BUỔI SUY TÀN BI KỊCH VÀ HỆ QUẢ

NGUYỄN DANH PHIỆT*

Thời Lê sơ gồm 11 đời vua (1) trải qua một quá trình lịch sử từ phát sinh, phát triển đến suy tàn, ứng với các chặng: 1428-1459 từ Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông, 1460-1497 đời Lê Thánh Tông và 1497-1527 từ Lê Hiến Tông đến Lê Cung hoàng.

Trong lịch sử Trung đại Việt Nam, thời Lê sơ hiện ra như một thịnh thời, thời hoàng kim, với những thành tựu lớn lao trong dựng nước và giữ nước, đỉnh cao vào đời Lê Thánh Tông. Bộ luật Hồng Đức, chính sách quân điền, sự nghiệp khai hoang lập đồn điền, giáo dục khoa cử, mở rộng cương vực lãnh thổ... là những thành tựu rực rỡ, đồng thời là cống hiến lớn lao của các thế hệ tiền nhân thời Lê sơ vào gia tài văn hoá văn minh của dân tộc. Thời Lê sơ không chỉ để lại những thành tựu vĩ đại mà còn có những điều về lễ thịnh suy, thành bại cần suy ngẫm, xem xét lại, hy vọng tiếp cận hơn với sự thật lịch sử. Trong phạm vi luận văn này, chúng tôi đề cập đến thời Lê sơ buổi suy tàn, được nhìn nhận như một chặng chuyển tiếp từ thịnh đạt đến khủng hoảng triển miên của đất nước trong vòng 3 thế kỷ dưới sự thống trị của vương triều Lê từ 1428 đến 1789 (2).

Thời Lê sơ, sau khi Lê Thánh Tông qua đời vào tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497), Thái tử Tranh kế vị tức Lê Hiến Tông (1497-1504), tiếp đến Lê Túc Tông (1504), chấm dứt một thời hưng thịnh, bắt đầu suy tàn từ Lê Uy Mục (1505-1509) với những bi kịch mang tính thời đại cùng những hệ quả nặng nề, tác động không nhỏ đến tiến trình lịch sử kế tiếp của đất nước.

Theo ghi chép của sử sách, Lê Hiến Tông là một vua hiền: "Thiên tử anh minh thông duệ, giữ vận thịnh trị, thái bình, mới trong khoảng 7 năm mà thiên hạ bình yên, xứng đáng là bậc vua giỏi giữ cơ đồ" (3). Tuy nhiên, trong cái bình yên của thiên hạ thời Lê Hiến Tông đã hàm chứa nhiều điều không ổn định mà nguyên nhân không chỉ tính năm tính tháng. Hai năm sau khi nối ngôi, vào năm 1504, trong sắc chỉ dụ các quan viên và quân sắc cả nước nhà vua từng viết: "Khen thưởng liêm cần, điển chương đã đầy đủ (...). Mà sao bọn quan lại giữ chức quyền không doái tới phép tắc của triều đình. Người lo cho nước, quên việc nhà thì ít; kẻ thiếu trách nhiệm, bỏ chức phận thì nhiều. Tha giàu bắt nghèo không chừa ác cũ; tham tiền khoét của, vẫn theo lối xưa. Kẻ thì chỉ lo hại người để béo mình, kẻ thì đam mê tửu sắc mà

* PGS-TS. Viện Sử học.

chẳng bỏ, kẻ thì dựa thế đang lên nghĩ cách bóc lột, kẻ thì nhân được gả xuống (lấy công chúa bậc trên) mà mặc sức vét bòn, kẻ thì cho nhờ vả che chở làm mưu hay mà vứt bỏ phép nước, kẻ thì lấy yêu sách, đánh đập làm kẻ giỏi mà không thương xót người nghèo. Việc quân, việc nước hòng nát không lúc nào nghiêm trọng bằng lúc này" (4).

Đó là mặt trái của "thời hoàng kim" để lại, là hệ quả tiêu cực ngoài ý muốn của quá trình xây dựng và phát triển chế độ phong kiến chuyên chế trung ương tập quyền theo hướng quan liêu, nho giáo hoá của nhà nước Lê sơ, từ Lê Thái Tổ cho đến Lê Thánh Tông. Bằng nhận thức trực quan, tư duy trực giác quen thuộc và biện pháp cứu chữa truyền thống, các nhà vua thời này đã từng ra nhiều sắc chỉ, lệnh dụ nhằm ngăn chặn mọi hiện tượng tiêu cực trong xã hội, trong đội ngũ quan lại. Nhưng tình hình ngày càng trầm trọng hơn. Lê Hiến Tông lên ngôi cũng nhận thức được qua hiện trạng nguy ngập, tìm cách ngăn chặn, ban dụ: "Trẫm lên ngôi báu, kính theo mưu xưa, tự mình hiệu kính để chấn chỉnh khuôn mẫu dạy dân; nêu gương cương thường để tỏ rạng từng điều giáo huấn. Trên làm dưới bắt chước, đã mong mọi chốn đều yên; trị an đến lâu dài, lại muốn nghiệp lớn tiến mãi" (5). Nhà vua ban 24 huấn điều phổ biến đến tận cơ sở làng xã, cũng chỉ là nhắc lại và làm sáng tỏ thêm 24 điều khuyên răn dạy dỗ của Lê Thánh Tông đã ban hành vào buổi đầu đời Hồng Đức (6).

Biện pháp muôn thuở: hướng dẫn, khuyên răn, nêu gương theo lời dạy của thánh hiền, theo *Thi Thư Dịch Lễ*, của Lê Hiến Tông tỏ ra vô hiệu. Sau khi Lê Hiến Tông qua đời (1504) bị kịch phát sinh trầm trọng từ cung đình cho đến ngoài xã hội. Mọi nơi mọi chốn đều không yên, trị an không thành, nghiệp lớn suy vong. Bị kịch đó xảy ra như thế nào, phạm vi và mức độ ra sao là điều cần làm sáng tỏ.

Đúng ra không phải đợi đến đầu thế kỷ XVI, mà ngay từ thời Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông không ít bi kịch đã xảy ra với Nhà nước quân chủ tập quyền Lê sơ. Vua nghi kị, quan lại tha hoá, nội bộ chia rẽ bè phái, vu oan giáng hoạ dẫn đến giết hại công thần vào thời Thái Tổ, Thái Tông: vụ Nghi Dân - con trưởng của Thái Tông đoạt ngôi khiến cho triều đình nghiêng ngả, Nhân Tông và Hoàng Thái hậu Tuyên Từ (vợ của Thái Tông) bị giết. Tiếp đến cái chết của Nghi Dân, Cung vương Khắc Xương (con thứ 3 của Thái Tông và là anh của Thánh Tông). Tuy nhiên những bi kịch đó sớm được dàn xếp, như một căn bệnh sơ phát đối với một cơ thể cường tráng. Bước sang đầu thế kỷ XVI, đặc biệt từ sau khi Lê Hiến Tông qua đời, bệnh cũ tái phát dẫn đến tình trạng tử vong. Bi kịch diễn ra vào lúc "việc quân, việc nước hòng nát không lúc nào nghiêm trọng bằng lúc này" như lời Hiến Tông đã dặn ở trên.

Sử chép Hiến Tông băng vào tháng 5 Giáp Tý (1504). Nhà vua có 6 hoàng tử. Hoàng tử thứ 3 là Thuần nối ngôi (Tức Tông) được 6 tháng thì mất. Vì không có con nên nhà vua để di mệnh truyền ngôi cho anh thứ hai là Tuấn - người mà lúc sinh thời Tức Tông đã nhận xét là "không có đức" (7) kế vị, tức Uy Mục đế.

Ngay từ năm đầu mới lên ngôi, tháng 3 năm Ất Sửu (1505) Uy Mục đã giết Trường Lạc Thánh Từ thái hoàng thái hậu Nguyễn thị (vợ Lê Thánh Tông, mẹ Hiến Tông) vì bà phản đối việc Uy Mục nối ngôi (8). Tiếp đến tháng 6 cùng năm Uy Mục lại biếm chức, giết Lễ bộ Thượng thư Đàm Văn Lễ và Ngự sử chánh chương Nguyễn Quang Bật, vì hai người này khi Hiến Tông mất không phò lập Uy Mục. Việc trả thù báo oán của Uy Mục diễn ra đồng thời với hàng loạt những bê bối đã và đang diễn ra trầm trọng.

Sử chép: "Bấy giờ, uy quyền thuộc về họ ngoại, phía Đông thì làng Hoa Lãng (quê mẹ

nuôi), phía Tây thì làng Nhân Mục (quê vợ vua), phía Bắc thì làng Phù Chấn (quê mẹ vua) đều chuyên cấy quyền thế, vui dập các quan, kẻ thì vì ý riêng mà giết hại sinh dân, kẻ thì dùng ngón kín mà yêu sách tiền của, mọi thứ sức vật, hoa màu của dân chúng đều cướp đoạt cả, nhà nào có đồ lạ vật quý chúng đánh dấu chữ vào và đòi lấy. Muôn dân ta oán mà vua vẫn không chữa lại mang lòng ngờ vực, đổ kị. Các quan người nào ngày trước không lập mình thì thường giết di. Lại ngầm sai nội nhân Nguyễn Đình Khoa đi dò xét cả 26 vương là các chú và anh em của vua. Trong đó Kinh vương là chú đã chạy trốn không biết đi đâu, chỉ có Giản Tu Công là con chú bác bị giam vào ngục trốn thoát được. Do vậy, mọi người đều cảm thấy nguy đến thân mình, càng nghĩ đến việc nổi loạn" (9). Như vậy bị kịch xảy ra từ cung đình, mà trung tâm là người đứng đầu bộ máy Nhà nước quân chủ - Uy Mục đế.

Để nhận chân phạm vi và tính chất của tình trạng hỗn loạn vào chặng tàn mạt của thời Lê sơ, chúng tôi căn cứ vào ghi chép của chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư*, có tham khảo thêm *Cương mục*, bước đầu thống kê, phân loại các vụ việc xảy ra chỉ từ Uy Mục đế đến Lê Cung hoàng (xin xem bảng ở cuối bài), thì có được kết quả như sau:

Dừng lại ở phân tích định lượng, trong số 46 vụ việc, tuyệt đại đa số do quan lại văn võ các tước công, hầu, bá chủ mưu, cầm đầu, chiếm tỷ lệ 30/46; do nhà vua trực tiếp gây ra: 7/46; không rõ nguồn gốc người cầm đầu: 9/46.

Về vụ việc do nhà vua trực tiếp gây ra được kể bắt đầu từ Uy Mục đế với việc giết Thái hoàng Thái hậu và đại thần vào năm 1505, tiếp đến nghi kị, bắt bớ, xua đuổi tông thất công thần về Thanh Hoá (10) vào năm 1509; Tương Dực đế giết 15 vương công tông thất năm 1514; Lê Chiêu Tông giết công thần năm 1518; hoặc sai bày tôi vào cuộc chiến nhằm bảo vệ vương

vị, như trường hợp Quang Thiệu đế chống Mạc Đăng Dung năm 1522...

Trong số 9 trường hợp không xác định được nguồn gốc của người cầm đầu từng xảy ra ở kinh thành, ở miền núi, và đồng bằng chúng tôi lưu ý đến trường hợp Trần Tuân nổ ra ở Sơn Tây vào cuối năm 1511. Sử chỉ cho biết Trần Tuân người làng Quang Bị, huyện Bất Bạt, Sơn Tây, là cháu của Lại bộ Thượng thư Trần Cận. Thế của Trần Tuân rất mạnh, từng tiến đến Từ Liêm, bức sát kinh thành, đánh bại quân của triều đình, buộc Mỹ Huệ hầu Trịnh Duy Sản phải lui quân. Cuộc nổi dậy của Trần Tuân cuối cùng bị đánh dẹp, Trần Tuân bị giết nhưng dư đảng của Trần Tuân là Nguyễn Nghiêm còn hoạt động ở vùng Sơn Tây, Hưng Hoá cho đến đầu năm 1512 mới bị bình định hoàn toàn.

Chúng tôi đặc biệt lưu ý đến các vụ việc do tông thất, công thần cầm đầu, chiếm 30/46; trong số đó hầu hết là quan lại tước công, hầu, bá. Chỉ có 4 trường hợp cũng thuộc đội ngũ quan lại nhưng chỉ có cấp hoạn quan, hoặc quan coi điện Thuận Mỹ, coi quản quân Cấm y vệ và đệ tử của Trần Cảo không ghi chức tước.

Đi sâu vào nội dung, tính chất của 30/46 vụ việc trên, có thể phân làm 3 loại:

1. Chống lại vua đương triều, giết vua, mưu chuyện phế lập. Đó là các trường hợp Giản Tu công Oánh từ Tây Đô ra Đông Kinh bắt, bức tử Uy Mục đế, giành ngôi vua vào năm 1509 (Tương Dực đế); hoạn quan Nguyễn Khắc Hoài ép Tương Dực đế ra ngoài, đón lập Hoa Khê vương Tòng làm nguy chúa vào năm 1510; Nguyễn quận công Trịnh Duy Sản giết Tương Dực đế mưu lập Quang Trị, con của Mục Ý vương vào năm 1516; Vĩnh Hưng bá Trịnh Tuy và văn thần nổi quân chống Chiêu Tông, mưu lập con Tĩnh Tu công là Bang, sau lại phế Bang lập Do (em cùng mẹ với Bang) lên ngôi vào năm 1518; Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung phế Quang Thiệu đế, lập Hoàng đệ Xuân vào năm 1523; đuổi bắt giết Quang Thiệu đế vào các

năm 1525, 1526, và cuối cùng ép Cung hoàng nhường ngôi năm 1527.

2. Nổi binh làm loạn, chống lại triều đình.

Loại vụ việc này phần lớn nhanh chóng bị đánh dẹp. Đáng chú ý là trường hợp của viên quan coi điện Thuận Mỹ là Trần Cảo xảy ra vào năm 1516. Trần Cảo xưng là chất của Trần Thái Tông, xưng là Đế Thích giáng sinh, lập niên hiệu Thiên Ứng, chiếm giữ vùng Thủy Đường, Đông Triều thuộc trấn Hải Dương thời bấy giờ. Trần Cảo từng kéo quân tiến sát kinh thành buộc Tương Dực đế phải thân chinh; liền sau đó lại đánh chiếm, đốt phá kinh đô, khiến nhà vua lúc này là Chiêu Tông (Tương Dực đế đã bị Nguyên quận công Trịnh Duy Sản giết) phải gọi Trịnh Duy Sản và An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ đem quân thủy bộ từ Thanh Hoá ra đánh dẹp. Trần Cảo chạy trốn lên Lạng Nguyên (Lạng Sơn). Con của Cảo là Trần Cung còn ẩn náu, hoạt động ở Lạng Nguyên mãi cho đến năm 1521 mới tan rã hoàn toàn.

3. Nổi quân đánh lẫn nhau. Điển hình là vụ đánh nhau giữa An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ và Vĩnh Hưng hầu Trịnh Tuy xảy ra vào năm 1517. Nguyễn Hoàng Dụ và Trịnh Tuy đã từng cùng tham gia đánh dẹp vụ Trần Cảo. Sau khi chiếm lại được kinh đô, vì nghe lời gièm pha sinh hiềm khích hai bên đóng quân chống nhau. Vua Chiêu Tông hoà giải không được. Ba lần Hoàng Dụ đánh Trịnh Tuy ở các phường Vĩnh Xương, Khúc Phố, Phục Cổ tại kinh thành không thắng. Trịnh Tuy yếu thế phải chạy vào Thanh Hoá. Đệ tử của Trịnh Tuy là Trần Chân hợp với quân các dinh Sơn Tây cùng đánh Hoàng Dụ. Hoàng Dụ chạy về Thanh Hoá. Mạc Đăng Dung lúc này đang trấn thủ Sơn Nam cũng được lôi kéo vào cuộc. Trong quá trình truy đuổi Nguyễn Hoàng Dụ, quan quân còn đào cả má bố Hoàng Dụ là Nguyễn Văn Lang chém đầu. Cuộc chiến kéo dài từ tháng 7 đến tháng 12 năm Đinh Sửu (1517).

Sử chép: "Bấy giờ vua còn bé, thế nước lâm nguy, các tướng đều tự xưng hùng xưng bá, gây ra hiềm khích với nhau" (11).

Về không gian, loạn lạc diễn ra chủ yếu ở Đông Kinh, một số nơi ở miền đồng bằng gần kinh đô và rừng núi. Ngoài Đông Kinh, ta thấy nổi lên hai vùng trọng yếu có thể nói là hai trung tâm khác, đó là Tây Đô - Thanh Hoá và trấn Hải Dương. Ta biết Thanh Hoá là đất bản bộ của nhà Lê, còn là quê hương của họ ngoại nhà vua ở Gia Miêu với những nhân vật có vai vế là Thái sư Nguyễn Đắc Trung cùng các con là Trường Lạc Thái hậu (vợ Lê Thánh Tông, mẹ Lê Hiến Tông), Nghĩa Quốc công Nguyễn Văn Lang, An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ là con và cháu của Nguyễn Đắc Trung. Bởi vậy Tây Đô - Thanh Hoá là hậu phương với quân 3 phủ (Hà Trung, Tĩnh Gia, Thiệu Thiên) thường bị huy động vào cuộc chiến, hoặc do nhà vua kêu gọi hoặc do các tướng điều động. Cùng với Thanh Hoá, còn một trung tâm mới nổi lên, đó là trấn Hải Dương (12), nơi mà vào tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1522) Hoàng đệ Xuân sau khi được Mạc Đăng Dung đưa lên ngôi đã về đây "làm hành điện và gấp sai quân dân đắp lũy Cẩm Giàng để phòng giữ" (13). Và cũng tại trấn Hải Dương thời bấy giờ, ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, Mạc Đăng Dung đã tiếp nhận cờ tiết, sách vàng, mũ áo, ô lọng, đai ngọc, kiệu tía, quạt hoa, tàn tía... do vua Lê Cung hoàng (tức Hoàng đệ Xuân) ban cùng với tước An Hưng vương vào tháng tư năm Đinh Hợi (1527) (14).

Về lực lượng, trong quá trình loạn lạc nổi lên 4 thế lực lớn. Đó là con cháu dòng dõi vua Lê - đối tượng được lựa chọn, tranh giành nhau vương vị; ngoại thích họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang gồm con cháu Thái sư Nguyễn Đắc Trung là Nguyễn Văn Lang, Nguyễn Hoàng Dụ; họ Trịnh ở xã Thủy Tú, huyện Lôi Dương (Thọ Xuân) với Trịnh Duy Sản, Trịnh Duy Đại, Trịnh Tuy (15) và họ Mạc với Mạc Đăng Dung

cùng các con là thế lực xuất hiện muộn (16) nhưng có sức mạnh giành được phần thắng cuối cùng.

Từ thực tế diễn biến lịch sử như đã khảo sát, trình bày, chúng tôi thấy vào buổi tàn mạt thời Lê sơ lực lượng gây nên tình trạng mất ổn định chính là đội ngũ vua quan - sản phẩm sau 60 năm xây dựng và phát triển chế độ quân chủ phong kiến chuyên chế trung ương tập quyền từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông.

Trước đây, đặc biệt vào những năm 50 đến 70 của thế kỷ trước, khi đề cập đến thời Lê sơ vào đầu thế kỷ XVI, từng có nhiều ý kiến nhấn mạnh đến mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với gian cấp phong kiến thống trị dẫn đến sự bùng nổ phong trào nông dân từ sau cái chết của Lê Thánh Tông (17).

Đúng rằng trong xã hội có giai cấp, ở đây là xã hội phong kiến, mâu thuẫn cơ bản bao trùm là mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến thống trị với giai cấp bị trị gồm đông đảo các tầng lớp, tuyệt đại đa số là nông dân. Tuy nhiên, khó có thể từ đó dễ bất cứ lúc nào, ở đâu, bỏ qua điều kiện chủ quan và khách quan của lịch sử, không tính đến những vận động bên trong của chế độ phong kiến mà cho rằng mâu thuẫn cơ bản đó cũng bộc lộ và là động lực chủ yếu của mọi vận động lịch sử. Thực tế lịch sử vận động phức tạp và phong phú hơn nhiều. Đầu thế kỷ XVI, cũng như trước đó, các cuộc nổi dậy của nông dân vẫn nổ ra lẻ tẻ buộc nhà nước phong kiến phải đánh dẹp, nhưng chưa "dẫn đến sự bùng nổ phong trào nông dân khởi nghĩa" hoặc "các cuộc nông dân khởi nghĩa bùng nổ khắp nơi đang nhen lên ngọn lửa thiêu huỷ cơ đồ thống trị của dòng họ Lê" (18). Điều này phải đợi đến thế kỷ XVII-XVIII. Đầu thế kỷ XVI, một số cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân không gắn với bè phái, tranh giành, quyền lực của đội ngũ cầm

quyền đã nhanh chóng bị dập tắt. Nhiều lắm các cuộc nổi dậy này cũng chỉ "góp thêm phần vào cuộc khủng hoảng chính trị đang làm lung lay nền thống trị của nhà Lê" (19).

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng tình hình mất ổn định xã hội hồi đầu thế kỷ XVI xuất phát từ mâu thuẫn nội bộ bộ máy cầm quyền từ vua cho đến quan đang trượt dài trên con đường quan liêu, tha hoá, tranh giành quyền lực. Họ núp dưới bóng một ông vua nào đó, đương triều hay tìm cách dựng lên, thuộc dòng dõi hoàng tộc, hậu duệ của Lê Thái Tổ..., Lê Thánh Tông. Ngay bản thân Mạc Đăng Dung lúc đầu cũng núp dưới bóng Lê Chiêu Tông, tiếp đến dựng Hoàng đế Xuân lên ngôi để chống nhau với Quang Thiệu đế, cuối cùng giành quyền lực từ tay Hoàng đế Xuân tức Lê Cung hoàng.

Như vậy, vương triều Lê sơ sau 60 năm xây dựng và phát triển chế độ phong kiến chuyên chế trung ương tập quyền đã tạo nên một đội ngũ công hầu khanh tướng không có năng lực duy trì phát triển công cuộc trị bình, mà chỉ biết làm loạn để đi đến tự huỷ diệt mình. Đó là bi kịch mạng tính thời đại của vương triều Lê nói chung diễn ra vào hơn 20 năm đầu thế kỷ XVI. Tính thời đại của nó thể hiện ở chỗ từ thời kỳ thịnh đạt chuyển sang thời khủng hoảng kéo dài.

Bi kịch này dẫn đến sự sụp đổ của vương triều Lê sơ. Đặc quyền đặc lợi của vương triều Lê sơ chuyển sang vương triều Mạc. Đối với sự phát triển của lịch sử, với lợi ích của xã hội, sự thay đổi này thường là cơ hội cho những vận động theo chiều hướng đi lên. Sự thay thế của các vương triều trước từ Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ đã chứng minh điều đó. Nhưng ở trường hợp này lại hoàn toàn khác. Tiếp theo sự sụp đổ của vương triều Lê sơ là một chuỗi dài thời gian với ngót 2 thế kỷ (từ 1527 đến 1789) khủng hoảng trầm trọng, dẫn đến nội chiến kéo

dài giữa các tập đoàn Lê Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn với các trung tâm Đông Kinh, Dương Kinh (trấn Hải Dương), Tây Đô - An Trường (Thanh Hoá) từng xuất hiện ở cuối thời Lê sơ và các trung tâm Ái Tử, Trà Bát (nay thuộc huyện Triệu Phong, Quảng Trị)... Kim Long, Phú Xuân (nay thuộc thành phố Huế) của các chúa Nguyễn sau này. Trong các tập đoàn trên, Lê - Mạc - Nguyễn là những thế lực đã từng quần thảo trên chính trường vào cuối thời Lê sơ. Thắng lợi của Mạc Đăng Dung với 6 năm nắm giữ vị trí độc tôn trên chính trường của vương triều Mạc chỉ hiện ra như một thoáng lạng yên trước khi bão táp đổi chiều. Vào năm 1532, một hậu duệ của nhà Lê - Lê Duy Ninh (tức Lê Trang Tông - con Lê Chiêu Tông, được Nguyễn Kim - con trai của An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ từng giữ chức Hữu vệ tướng quân An Thành hầu từ năm Thống Nguyên thứ nhất (1522) dời Lê Cung hoàng đã chạy trốn sang Ai Lao tìm gặp và tôn lên làm vua, mở đầu cho thời Lê Trung hưng với chiến tranh Nam - Bắc triều.

Như vậy cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng vào cuối thời Lê sơ được quan niệm như bi kịch thời đại chưa chấm dứt mặc dù một vương triều mới - vương triều Mạc đã xuất hiện. Cuộc tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn tiếp tục mở rộng và kéo dài với một quy mô rộng lớn hơn nhiều. Nó lôi cuốn toàn bộ xã hội Đại Việt vào cuộc: nội chiến Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn, đất nước bị chia cắt hàng thế kỷ. Cái hệ quả của bi kịch vào buổi tàn mạt thời Lê sơ đối với đất nước, với dân tộc khá nặng nề.

Mặc dù sau sự sụp đổ của vương triều Lê sơ, một cuộc khủng hoảng kéo dài triển miên gần hai thế kỷ với nhiều biến động lịch sử lớn lao nhưng xã hội Đại Việt, đất nước Đại Việt không dậm chân tại chỗ. Trì trệ ngưng đọng và vận động phát triển, thịnh và suy, tiến bộ và lạc hậu, chống và xây, yếu tố nội sinh và ngoại sinh vẫn tồn tại bên nhau một cách biện chứng và phát huy tác dụng trong các thế kỷ tiếp theo thời Lê sơ, tạo ra nhiều điều bất ngờ, kỳ thú trong lịch sử. Nhưng đó lại là vấn đề khác, không thuộc phạm vi đề cập tới trong luận văn này.

Thống kê các vụ việc xảy ra từ 1504 đến 1527

TT (1)	Thời gian (2)	Địa điểm (3)	Nội dung vụ việc (4)	Người cầm đầu (5)	Vua (6)	Quan (7)	Không rõ (8)	Chung cục (9)
1	Âi Sửu (1505) Tháng 3	Đông Kinh	Giết Thái hoàng thái hậu Nguyễn thị vì bà không phò lập nhà vua.	Uy Mục đế	x	.		
2	Tháng 6	Đông Kinh	Biếm, giết Lễ bộ thượng thư Đàm Văn Lễ và Đô ngự sử Nguyễn Quang Bật vì hai người không phò lập nhà vua lên ngôi.	Uy Mục đế	x			
3	Kỷ Ty (1509) Tháng 11	Đông Kinh	Xua đuổi người tông thất và công thần về Thanh Hoá.	Uy Mục đế	x			dại loạn

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4		Từ Tây Đô tiến ra Đông Kinh	Nổi dậy dựng cờ chiêu an: Tôn thất Giản Tu công Oanh và thái uý Nguyễn Đắc Trung, cùng một số đại thần khởi binh từ Tây Đô, sai Lương Đắc Bằng viết lịch dụ đại thần và các quan, tiến ra Đông Kinh.	Giản Tu công Oanh		x		Uy Mục đế bị bắt nộp cho Giản Tu công, tự tử, bị đặt xác vào miệng súng lớn nổ cho tan xác. Giản Tu công lên ngôi (Tương Dực đế)
5	Canh Ngọ (1510)	Đông Kinh	Ép Tương Dực đế ra ngoài, lập Hoa Khê vương Tồng làm nguy chúa	Hoạn quan Nguyễn Khắc Hoài		x		Sai Thọ quận công Trịnh Hựu đánh dẹp
6	Tân Mùi (1511) Tháng 2	Yên Phú - Đông Ngàn (Gia Lâm - Kinh Bắc)	Nổi loạn	Cấm y vệ đoán sự tiến sĩ Thân Duy Nhạc		x		Bị đánh dẹp, Thân Duy Nhạc bị bắt về Kinh sư giết chết
7	Tháng 11	Sơn Tây	Nổi loạn, bức sát kinh thành	Trần Tuấn (cháu Lại bộ thượng thư Trần Cận)			x	Sai Mỹ Huệ hầu Trịnh Duy Sản đánh dẹp, Trần Tuấn bị giết
8	Nhâm Thân (1512) Tháng Giêng	Sơn Tây Hưng Hoá	Nổi loạn	Nguyễn Nghiêm (dư đảng của Trần Tuấn)			x	Bị đánh dẹp
9	Tháng 4, 5	Nghệ An - Nam Thanh Hoá	Nổi loạn	Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt			x	Bị đánh dẹp, Hy, Hưng, Triệt đều bị giết
10	Giáp Tuất (1514)	Đông Kinh	Giết 15 vương công tông thất	Tương Dực đế	x			Vì nghe lời vu cáo của Hiệu uý Hữu Vĩnh
11	Ất Hợi (1515) Tháng Giêng	Tam Đảo	Nổi loạn	Phùng Chương			x	Bị đánh dẹp
12	Tháng Hai	?	Nổi loạn	Thiếu Khê bá Ngô Thứ		x		Bị giết
13	Tháng Mười	Ngọc Sơn Thanh Hoá	Nổi loạn	Đặng Hân - Lê Hắt			x	Bị đánh dẹp
14	Bính Tý (1516) Tháng Giêng	Huyện Yên Lãng	Nổi loạn	Trần Công Ninh			x	Uy Mục đế thân chinh đánh dẹp
15	Tháng 3, 4	Huyện Thủy Đường, Đông Triều, Hải Dương tiến sát đến bãi Bồ Đề (Đông Kinh)	Nổi loạn	Thuần Mỹ diện giám Trần Cáo		x		Xưng là Đế Thích giáng sinh, tự nhận là cháu chắt của Trần Thái Tông, xưng niên hiệu Thiên Ứng. Uy Mục đế thân chinh đánh dẹp, Trần Cáo thua chạy về Ngọc Sơn, Quế Võ, Hà Bắc.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16	Tháng Tư	Đông Kinh	Mưu phế lập, giết Trương Dực để định lập Quang Trị, con của Mục Y vương lên ngôi	Nguyên quận công Trịnh Duy Sản		x		An Hoà hầu Nguyễn Hoảng Dụ nghe tin Duy Sản làm việc đại nghịch, nổi giận đem quân vượt sông, đốt phá kinh thành, mưu báo phục
17	Tháng Tư	Tây Đô	Giết Quang Trị	Văn quận công Trịnh Duy Đại		x		
18	Tháng Tư	Đông Kinh	Lập con trưởng Cẩm Giang vương là Y lên ngôi, đưa vua về Tây Đô, Thanh Hóa, đẩy quân khởi nghĩa	Nguyên quận công Trịnh Duy Sản, huân cựu tông thất đại thần		x		
19	Tháng Tư	Đông Kinh	Kinh thành thất thủ, cướp bóc ở Đông Kinh	Thuần Mỹ điện giám Trần Cáo		x		Thiếu Sơn bá Trần Chân dẫn binh đánh dẹp không thắng, phải rút lui
20	Tháng Tư	Tây Đô - Đông Kinh	Dẫn quân thu hồi kinh thành	Nguyên quận công Trịnh Duy Sản và An Hoà hầu Nguyễn Hoảng Dụ		x		Chiếm lại được Đông Kinh. Trần Cáo mở cửa thành chạy trốn lên Lạng Nguyên. Đánh dẹp liên miền không thắng. Tháng 11 Trần Cáo lại tiến đánh đến Bồ Đề. Bị đánh bại, Cáo truyền ngôi lại cho con là Cung, cạo trọc đầu trốn thoát.
21	Đinh Sửu (1517) Tháng Bảy	Đông Kinh - Thanh Hoá	Nổi quân đánh lẫn nhau	An Hoà hầu Nguyễn Hoảng Dụ và Vĩnh Hưng hầu Trịnh Tuy		x		Trịnh Tuy chạy về Thanh Hoá, Hoảng Dụ cũng chạy về Thanh Hoá
22	Mậu Dần (1518) Tháng Bảy	Đông Kinh	Giết công thần Thiết Sơn bá Trần Chân	Lê Chiêu Tông	x			Đệ tử của Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kinh, Ngũ Áng nổi dậy, phải tháo chạy

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Tháng 7	Đông Kinh	Kinh thành bị tàn công, cướp phá	Đệ tử của Trần Chân: Nguyễn Kính, Nguyễn Áng		x		Lê Chiêu Tông phải chạy sang Gia Lâm lánh nạn
24	Tháng 9	Đông Kinh	Giết đô ngự sử Đỗ Nhạc và Phó đô ngự sử Nguyễn Dự	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		Lê Chiêu Tông chạy về Báo Châu (Tứ Liêm)
25	Tháng 9	Tứ Liêm	Mưu lập con Tĩnh Tu công là Bàng lên làm vua, sau lại phế Bàng lập Do là em cùng mẹ với Bàng lên làm vua	Vĩnh Hưng bá Trịnh Tuy và văn thần Nguyễn Sư cùng các tướng ở Sơn Tây		x		Chiêu Tông gọi Nguyễn Hoàng Dự đem quân cứu nạn
26	Tháng 9, 10	Sơn Tây	Đánh nhau giữa quân cần vương và dư đảng của Trần Chân ở Sơn Tây	An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dự - Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung đánh nhau với Nguyễn Áng, Nguyễn Kính		x		Nguyễn Hoàng Dự thua to, bãi binh
27	Kỷ Mão (1519) Tháng Giêng	Đông Kinh	Đánh nhau	Vĩnh Hưng bá Trịnh Tuy và Lê Do chống nhau với quân của Chiêu Tông		x		Trịnh Tuy và Lê Do thua chạy
28	Tháng 2	Thái Nguyên - Tuyên Quang	Nổi loạn	Giặc Xá?			x	Tháng 5, tự tử
29	Tháng 7	Tứ Liêm	Đánh nhau	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung đánh nhau với quân của Lê Do và Nguyễn Sư		x		Nguyễn Sư và Lê Do bị thất bại
30	Canh Thìn (1520) Tháng Giêng	Tuyên Quang	Nổi loạn	Vũ Uy Nghiêm			x	Bị đánh dẹp
31	Tân Tỵ (1521) Tháng 9	Kinh Bắc Lạng Nguyên	Đánh dẹp Trần Cung (Dư đảng của Trần Cảo)	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		Trần Cung chạy trốn sang Trung Hoa, sau bị bắt giải về kinh sư

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
32	Nhâm Ngọ (1522) Tháng 4	Đông Kinh	Giặc cướp nổi lên đốt phá nội thành	.			x	Bị dẹp yên
33	Tháng 4	Đông Ngàn Gia Lâm	Nổi loạn	Bảo Xuyên hầu Lê Khắc Xương - Lương Phú hầu Lê Bá Hiếu		x		Bị đánh dẹp
34	Tháng 7	Đông Kinh	Mạc Đăng Dung lấn quyền. Lê Chiêu Tông chạy ra Sơn Tây phát mặt chiêu gọi Trịnh Tuy ở Thanh Hóa nghênh viện	Quang Thiệu đế	x			
35	Tháng 7	Đông Kinh	Phế Quang Thiệu đế, lập Hoàng đế Xuân (em Quang Thiệu)	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung cùng 7 đại thần		x		Hoàng đế Xuân chạy sang Hồng Thị, huyện Gia Phúc (Hải Dương)
36	Tháng 7	Bắc Giang Đông Ngàn	Nội chiến giữa hai phái núp dưới danh nghĩa của Quang Thiệu đế và Hoàng đế Xuân	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung - Phúc Sơn bá Hà Phi Chuẩn, Bình Hồ bá Nghiêm Bá Xý, Phúc Nguyên bá Nguyễn Xí, Phù Hưng bá Phạm Tại		x		Phe Quang Thiệu đế bị thất bại
37	Tháng 8	Đông Kinh	Lập vua mới Hoàng đế Xuân tức Cung Hoàng đế	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		Cung Hoàng đế không ở kinh thành, chuyển lập hành điện ở Hồng Thị, huyện Gia Phúc, Hải Dương
38	Tháng 8, 9	Đông Kinh	Quang Thiệu đế trở về kinh thành, đánh nhau với Mạc Đăng Dung	Quang Thiệu đế	x			Sai người nổi quân cản vương bị Mạc Đăng Dung đánh bại
39	Tháng 10	Đông Kinh	Uy hiếp, ép Quang Thiệu đế về Thanh Hoá	Vĩnh Hưng bá Trịnh Tuy và Trịnh Duy Thuân		x		"Cả nước đều thất vọng"

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
40	Tháng 11	Hải Dương - Sơn Tây	Nổi binh cần vương	Định Sơn hầu Giang Văn Dụ		x		Bị Mạc Đăng Dung đánh dẹp
41	Quý Mùi (1523) Tháng 2	Thanh Hoá	Truy đuổi Quang Thiệu đế	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung - Vinh Hưng bá Trịnh Tuy		x		Quang Thiệu đế chạy lên đầu nguồn (Lang Chánh)
42	Tháng 8	Đông Kinh	Phế Quang Thiệu đế làm Đà Dương vương	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		
43	Ất Dậu (1525) Tháng 10	Thanh Hoá	Đánh bắt Quang Thiệu đế	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		Đưa Quang Thiệu đế về Đông Kinh
44	Tháng 12	Đông Kinh	Bắt giữ nhiều bảy tôi phò Quang Thiệu đế	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		
45	Bính Tuất (1526) Tháng 12	Đông Kinh	Giết Quang Thiệu đế	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		
46	Đinh Hợi (1527) Tháng 6	Đông Kinh	Ép Cung Hoàng nhường ngôi, giáng làm Cung vương, vài tháng sau ép phải tự tử	Vũ Xuyên hầu Mạc Đăng Dung		x		Vương triều Lê sơ sụp đổ, vương triều Mạc xuất hiện
					7	30	9	

CHÚ THÍCH

- (1). 11 đời vua gồm:
- Lê Thái Tổ: 1428-1433

- Lê Thái Tông: 1434-1442

- Lê Nhân Tông: 1443-1459

- Lê Nghi Dân: 1459

- Lê Thánh Tông: 1460-1497

- Lê Hiến Tông: 1497-1504

- Lê Túc Tông: 1504

- Lê Uy Mục: 1505-1509

- Lê Tương Dực: 1509-1516

- Lê Chiêu Tông: 1516-1522

- Lê Cung hoàng: 1522-1527

- (2). Vương triều Lê bị gián đoạn 6 năm từ 1527 đến 1533 giữa thời Lê sơ với thời Lê Trung hưng.
- (3). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch. Nxb. KHXH, 1993, tập III, tr. 7.
- (4), (5). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tr. 13, 16.
- (6). Xem *Việt Sử thông giám cương mục*. Bản dịch, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 1202-1205. Lời chua kèm 24 huấn điều. Tương Dực đế vào năm Tân Mùi (1511) cũng biên soạn lại "Trị bình bảo phạm" (Khuôn phép quý báu về việc trị bình) gồm 50 điều, ban hành trong cả nước.
- (7). Năm 1499, khi bàn về việc lập ngôi thái tử, Hiến Tông nhận xét về các con trai, có chỉ dụ: "... Hoàng tử thứ hai là Tuấn thì còn bé, lại không có đức, sợ không kham nổi" ... *Toàn thư*, sdd, tr. 13.
- (8). Bà Thái hoàng Thái hậu Nguyễn thị là con gái Thái úy Trinh quốc công Nguyễn Đức Trung, chị của Thái úy Nghĩa quốc công Nguyễn Văn Lang, vợ của Lê Thánh Tông, mẹ Lê Hiến Tông. Bà phản đối việc Uy Mục lên ngôi vì cho rằng Uy Mục là con người tỳ thiếp, không thể nối được ngôi chính thống.
- (9). *Toàn thư*. Sdd, tập III, tr. 45.
- (10). Lúc này gọi là Thanh Hoa.
- (11). *Toàn thư*. Sdd, tập III, tr. 86.
- (12). Trần Hải Dương thời Trần bao gồm 1 phần Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình và Hải Phòng ngày nay.
- (13), (14). *Toàn thư*. Sdd, tập III, tr. 97-98, 107.
- (15). Họ Trịnh này cho đến nay được biết không có liên quan đến dòng họ của chúa Trịnh ở Vinh Lộc sau này.
- (16). Mạc Đăng Dung xuất thân nhà nghèo làm nghề chài lưới. Ông có sức khoẻ, dự thi trúng đỗ lục sĩ, sung vào quân Cẩm vệ, đến năm Mậu Thìn (1508) đời Uy Mục đến mới được bổ dụng là Đô chỉ huy sứ ở vệ Thiên Võ.
- (17). Xem - Minh Tranh. *Sơ thảo lịch sử Việt Nam*. Tập III. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, 1955. Chương III "*Sự thoái nát của chế độ phong kiến trong đầu thế kỷ XVI và phong trào nông dân các nơi*" các tr. 37-41.
- J.Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Ed. Sociales, Paris, 1955, tr. 42.
- Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Lịch sử Việt Nam*. Tập I. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 285-286.
- (18). Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Lịch sử Việt Nam*. Tập I. Sdd, tr. 285, 286.
- (19). *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Trương Hữu Quýnh chủ biên. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1997, tr. 341.

KHẢO SÁT MỘT SỐ THÀNH, LŨY CỔ Ở QUẢNG TRỊ

NGUYỄN BÌNH*

Quảng Trị nguyên là vùng đất phía Bắc của vương quốc Lâm Ấp - Hoàn Vương - Champa xưa, được vua nước Chiêm là Chế Củ dâng cho Đại Việt để chuộc lấy sự sống vào năm 1069. Lúc ấy, Chế Củ dâng 3 châu: Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính. Đến năm 1075, nhà Lý đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh (nay là vùng đất Vĩnh Linh, Do Linh, Quảng Trị). Đến năm 1306, bằng sự kiện vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân, vị vua này đã dâng sớ lễ bằng vùng đất thuộc hai châu Ô, Lý (châu Thuận và châu Hoá), tức vùng Nam Quảng Trị, Thừa Thiên Huế đến Bắc Quảng Nam ngày nay. Trong diễn trình phát triển của Quảng Trị cũng như xứ Đàng Trong, thành lũy ở đây được xây dựng khá phong phú. Trong khuôn khổ của bài viết này chúng tôi chỉ giới thiệu tổng quan về ba thành lũy cổ khá tiêu biểu đó là: thành Cổ Lũy, thành Thuận Châu và thành Quảng Trị.

1. Thành Cổ Lũy

Thành Cổ Lũy là di tích thành cổ nằm ở bờ Bắc sông Bến Hải, cách cửa biển Cửa Tùng (cửa Tùng Luật) hơn 1km về phía Tây Bắc, thuộc địa phận làng Phước Mỹ (xưa có tên là Phường Trầu hay Cổ Luy/Cổ Lũy, hợp với Cổ Trai và Tùng Luật) với những dãy đồi basaltic ngang

dọc là thế đặc địa cho việc án ngữ trên một vùng có cửa biển. Đây là một di tích thành cổ quan trọng về mặt chiến lược quân sự cũng như có ý nghĩa về lịch sử, văn hoá. Tuy nhiên, chưa có một tài liệu nào trong chính sử nói tới. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn khi đề cập đến một số thành cũ Chiêm Thành ở đạo Quảng Trị có đoạn chép: "*Lại ở xã Đơn Duệ huyện Minh Linh, đạo Quảng Trị, cũng có truyền thuyết là người Chiêm Thành đắp thành ở đây, nên cũ nay vẫn còn*" (1). Đồng tư liệu ngắn ngủi này chỉ là sự gợi mở cho những ai quan tâm; dù thành Cổ Lũy nay không thuộc xã Đơn Duệ, nhưng ngày xưa Đơn Duệ có phạm vi cương vực rộng lớn. Dân gian tại xứ *Cửa Tùng* vẫn lưu truyền về một toà thành cổ mà họ cho là không thuộc tổ tiên người Việt bằng các tên gọi: *thành nhà Hồ* (thành của người Hồ), *lũy Chiêm Thành*, *bãi Luy*, *bến Luy*.

Toà thành Cổ Lũy hiện nay chỉ còn lại những dấu vết khá mờ nhạt nên rất khó nhận ra hình thể cấu trúc nguyên thủy. Năm 1967, chính quyền địa phương đã cho san ủi toàn khu vực để mở rộng diện tích đất trồng màu. Dân địa phương cho hay là trước khi san ủi họ còn thấy hình dạng của vòng "thành ngoại" ở mặt Tây, Tây Bắc và cả "thành nội". Các lũy đất bấy giờ còn cao hơn 1,5m được đắp bằng đất kê đá trái (nhân dân quen gọi là đá củ đậu) tạo thành

*Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Quảng Trị.

một hình tương đối vuông ở thành ngoài. Bờ thành phía Nam cách bờ sông Bến Hải khoảng hơn 50m.

Căn cứ vào thực địa, có thể thấy đây là một toà thành được đắp bằng đất đá, gồm hai vòng lũy. Cấu tạo của lũy là nền đất nện chặt kê đá cuội, kèm với những lớp gạch. Xung quanh lũy là hệ thống hào được tận dụng từ chiều uốn khúc của con hói, bầu nước hay một đoạn sông. Chính các đường nước này vừa có chức năng bảo vệ vững chắc cho thành, vừa tạo ra các đường giao thông thủy tiện lợi nối thành với bên ngoài, đảm bảo yêu cầu về quân sự cũng như cả chính trị và kinh tế. Vòng trong của thành nội tương đối vuông vắn, mỗi cạnh dài khoảng từ 120-150m. Trong khu vực này còn có các địa danh như: Cồn Kho, Cồn Mạn (?) và nhiều gạch vỡ vụn có cả gạch Chăm lẫn gạch Việt. Dấu vết vòng thành ngoài còn rõ trên các hướng Tây, Nam, Bắc. Lũy Bắc và Nam tương đối thẳng, lũy mặt Tây là một đường cong uốn lượn theo con hói và dòng sông. Lũy Đông được đắp thẳng, xác định được nhờ vào các cao độ còn lại của các lăng mộ cổ thế kỷ XVII-XVIII thuộc các dòng họ nhà quan của làng Cổ Trai mà hiện vẫn còn nhiều tấm bia đá kích thước lớn.

Trên một số đoạn bị chia cắt của các lũy đất vẫn còn nhiều dấu vết của các lớp gạch xây - loại gạch Chăm - đã bị vỡ vụn. Bên trong khu vực của toà thành, với kết quả nghiên cứu và khai quật của nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm Văn hoá Việt Nam và Bảo tàng Quảng Trị vào năm 1993 đã chứng minh sự tồn tại một di chỉ khảo cổ học thời hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí. Điều này cho thấy công trình kiến trúc thành lũy quân sự này được thiết lập trên địa điểm cư trú của một nhóm cư dân ở vào giai đoạn lịch sử nước Chăm-pa. Trên bề mặt, ngoài những riu đá, gốm thô, các nhà nghiên cứu cũng đã tìm thấy khá nhiều loại gốm Chăm, các mảnh vỡ từ những đồ bán sứ Trung Hoa thời

Đường, Tống, Minh. Theo chúng tôi, thành Cổ Lũy là một công trình phòng thủ được xây dựng tương đối quy mô nhằm trấn giữ địa bàn trọng yếu ven biển - nơi có một cửa biển nối thông từ bên ngoài với một vùng khá rộng lớn ở phía Bắc Quảng Trị từ thuở xa xưa thông qua tuyến đường giao thông thủy huyết mạch là sông Bến Hải. Khu vực này trước đó là châu Ma Linh của Chăm-pa và được dâng cho Đại Việt vào năm 1069.

Từ năm 1069, châu Ma Linh thuộc về người Việt, thành Cổ Lũy có khả năng trở thành một đồn biên ải của Đại Việt. Thành Cổ Lũy cách biên giới giữa hai quốc gia Chăm - Việt chưa đầy 10km về phía Bắc. Các sách sử không nói tới việc quan quân nhà Lý, Trần có sử dụng lại công trình kiến trúc quân sự này như thành Thuận Châu và Hoá Châu. Nhưng trên thực tế thì từ năm 1103-1167 quân đội của Chăm-pa thường xuyên tấn công đánh phá quấy nhiễu vùng đất thuộc ba châu đã nhượng cho Đại Việt (Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính). Chắc chắn quân đội Chăm-pa thường đi theo đường biển để tiến vào nội địa thông qua các cửa sông. Để bảo vệ chủ quyền, quân đội Đại Việt thời nhà Lý (kể cả Trần) không thể không dựa vào công trình quân sự chiến lược này để cầm cự và đánh lại đối phương.

So với các toà thành cổ trong vùng như thành Thuận Châu của châu Ô và thành Hoá Châu của châu Lý thì thành Cổ Lũy không có vai trò quan trọng lắm khi xem xét nó với tư cách là một trung tâm chính trị. Nhưng bù lại, do nằm ở một vị trí chiến lược gần cửa biển, ven một con sông chính (sông Bến Hải) nên nó đặc biệt có ý nghĩa về mặt quân sự. Mặt khác, toà thành này lại nằm sát nách một thương cảng (Cửa Tùng) nên sự tác động qua lại giữa trung tâm chính trị một châu với tư cách là một thị tứ gần cảng biển ít nhiều cũng tạo ra cho nó vị thế xứng đáng trong một giai đoạn lịch sử nhất định của vùng đất này.

Cũng như các toà thành khác dưới thời vương quốc Chăm-pa, thành Cổ Lũy nằm trên hệ quy chiếu theo trục sông: sông Minh Lương (Sông Hời, Hiền Lương, Bến Hải). Nếu lấy mô hình: *Thánh địa - Trung tâm chính trị, quân sự - Cảng biển* làm bản quy hoạch tương đối hoàn chỉnh của không gian văn hoá Chăm-pa thì thành Cổ Lũy với hệ tháp An Xá, Duy Viên, Huỳnh Xá phía trên cửa biển Tùng Luật (cảng thị, thương cảng) phía dưới cùng với thành Cổ Lũy ở trung tâm là một mô hình hội đủ các yếu tố của vùng đất châu Ma Linh xưa với tư cách là một "tiểu quốc" của vương quốc Bắc Chăm ở phía Bắc Quảng Trị thời bấy giờ.

Như vậy, thành Cổ Lũy là một tiền đồn quan trọng, án ngữ tại một vị trí trọng yếu của châu Ma Linh thuộc vùng Bắc Chăm. Nó không chỉ là một công trình phòng thủ đơn thuần về quân sự mà còn là một trung tâm thương mại sôi động một thời. Giáo sư Trần Quốc Vượng đã đánh giá: "Tùng Luật là cảng biển quốc tế thời tiền Chăm và Chăm, từ trước Công nguyên trước khi chúng trở thành cảng (quốc gia, quốc tế) của người Việt từ thế kỷ XI về sau" (2).

2. Thành Thuận Châu

Thành Thuận Châu là tên gọi dùng để chỉ một toà thành cổ mà hiện vẫn còn nhiều vết tích tại làng Vệ Nghĩa, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong. Toà thành nằm trên khu đất tiếp giáp giữa ba làng thuộc ba xã Vệ Nghĩa (Triệu Long), Đại Hào (Triệu Đại) và Phúc Lộc (Triệu Thuận); cách tỉnh lộ 64 đi Cửa Việt 1km về phía Tây và thị xã Quảng Trị 10km về hướng Đông Bắc.

Dân địa phương quen gọi toà thành cổ này là thành Thuận hay thành Thuận Xương, để chỉ toà thành này nằm trên đất châu Thuận thời Trần hoặc một trung tâm chính trị - lý sở của huyện Võ Xương (thời Lê), Đăng Xương (thời Nguyễn). Nó đã để lại những ký ức đối với

những người dân đồng bằng Triệu Hải ngày nay. Dân trong vùng không rõ toà thành cổ này đã có từ bao giờ và mất đi vai trò chính trị từ khi nào, nhưng những lưu ảnh về những địa danh liên quan đến Thuận Châu/Thuận Xương thì vẫn còn in đậm trong tâm thức họ và lan toả ra cả một vùng rộng lớn.

Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An từ thế kỷ XIII vẫn còn mô tả: "*Thành ở địa phận Hải Lăng, phía Tây thành có giải sông dài, cầu Giáp cao sừng sững, chợ Dấn sánh kề bên. Ngoài thành là nơi huyện lý đóng, trong thành kho thóc lúa đầy đủ*" (3). Đến năm 1776 khi Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục* ông cũng viết tương tự: "*Thành Thuận Châu ở huyện Hải Lăng, phía Tây Nam là sông dài. Ngoài thành là huyện nha, trong là kho tàng*" (4). Nhưng đến thế kỷ XIX, trong *Dại Nam nhất thống chí*, các sử thần nhà Nguyễn dựa theo sách *Ô châu cận lục* khi viết về thành Thuận Châu như sau: "*Xét Ô châu cận lục chép: "Thành ở địa phận huyện Hải Lăng, một dải trường giang ở phía Tây Nam, có cầu bắc cao, có chợ buôn bán, lý sở huyện đóng ở ngoài thành, kho thóc chứa trong thành". Lâu ngày thay đổi, nay không rõ ở chỗ nào*" (5).

Hiện nay tại làng Đại Hào, phía Bắc thành Thuận Châu có chợ Thuận - một ngôi chợ xuất hiện từ lâu đời, có tiếng tăm của vùng Triệu Phong. Chợ nằm đối diện với thành Thuận Châu ngăn cách bởi một con hói cũng có tên là Hói Thuận. Các làng thuộc xã Triệu Thuận có tên Võ Thuận, Trúc Thuận đều là những dấu ấn về châu Thuận xưa. Làng Vệ Nghĩa xưa có tên là Nha Nghi, trong làng có khu đất là Nha Lý (có thể là nha môn lý sở). Từ trong các tư liệu cũng như trên thực tế thành Thuận Châu tồn tại song hành với chợ Thuận, vì thế không thể hình dung đầy đủ về thành Thuận Châu mà không đề cập đến chợ Thuận. Sách *Ô châu cận lục* đã mô tả chợ Thuận như là một trung tâm đô thị lớn của

vùng Thuận Hoá "Chợ ở vào địa phận của hai huyện Hải Lăng và Vũ Xương. Con sông lớn phía Tây Nam chảy vào, có một nhánh sông con, trên bắc nhịp cầu dài. Phía Nam cầu phố xá từng dãy, nào huyện, nào thành Đông Tây đối diện, đường thủy, đường bộ, muôn ngả thông thương. Thật là một nơi tụ hội của Thuận Châu" (6).

Khu chợ Thuận và thành Thuận Châu được bao bọc bởi các hệ chi lưu của sông Thạch Hãn, từ chợ Thuận đi theo các nhánh sông, hói của hệ chi lưu này có thể đi xuống biển của Việt, lên các vùng núi cao và toả đi trên khắp vùng đồng bằng phía Nam Quảng Trị và vào đến Huế. Con Hói Thuận cũng là chi lưu của sông Vĩnh Định chảy vào phá Tam Giang. Với vị trí như thế Hói Thuận được coi là đường thủy chính của toà thành.

Để dựng lại cấu trúc của toà thành, chúng tôi phải căn cứ vào sự chỉ dẫn của một số tư liệu và các bài nghiên cứu trước đây, kết hợp với khảo sát, do đặc tại thửa địa, mặc dù trên thực tế dấu vết của toà thành còn lại khá mờ nhạt.

Sự tồn tại của một toà thành cổ - trung tâm chính trị một châu - châu Thuận - bên cạnh một thị tứ khá sầm uất (chợ Thuận) trước và sau thế kỷ XVI là một sự thật lịch sử. Vậy mà trong khi chợ Thuận trải qua bao thăng trầm, dấu có thu hẹp về quy mô tầm vóc thì vẫn còn đó một địa điểm đủ đáp ứng nhu cầu giao lưu trao đổi kinh tế cho một vùng, còn thành Thuận Châu thì không lâu sau đó, thế kỷ XIX, đã mất hết vai trò và dấu vết cũng bị xoá dần.

Ngày nay, trên một khu vực rộng chừng vài chục ha đất có tên là Vùng Thành, Cổn Thành với địa hình nhấp nhô, nằm ven Hói Thuận đã trở thành những khu đất thổ cư, vườn tược, ruộng lúa, nghĩa địa của dân làng Vệ Nghĩa. Trước đó, kể từ năm 1978-1979, tuyến kênh N4 thuộc công trình thủy nông Nam Thạch Hãn

chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đã gần như chia đôi khu vực thành, càng làm cho hiện trạng thành Thuận Châu thêm biến dạng và mất dần dấu vết.

Tuy nhiên hãy còn những lũy đất nhìn thấy khá rõ ở đoạn tường thành góc Tây Bắc và Đông Bắc. Ngoài một vài khu vườn của nhà dân, trên mặt thành là những mồ mã của dân làng Vệ Nghĩa. Có hai ngôi mộ đắp bằng vôi, hình nửa quả trứng vốn là những ngôi mộ cổ Minh hương (họ Trương Đức cách đây 10 đời). Lũy phía Bắc chạy theo hướng Tây Đông, bám theo Hói Thuận; chiều cao của lũy hiện còn khoảng trên dưới 2m, bề rộng chừng hơn 5m. Lũy phía Đông chỉ còn lại một đoạn dài khoảng hơn 100m, chạy theo hướng Bắc Nam. Ở đây do việc lấn dần để làm ruộng nên chiều cao và bề rộng của lũy đã bị thu hẹp nhiều so với lũy đất phía Bắc.

Lũy đất các đoạn tường thành ở góc Tây Nam và Đông Nam hiện chỉ còn nhận ra dấu vết khá mờ nhạt thông qua những khu vườn kế tiếp chạy dài theo hướng Đông-Tây. Đó chính là mặt thành phía Nam. Tại bốn góc thành có 4 trăn cao, có nơi hơn 3m mà tác giả Đỗ Bang nhìn thấy vào năm 1982 (7) thì nay đã không còn nữa. Những người dân làng Vệ Nghĩa từ 50 tuổi trở lên đều nói trước đây họ còn nhìn thấy các lũy đất ở bốn góc cao ngang đầu người.

Bên cạnh các dấu vết bị cắt xẻ của các lũy đất không còn nguyên vẹn của bốn thân thành thì những đường nước giữ vai trò là các hào thành chạy ba phía Tây, Nam, Bắc vẫn còn hiển hiện một cách rõ nét. Sát mặt Bắc và phía Tây của thành là Hói Thuận. Khi đến góc Tây-Bắc của toà thành, Hói Thuận lại một lần nữa đổi hướng chạy theo chiều Tây-Đông tạo ra một hào thành rộng lớn bọc lấy thân thành phía Bắc, từ góc thành Tây-Bắc cũng chính là ngã ba hợp lưu giữa Hói Thuận với hói Phúc Lộc chảy theo

hướng Tây Nam - Đông Bắc bọc quanh phía sau khu chợ Thuận. Về phía Nam khu vực thành lại có một con hói nhỏ phát nguồn từ Hói Thuận ở góc Tây-Nam thành chảy theo hướng Tây-Đông bao lấy mặt Nam của thân thành.

Như vậy, từ các đường lưu thủy xung quanh khu vực, chúng ta thấy thành Thuận Châu có 3 mặt là các hào nước được tận dụng bởi các con hói, nhánh sông. Địa hình thủy văn này rất đúng với ghi chép của Dương Văn An trong *Ô châu cận lục*: "*Nha Nghi đất rộng thênh thang, đứng vững cao thành 3 mặt nước*" (8).

Dựa vào hình thể dấu tích còn lại, chúng tôi đã tiến hành đo đạc lại thành Thuận Châu và nhận thấy cấu trúc của toà thành này là hình chữ nhật, cạnh Bắc-Nam khoảng từ 200m - 220m, cạnh Đông-Tây khoảng từ 130m - 150m; và như thế diện tích toà thành khoảng 26.000 - 33.000m²; chu vi toà thành từ 600m - 700m. Số đo này tương đương với số đo của Hồng Kiên năm 1992 (9) và nhỏ hơn nhiều so với Đỗ Bang khảo sát năm 1982 (10). Có thể số đo mà chúng tôi đo được chỉ ứng với số đo ở khu vực "thành hẹp" (thành nội) chứ không thuộc "thành rộng" (thành ngoại) như dân địa phương vẫn gọi. Tuy nhiên khu gọi là "thành rộng" thì đến nay chúng tôi không có căn cứ để xác định sự tồn tại của nó.

Qua các tư liệu nêu trên, ta thấy thành Thuận Châu là một toà thành cổ có cấu trúc hình chữ nhật được xây bằng gạch, đồng thời đã sử dụng triệt để các con hói, nhánh sông để làm hào tự nhiên, bảo vệ cho toà thành. Ở vào một vị trí thuận lợi giữa đồng bằng Triệu Phong, nằm cạnh khu chợ sầm uất, thành Thuận Châu vừa là trung tâm chính trị, vừa là một bộ phận của khu thị tứ khá phồn vinh trải từ Champa qua Trần, Lê đến các chúa Nguyễn (trước thế kỷ XIX).

GS. Trần Quốc Vượng đã khái quát mô hình quy hoạch về không gian văn hoá Châu Ô thời Champa với hệ quy chiếu theo trục một con sông chính sông Thạch Hãn - bao gồm: Trung tâm tôn giáo - Thánh địa Dương Lệ (nằm phía trên) - trung tâm chính trị thành Thuận Châu và thị tứ chợ Thuận (nằm giữa) - Cánh sông Mai Xá, Cửa Việt (nằm giữa) - là một mô hình hoàn chỉnh mà thành tố quan trọng là thành cổ Thuận Châu/Ô Châu có một vai trò đặc biệt. Không còn nghi ngờ gì nữa, *thành Thuận Châu/Ô Châu chắc chắn bắt đầu xây dựng từ thời vương quốc cổ Champa, giữ vai trò như một thủ phủ của một "tiểu quốc"* (11).

Qua nghiên cứu thành Thuận Châu, dựa trên kết quả những đợt khảo sát, đối chiếu với các nguồn tư liệu, thư tịch có liên quan, bước đầu chúng tôi có thể rút ra một số nhận xét sau: Thành Thuận Châu nguyên là thành Châu Ô của người Chăm. Sau năm 1306, khi vùng đất này thuộc về Đại Việt, thì người Việt đã tu sửa thành cũ của người Chăm và đặt làm thành Thuận Châu. Qua thời Lê toà thành này được dùng làm lỵ sở huyện Thuận Xương (Võ Xương - Đăng Xương).

Theo chúng tôi sự hình thành và phát triển của các toà thành cổ ở đây đều là những nơi đồn trú quân binh, toà thành khởi thủy được xây dựng để phục vụ cho mục đích quân sự. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của vùng đất vốn được xem là biên viễn, là biên giới của nhiều cuộc chiến tranh kéo dài hàng thế kỷ. Dần dần về sau, cùng với số lượng quan quân đóng ở trong thành ngày một tăng thì nhu cầu về sinh hoạt, về kinh tế cũng được đẩy mạnh... Xung quanh toà thành dần hình thành những cụm dân cư có hoạt động kinh tế (thị) phục vụ cho thành bằng phương thức trao đổi buôn bán - hình thành những khu chợ. Nói một cách khái quát, thành là hạt nhân cơ bản, còn những khu

dân cư và yếu tố chợ (thị) là những vệ tinh xung quanh thành Thuận Châu gắn liền với chợ Thuận như một thực thể song hành. Tuy nhiên qua thời gian yếu tố thị (chợ Thuận) đã có một sức sống mãnh liệt nên tồn tại cho đến tận bây giờ, còn yếu tố thành thì đã bị mai một, chỉ còn lại dấu vết thậm chí chỉ còn lại trong ký ức.

Thành cổ Châu Ô của người Chăm được bảo tồn khá nguyên vẹn nên đã được tái sử dụng để trở thành thành Thuận Châu dưới thời Trần với vai trò là một châu, sang thời Lê được tiếp tục sử dụng làm trung tâm huyện lỵ Thuận Xương (Đăng Xương). Cho đến những năm giữa thế kỷ XVI khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá đóng dinh ở Ái Tử và các thế hệ con cháu của ông đã từng bước định dinh trên con đường Nam tiến, rồi đến khi Phú Xuân - Huế trở thành kinh đô của vương triều Nguyễn thì thành Thuận Châu cũng như nhiều trung tâm thành lũy khác, theo thời gian không còn giữ được vai trò, chức năng lẫn hình dạng cấu trúc của nó.

3. Thành Quảng Trị

Thành Quảng Trị nằm giữa lòng thị xã Quảng Trị, cách quốc lộ 1A gần 1km về phía Đông Bắc, cách thị xã Đông Hà - tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị hiện nay 14km về phía Đông Nam và cách thành phố Huế hơn 60km về phía Bắc. Khu vực này trước đây là địa phận thuộc các làng Thạch Hãn, Cổ Vưu (Trí Bưu) và Cổ Thành; nay thuộc phường II, thị xã Quảng Trị. Phía Tây được ngăn cách bởi sông Thạch Hãn - con sông lớn nhất của tỉnh Quảng Trị. Phía Bắc là con sông Vĩnh Định - một chi lưu của sông Thạch Hãn. Phía Đông và phía Nam là cánh đồng của hai huyện Triệu Phong và Hải Lăng. Đây chính là hệ thống giao thông thủy quan trọng nối liền thị xã Quảng Trị với các vùng trong tỉnh và đặc biệt là với Kinh sư của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thành Quảng Trị được khởi dựng vào năm 1801, nguyên là trung tâm hành chính lỵ sở của tỉnh Quảng Trị đặt ở phường Tiền Kiên, huyện Đăng Xương. Đến năm 1809, một năm sau khi dinh Quảng Trị trở thành dinh trực lệ Kinh sư (cùng với Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Đức), nhận thấy vị trí đóng lỵ sở của dinh Quảng Trị tại Ái Tử - Tiền Kiên không được đắc địa, khó có thể hội đủ các điều kiện để trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội cho một vùng trực lệ Kinh sư nên Gia Long cho chuyển lỵ sở dinh Quảng Trị về xã Thạch Hãn, huyện Hải Lăng như hiện nay.

Quá trình xây dựng thành Quảng Trị từ khi khởi công dưới thời Gia Long đến khi hoàn thiện dưới thời Minh Mạng kéo dài trong gần 28 năm (1809-1837) với 3 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất (1809-1832) bao gồm công việc di chuyển lỵ sở, quy hoạch và xây dựng; Giai đoạn thứ hai (1832-1837) là thời kỳ xây dựng kiên cố bằng gạch, mở rộng quy mô thành lũy; Giai đoạn thứ ba (1837-về sau) là thời kỳ hoàn thiện thành lũy và xây dựng những công trình kiến trúc bên trong.

Bộ phận kiến trúc chính tạo ra diện mạo tổng quan của thành Quảng Trị là *phòng thành* (thành ngoài). Cùng những công trình kiến trúc mang các chức năng khác nhau liên quan đến một trung tâm hành chính, được xây dựng và bố trí bên trong nội thành, theo mô hình chung thư nhiều tỉnh thành khác trong cả nước. Vì thế, nếu gọi theo đúng nghĩa thành quách với đầy đủ hai lớp thành là thành trong và thành ngoài hay gọi theo lối cấu trúc của Kinh thành Huế bao gồm thành ngoài (tức Kinh thành) và thành nội (Đại nội - tức Hoàng thành và Tử Cấm thành) thì thành Quảng Trị chỉ có *thành ngoài* mà không có *thành trong*.

Thành ngoài (phòng thành) được xây bằng gạch, tổng thể có hình vuông. Thành được cấu

trúc theo kiểu Vauban. Đặc điểm của thành lũy cấu trúc theo kiểu Vauban là cả một hệ thống phức hợp các công trình kiến trúc liên quan chặt chẽ với nhau và mang tính phòng thủ rất vững chắc. Nhìn toàn cục nó bao gồm các bộ phận chính kể từ trong thành ra bên ngoài như sau: Lũy (rempart), pháo đài (bastion), tường bắn (mur de tir), những pháo nhãn hay pháo môn (embrasure), đường phòng hộ chân thành ngoài (berme), hào (fossé) đường ngoài hào hay gọi là thành giai (glacic), đường kín (chemin couvert)... Kiểu kiến trúc đó "xuất hiện trong điều kiện mà quân đội nhiều nước trên thế giới đã qua khỏi thời đại chiến đấu bằng cung tên và gươm giáo, họ đã được trang bị bằng các vũ khí bắn đạn được đẩy đi bằng thuốc súng" (12).

Theo sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* thì thành Quảng Trị có chu vi 489 trượng 6 thước, cao 1 trượng 3 thước, mở 4 cửa, 1 kỳ đài, hào rộng 2 trượng (13). Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì thành có chu vi 481 trượng 6 thước, cao 1 trượng linh, bề dày 3 trượng, mở 4 cửa, hào rộng 4 trượng 6 thước, sâu 8 thước (14). Còn theo *Đồng Khánh dư địa chí* thì thành có chu vi là 489 trượng 6 thước, cao 1 trượng 7 tấc, dày 1 thước 7 tấc; thân thành có 4 góc, 4 cửa, hào thành rộng 8 trượng 2 thước, sâu 5 thước (15).

Từ năm 1992 đến nay, trong quá trình nghiên cứu và thực hiện dự án quy hoạch, đầu tư tôn tạo di tích thành Quảng Trị chúng tôi đã tiến hành nhiều bước khảo sát, đo đạc lại kích thước thành ngoài với sự hỗ trợ đắc lực của các thiết bị kỹ thuật hiện đại và đã có những kết quả như sau: Chiều dài của tường thành phần thẳng tính từ mép ngoài (kể cả kích thước của cổng thành) ở mỗi mặt là 280m, ở cả 4 mặt là 1.120m. Chiều dài tường thành ở mỗi góc bầu (pháo đài) với 2 cạnh ở đỉnh góc, mỗi cạnh

95m, 2 cạnh tiếp giáp với thân thành, mỗi cạnh 35m, có tổng cộng là 260m $[(95m \times 2) + (35m \times 2)]$ và ở cả 4 góc pháo đài là 1040m. Từ đó, chu vi toàn thành sẽ là 2.160m $(1040m + 1120m)$. Tổng diện tích toàn bộ thành Quảng Trị là 18,56ha. Thành có chiều cao 4,30m. Vật liệu xây dựng gồm đất và gạch. Lớp đất đắp thành được lấy tại chỗ để sử dụng đắp phía trong. Bề dày của toàn bộ thân thành chính là bề dày của lớp tường bằng gạch xây phía ngoài và lớp tường thành bằng đất đắp ở bên trong. Mặt tường thành phía ngoài xây hơi nghiêng, mặt trong thành đắp đất dày, chân hơi choãi. Nếu cắt ngang thân thành thì hình dạng cấu trúc tổng thể của lũy có hình thang cân.

Như vậy, bề dày tổng thể của thân thành không đều nhau và giảm dần theo độ cao của thành. Bề dày trung bình ở đáy khoảng từ 8,50m - 8,70m, ở mặt là 0,72m. Chiều cao của lớp thành xây gạch phía ngoài hơn chiều cao của lớp thành đắp đất phía trong 1m. Ở cao độ của tường thành là 4m thì tường gạch xây dày 0,72m. Ở cote 0 của thân thành thì tường gạch là 1,5m, tường đất từ 7m - 7,20m, tổng cộng tường thành dày từ 8,50m - 8,70m.

Án ngữ bốn góc thành là 4 pháo đài nhỏ hẳn ra phía ngoài, sắp xếp cân đối ở mỗi góc và xếp đối xứng nhau qua các cửa của chính diện của chân thành mà dân địa phương quen gọi là "góc bầu". Mỗi pháo đài có 4 cạnh bố trí theo dạng hình thoi. Hai cạnh của pháo đài nhỏ ra xếp gần như vuông góc với mặt thành thẳng có chiều dài mỗi cạnh là 35m. Hai cạnh còn lại xếp song song với 2 phía thân thành để tạo ra một góc nhọn của pháo đài có chiều dài mỗi cạnh là 95m. Kiến trúc của các cửa thành (đúng hơn là cổng thành) xây bằng gạch gồm hai tầng. Tầng dưới là phần nền (cao 4,6m) với bộ phận chính là cổng thành xây vòm cuốn theo kỹ thuật "bốn viên kê dọc, nôm giữa, đội khuôn", rộng 3,1m,

dày 7,55m, cao 4,6m, có hai cánh cửa bằng gỗ lim dày gắn vào 3 khoen đá thanh làm khuy cửa khi đóng và mở. Tầng trên là một vọng lâu có kiến trúc khá đơn giản xây bằng gạch, cao từ nền đến đỉnh mái là 4,1m; mặt bằng hình vuông, có cạnh là 2,7m, xung quanh mở 4 cửa vòm rộng 0,9m; mái cong, lợp ngói âm dương, các đầu đao và bờ nóc đều có trang trí mây móc, hoa sen. Ngay trước mặt mỗi cửa thành, có một chiếc cầu được xây bằng gạch và kê chân bằng đá rất vững chắc bắc qua hào thành, nối nội thành với bên ngoài. Bên dưới cầu, ở chính giữa có một cái cống hình vòm cuốn, xây bằng gạch rộng 3.1m để lưu thông nước trong hào thành với nhau và với bên ngoài. Bên trên, cầu được tạo dáng hình vòng cung, nền lát gạch, hai bên đều có hệ thống lan can bằng gạch.

Bao bọc xung quanh là hệ thống hào thành tương đối rộng, khá sâu (chừng 3m) và luôn chứa đầy nước. Bờ trong của hào thành (thành giai) là dải đất chạy song song giữa chân thành và hào rộng 5m, bờ ngoài của hào thành (phòng lộ) khá rộng, có khoảng cách 10m. Ở 4 góc do sự nhô ra của pháo đài nên bề rộng của phòng lộ và thành giai có kích thước không bằng nhau tại mỗi vị trí.

Nội thành có nhiều công trình kiến trúc được xây dựng nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho việc sinh hoạt và làm việc của các cơ quan công đường thuộc bộ máy hành chính của tỉnh Quảng Trị. Công trình trọng yếu phải kể đến trước hết là Hành cung, nằm cách cửa Tiền chừng 500m. Khu vực này có hình vuông, chu vi chừng 400m. Phía sau khu vực Hành cung là những cơ quan công đường, nơi ở và làm việc của các quan lại thuộc bộ máy hành chính của tỉnh như: *Dinh Tuần phủ, Dinh Án sát, Dinh Bố chính, Dinh Lãnh binh, Nhà Kiểm học, Trại quân, Nhà bếp, Nhà kho, Khám đường, Ngục*

thất. Các công trình kiến trúc này đều được xây dựng theo cách thức nhà công với mô thức thông dụng thời Nguyễn là kiểu nhà rường, có khung chịu lực bằng gỗ, mái lợp ngói liệt, xung quanh xây tường gạch hoặc che chắn bằng ván gỗ.

Những công trình kiến trúc thuộc nội thành Quảng Trị thường xuyên được thay đổi cho phù hợp với tính chất, công năng cũng như mục đích sử dụng theo từng thời kỳ. Sự ổn định tương đối về diện mạo kiến trúc nội thành Quảng Trị chỉ giới hạn trong khoảng thời gian từ khi hoàn chỉnh việc xây dựng (1837) đến trước khi người Pháp chính thức đặt chính quyền "bảo hộ" lên toàn bộ tỉnh Quảng Trị. Căn cứ vào sơ đồ về thành Quảng Trị do Nguyễn Thự vẽ năm 1889, chúng ta có thể biết được đến những năm cuối thế kỷ XIX, nội thành Quảng Trị ngoài những công trình được xây dựng dưới thời Nguyễn thì những công trình còn lại như đã trình bày ở trên. Đến đầu thế kỷ XX, một loạt các công trình mới bên trong thành được chính quyền "bảo hộ" Pháp cho thiết lập thêm để phục vụ cho bộ máy cai trị. Trong đó, điển hình là công trình lao hãm bên trong khu nhà giam cũ, các kho vũ khí (magasin d'armes), nơi ở và làm việc của các quan chức quân sự, các sĩ quan (logement du mandarin militaire), văn phòng chỉ huy trưởng (bureau du capitaine major) trại lính trinh sát (casernement des chasseurs), kho quân trang (magasin d'habillement), xưởng may, xưởng đóng giày và sửa chữa vũ khí (ateliers: tailleur, cordonnier, armurier), kho gạo (magasin à riz). Dưới chế độ nguy quyền miền Nam (1954-1972), trong thành Quảng Trị, ngoài các công trình phục vụ cho mục đích quân sự và bộ máy Nhà nước của chính quyền tay sai còn có sân vận động và một ít nhà dân.

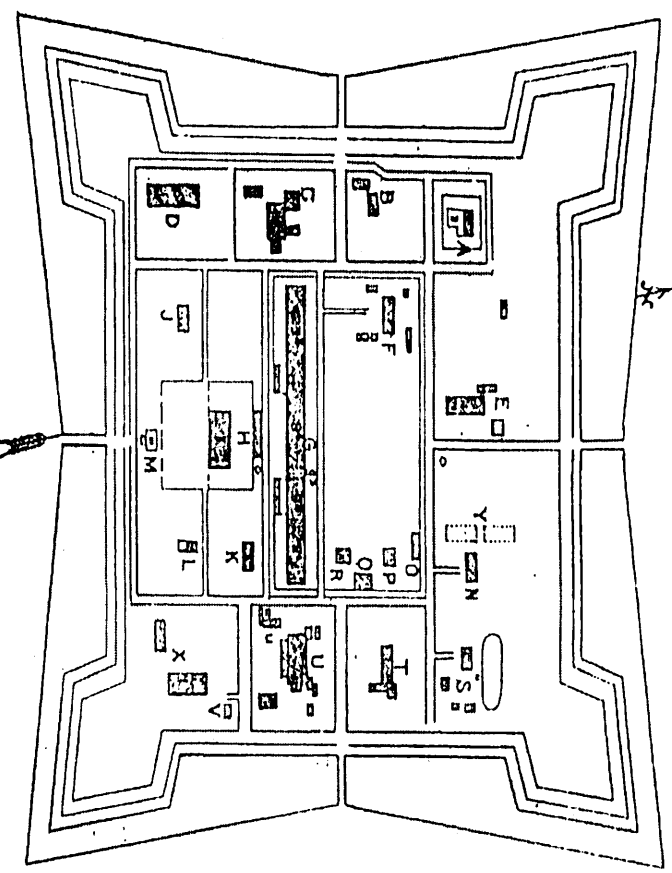
Diện mạo kiến trúc thành Quảng Trị là một toà thành kiểu Vauban, chỉ có hệ thống phòng

SƠ ĐỒ THÀNH QUẢNG TRỊ

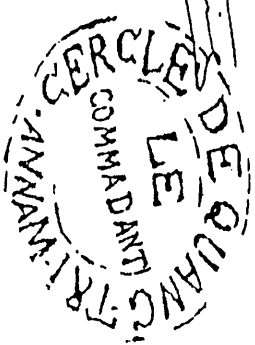
PLAN DE QUANG-TRI

Légende

- | | | |
|----|-------------------------------------|--------------------------------|
| A | Prison annamite | (Nhà lao An Nam) |
| B | Poste de police et Prison | (Bốt gác và nhà lao) |
| C | Logement du Quan-Ar | (Dinh An Sãi) |
| D | Sapeur | (Xưởng tức tiền) |
| E | Logement des Sergents et des Femmes | (Đồn lính, Gia binh) |
| F | Logement du Commandant d'Armes | (Nhà quan giám binh) |
| G | Magasin des Subalternes | (Kho lương thực) |
| H | Logement des Officiers européens | (Nhà quan tây) |
| I | Magasin d'armes | (Kho binh khí) |
| J | Magasin d'armes | (Trại lính) |
| K | Magasin d'armes | (Kho gạo) |
| L | Magasin d'armes | (Bể nước) |
| M | Magasin d'armes | (Nhà xây dự trữ) |
| N | Magasin d'armes | (Bưu điện) |
| O | Magasin d'armes | (Trạm xe) |
| P | Magasin d'armes | (Phòng tế) |
| Q | Magasin d'armes | (Trạm liên lạc của cận vệ vua) |
| R | Magasin d'armes | (Nhà quan) |
| S | Magasin d'armes | (Kho và khí) |
| T | Magasin d'armes | (Nhà kho) |
| U | Magasin d'armes | (Lò mổ gia súc) |
| V | Magasin d'armes | (Lò bánh mì) |
| W | Magasin d'armes | (Nhà quan) |
| X | Magasin d'armes | (Dinh lính binh) |
| Y | Magasin d'armes | (Nhà thông ngôn) |
| Z | Magasin d'armes | (Kho thuốc súng) |
| AA | Magasin d'armes | (Trại phục dịch) |
| AB | Magasin d'armes | (Trại lính) |
| AC | Magasin d'armes | (Khinh binh đội thứ ba) |



Vu le Cí du cercle



Echelle 1/4000

27 Janvier 1889
Le Lieutenant

[Signature]

Planche III. - Plan de Quảng-Trị. (Réduction d'un plan au 1:1000 par M. Nguyễn-Thúc).
(Sơ đồ thành Quảng Trị tỉ lệ 1/1000 người vẽ Nguyễn Thúc - Trích trong tập B. A. V. H (1914) tập 1)

thành với tường thành xây gạch ở mặt ngoài và đắp đất ở mặt trong. Nếu như hệ thống phòng thành Quảng Trị kể từ khi hoàn thiện đến trước khi bị bom đạn phá hoại (1972) là có tính bền vững, ổn định cao, thì các công trình kiến trúc được xây dựng ở nội thành luôn thay đổi tùy theo tính chất, công năng và mục đích sử dụng theo từng thời kỳ lịch sử.

Nếu như cấu trúc hệ thống phòng thành nặng về ý nghĩa của một công trình quân sự thực hiện việc phòng thủ trong bờ cõi theo ý đồ của người tạo lập thì các công trình kiến trúc nội thành thiên về diện mạo của một trung tâm hành chính, chính trị. Có thể nói, thành Quảng Trị là một trung tâm hành chính chính trị của tỉnh đã có một vị trí quan trọng trong tiến trình lịch sử vùng đất Quảng Trị.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tập I, tr. 166.

(2), (11). Trần Quốc Vượng. *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thân và tâm thức người Việt*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1996, tr. 431.

(3). Dương Văn An. *Ô châu cận lục*. Nxb. Khoa học xã hội, 1997, tr. 74.

(4). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, 1997, tr. 79.

(5), (14). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 98, 117.

(6), (8). Dương Văn An. *Ô châu cận lục*. Sdd, tr. 75, 59.

(9). Trương Thu Hiền, Hồng Kiên. *Di tích thành Châu Ô - Châu Thuận*. Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992, tr. 29.

(10). Đỗ Bang. *Thành Thuận Châu thời Trần*. Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989, tr. 121-122.

(12). Phan Thuận An. *Kinh thành Huế*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1995, tr. 129.

(13). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tập 13, tr. 144.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đồng Khánh dư địa chí lược*. Dịch giả Văn Thanh, bản đánh máy tại Bảo tàng Quảng Trị.



PHAN THANH GIẢN - KHỐI MÂU THUẦN LỚN

ĐINH XUÂN LÂM*

Xung quanh nhân vật Phan Thanh Giản, cho tới nay ý kiến đánh giá vẫn còn có chỗ phân vân chưa định. Công ư? Tội ư? Nếu có tội thì ở mức nào? Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, các sách báo tiếng Việt hay nước ngoài (chủ yếu là tiếng Pháp) với nhiều động cơ khác nhau đều đánh giá cao Phan Thanh Giản, nhưng chủ yếu đi vào một số biểu hiện của đời sống, như là: vị tiến sĩ khai khoa của miền Nam, ông quan rất mực thanh liêm, sống gần dân, được dân yêu, người chống chung thủy, và cuối cùng là cái chết có tính bi hùng của ông. Tuyệt nhiên người ta không muốn nói - đúng hơn là muốn tránh không nói tới - trách nhiệm của ông trong việc để mất sáu tỉnh Nam Kỳ vào tay thực dân Pháp trong thập kỷ 60 của thế kỷ XIX.

Còn các sách báo xuất bản sau năm 1945 ở miền Bắc, cũng như trong các vùng giải phóng miền Nam trước năm 1975 - nhất là sách giáo khoa các cấp - đều nhấn mạnh tới chủ trương cầu hoà, đến trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc để mất Nam Kỳ vào tay Pháp. Thế nhưng có một thực tế bền vững là cho tới nay Phan Thanh Giản vẫn được nhân dân miền Nam nhắc tới với tấm lòng trân trọng, với tình cảm sâu đậm. Tình hình tư tưởng đó đòi hỏi được làm sáng tỏ. Có lẽ vì ý thức được ý nghĩa quan trọng của vấn đề và về vai trò của cơ quan mình

trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc mà năm 1963 Viện Sử học đã thực hiện một cuộc tranh luận về Phan Thanh Giản trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, cũng như từ tháng 11-1996 đã có một cuộc hội thảo khoa học về Phan Thanh Giản tại Vĩnh Long để tạo ra một sự nhất trí trong đánh giá. Nhưng sự việc thật không đơn giản chút nào! Nếu như GS.VS. Trần Huy Liệu trong bài kết thúc cuộc tranh luận trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* là: "Chúng ta đã nhất trí về nhận định Phan Thanh Giản" thì hơn 30 năm sau, trong "Mấy lời tổng kết" cuộc hội thảo Vĩnh Long, GS. Phan Huy Lê vẫn nói rõ là "cuộc hội thảo khoa học của chúng ta đánh dấu một bước mới trong nhận thức và đánh giá về Phan Thanh Giản, nhưng đồng thời cũng mở ra nhiều vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận".

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số tháng 3-1963, trong bài mở đầu cho đợt bình luận nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản đã viết: "Đối với Phan Thanh Giản, một nhân vật có nhiều khía cạnh, nhiều tình tiết, nên việc đánh giá ông cũng có nhiều phiền phức". Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta không thể đi tới một nhận định chính xác và khoa học về Phan Thanh Giản, không phải vì vậy mà rồi chúng ta phân vân trước các mặt phức tạp của vấn đề để không thể khẳng định trong nhân cách của ông thì đâu

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

là mặt tích cực, đầu là mặt tiêu cực, và tích cực hay tiêu cực là chủ yếu. Đánh giá người xưa đành rằng là một công việc khó khăn phức tạp, nhưng đối với trường hợp Phan Thanh Giản chúng tôi thấy cũng có phần thuận lợi, miễn là có phương pháp đúng, tư liệu tốt, lại có sự tự nguyện tham gia của nhiều người quan tâm tới vấn đề.

Chúng tôi nghĩ rằng sở dĩ trước đây có ý kiến cho rằng khó đánh giá Phan Thanh Giản, chỉ vì một số đồng chúng ta thường nhận định, đánh giá nhân vật lịch sử theo cảm tính, theo chủ quan thiên kiến của mình, mà không thật sự căn cứ vào những sự việc cụ thể, khách quan, không thể chối cãi, và chưa thật sự đối chiếu với yêu cầu cụ thể của thời đại lịch sử và nguyện vọng của nhân dân.

Liên hệ với trường hợp Phan Thanh Giản, chúng tôi thấy muốn đánh giá đúng Phan Thanh Giản tất nhiên phải gắn liền trách nhiệm của ông với trách nhiệm của triều đình Huế và của giai cấp phong kiến nói chung thời kỳ đó. Tuy nhiên, chúng tôi thấy còn cần nhấn mạnh hơn nữa vào phần trách nhiệm của cá nhân Phan Thanh Giản. Con người, nhất là con người có quyền lực trong xã hội, đành rằng một mặt không thoát khỏi sự hạn chế của thời đại và giai cấp; nhưng mặt khác cũng không thể chối cãi được rằng sự sáng suốt hay mù quáng, sự kiên quyết hay nhút nhát, sự giác ngộ nhanh chóng hay chậm trễ, sự khôn ngu của người cầm quyền, đều có ảnh hưởng sâu sắc đến vận mạng của chế độ, đến tiền đồ của đất nước.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ căn cứ vào một số sự việc và hành động cụ thể của Phan Thanh Giản để phân tích sâu hơn về trách nhiệm của ông. Cố nhiên, trong lúc tiến hành việc phân tích, chúng tôi luôn luôn cố gắng bảo đảm cho sự phân tích đó không xuất phát từ quan niệm, mà từ những hiện tượng khách quan bên ngoài. Các hiện tượng đó đều được nghiên cứu, so sánh, đối chiếu trong mối quan hệ lẫn

nhau, và đều biểu hiện những giai đoạn khác nhau của sự phát triển.

Vấn đề thứ nhất chúng tôi thấy cần nêu là trách nhiệm lớn lao của Phan Thanh Giản đối với phong trào chống Pháp của nhân dân ta hồi bấy giờ. Trách nhiệm đây không chỉ có ở việc ký hàng ước nhượng ba tỉnh Đông Nam Kỳ năm 1862, hay để mất 3 tỉnh Tây Nam Kỳ cho Pháp năm 1867, mà còn ở chỗ kìm hãm, ngăn trở, làm suy giảm phong trào kháng chiến của nhân dân ta hồi đó. Sau khi hàng ước 5-6-1862 được ký kết, ông được triều đình Huế cử làm Tổng đốc Vĩnh Long tiếp giáp 3 tỉnh miền Đông mới bị Pháp chiếm đóng. Rõ ràng việc triều đình Huế cử Phan Thanh Giản - người mới thay mặt triều đình ký hàng ước năm 1862 - không phải là để lo liệu việc phòng thủ chống giặc đánh lan rộng ra, hay để chuẩn bị khôi phục lại vùng đất mới mất mà chỉ để thương lượng với Pháp, đặt quan hệ "hữu hảo" với chúng, dọn đường cho việc "chuộc" lại 3 tỉnh về sau.

Cho nên trước sau Phan Thanh Giản đã ba lần trực tiếp dụ Trương Định phải theo mệnh lệnh bãi binh của triều đình, gửi giấy không có kết quả thì ông thân hành tới nơi hiểu dụ (1). Tháng 2-1863, Trương Định đã trả lời một bức thư giải giáp của Phan Thanh Giản như sau: "Nhân dân ba tỉnh không muốn đất nước bị chia cắt nên họ suy tôn chúng tôi cầm đầu. Chúng tôi không thể nào làm khác hơn điều chúng tôi đang làm. Cho nên chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lùi địch đằng đông, kéo địch đằng tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch. Nếu ngài còn nói hoà nghị cắt đất cho địch thì chúng tôi xin không tuân mệnh triều đình..." (2).

Không chỉ vậy, cũng chính Phan Thanh Giản đã làm môi giới 4 lần đưa thư của tướng giặc Bô-na (Bonard) cho Trương Định dụ ông đầu hàng. Trong một bức thư đó, có đoạn viết: "Triều đình đã ký hoà ước thì kẻ hạ thần cần phải bãi binh, không có lý gì mà trái mệnh được. Trung hiếu cố nhiên là tốt đẹp, nhưng đều

có giới hạn, không thể làm quá được, nếu làm quá trớn thì cũng sai lầm như làm không đầy đủ" (3).

Nhưng anh hùng Trương Định đã không nghe theo, lại còn giả truyền mật chỉ hay phát bằng cấp của triều đình để cổ vũ nhân dân kháng chiến (4). Thấy vậy Phan Thanh Giản đã báo gấp về triều đình xin vua trực tiếp ban sắc xuống dụ Trương Định bãi binh, yêu cầu đó làm chính vua Tự Đức cũng phải phân nân và bảo với thị thần rằng "nhân tâm như thế cũng là thêm giúp cho sự phục hồi, há lại cứ lấy lý mà chầm chầm đi răn dụ người ta" (5). Cố nhiên những giây phút "hiếu biết" như trên của Tự Đức cũng rất ít ỏi, và đây chính là mâu thuẫn của ông ta, vừa sợ giặc, vừa muốn bảo vệ quyền lợi cho mình. Để cuối cùng ông ta vẫn nghe theo đề nghị của Phan Thanh Giản ra lệnh buộc Trương Định phải giải giáp và diều ông đi trấn thủ Phú Yên để ông phải xa lìa quần chúng yêu nước chống Pháp. Nhưng bất chấp mọi thủ đoạn, Trương Định vẫn cương quyết ở lại cùng nhân dân chống quân cướp nước, với danh hiệu "Bình Tây đại nguyên soái".

Ở đây có vấn đề sáu chữ "Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân" (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp bán nước, triều đình bỏ rơi dân chúng) trên lá cờ lệnh của Trương Định, cho tới nay vẫn chưa xác minh được việc đó có thật hay không, trong khi lại có ý kiến cho đó là dựa vào bài thơ *Ngự chế* của chính vua Tự Đức có hai câu:

"Khí dân triều đình cũ

Mãi quốc thế gian bình"

(Bỏ dân triều đình có lỗi,

Bán nước miệng đời chê cười)

Nhưng dù có hay không thì cũng phản ánh một luồng dư luận trong nhân dân thời đó đánh giá Phan Thanh Giản.

Không phải Phan Thanh Giản chỉ tìm cách ngăn trở, kìm hãm, làm suy giảm phong trào

chống Pháp do Trương Định cầm đầu. Đối với các toán nghĩa quân khác và các chỉ huy của họ, Phan Thanh Giản cũng giữ một thái độ ngờ vực và có nhiều cách xử sự rất có hại. Một dẫn chứng tiêu biểu: Tháng 9 năm Bính Dần, niên hiệu Tự Đức 19 (1866), nhân Nguyễn Hữu Cơ vào nhận chức Tổng đốc Vĩnh Long, khi đi qua Gia Định có nói với thống soái Pháp nên cho những đồ đạc của Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương) ra thú và đi khẩn điền. Khi đến Vĩnh Long, Nguyễn Hữu Cơ đem việc mật ấy nói với Phan Thanh Giản, và tự đi các tỉnh Vĩnh Long, Gia Định, An Giang, Hà Tiên và từ Bình Thuận trở ra, hề thấy đồ đạc của Dương thì cho ra thú và cho đi khẩn điền. Đồng thời ông lại tâu xin triều đình sức cho phủ thân Thuận Khánh (Bình Thuận và Khánh Hoà) hề thấy Võ Duy Dương và Trương Tuệ (tức Trương Quyền là con Trương Định) thì cho đổi tên và cho lính trạm đưa về kinh làm công việc khác, để làm mất thanh tích. Thế mà Phan Thanh Giản cho là "xử trí khinh suất", "hành động táo bạo", rất lấy làm lo ngại và sau đó triều đình vì theo lời tâu của Phan Thanh Giản nên đã giáng Nguyễn Hữu Cơ xuống 2 cấp" (6).

Trên đây là một số ý kiến vạch vô trách nhiệm của Phan Thanh Giản đối với phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi đó. Sở dĩ chúng tôi đề cập trước tiên đến trách nhiệm đó là vì trước đây trách nhiệm đó chưa được nhấn mạnh đúng mức độ cần thiết, nếu có khi được nêu lên thì lại bị bao trùm bởi cái trách nhiệm chung của giai cấp phong kiến cầm quyền, trong đó phần trách nhiệm của Phan Thanh Giản bị chìm đi.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là tại sao một người yêu nước, thương dân, có tinh thần trách nhiệm cao như Phan Thanh Giản lại chủ trương hoà vô điều kiện với Pháp như vậy, để rồi cả 6 tỉnh miền Nam nối tiếp nhau bị giặc chiếm. Chúng tôi cho rằng Phan Thanh Giản có tinh thần yêu nước thương dân, nhưng theo ông thì

hồi đó Việt Nam chưa đủ lực lượng, nếu đánh Pháp chỉ gây chết chóc cho đồng bào, tàn phá cho đất nước; trong tương quan đó thì tốt hơn là nhượng bộ cầu hoà để không mất, rồi tranh thủ thời cơ mà chấn chỉnh nước nhà về các mặt, nâng cao dân trí, bồi dưỡng dân khí, trên cơ sở đó sẽ có cơ hội đánh Pháp về sau. Chúng tôi cũng cho rằng trong cuộc đụng độ với chủ nghĩa tư bản phương Tây hồi giữa thế kỷ XIX, những người có tư tưởng như Phan Thanh Giản ở nước ta không phải ít, trong số đó Phan Thanh Giản lại là người có tư tưởng đối mới sớm. Tiếc rằng lý luận thì như vậy, nhưng trong thực tế thì chế độ phong kiến Việt Nam đến thời Nguyễn đã lâm vào tình trạng khủng hoảng suy vong trầm trọng, bản thân triều Nguyễn không thể đảm đương nổi công việc đó. Hơn nữa, âm mưu của giặc Pháp là lớn và sâu, chúng đâu có để cho triều Nguyễn thực hiện được ý nguyện canh tân đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh để rồi chống lại chúng.

Vấn đề thứ hai cần làm rõ là trong việc để mất 6 tỉnh Nam Kỳ thì đâu là phần trách nhiệm của triều đình, đâu là phần trách nhiệm của Phan Thanh Giản.

Như chúng ta đã biết Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp được triều đình cử đứng ra giao thiệp với Pháp từ giữa tháng 5-1862. Lúc này tướng Pháp ở Sài Gòn là Bô-na phải chủ động phái người tới Kinh đô Huế đưa thư nghị hoà mặc dù chúng đã chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông, một mặt vì chúng vấp phải sức kháng chiến mãnh liệt của nhân dân miền Nam, mặt khác vì tình hình nước Pháp lúc đó cũng có nhiều khó khăn trên các chiến trường khác, giới cầm quyền Pháp hồi đó đối với việc thôn tính Việt Nam cũng còn nhiều phân do dự. Trong tình hình đó, Bô-na muốn lợi dụng tâm lý của triều đình Huế đang muốn giảng hoà, một phần vì sợ sủng ống của chủ nghĩa tư bản Pháp, nhưng chính để có thể dốc lực lượng ra Bắc giải

quyết "mối lo ngoài ý nghĩ" của chúng (tức là đàn áp các cuộc nổi dậy của nông dân).

Trước khi hai ông lên đường vào Nam thương thuyết, đình thần đã thảo luận kỹ về các điều khoản của bản điều ước sắp ký. Tự Đức cũng đã xét lại và chấp thuận các điều khoản đó. Nhưng cũng phải thừa nhận rằng giữa triều đình và Tự Đức không phải hoàn toàn thống nhất ý kiến. Xu hướng chung của đình thần là nhượng bộ nên chỉ thị cho phái bộ rất mơ hồ: "Phần lớn nên theo sở cầu của họ". Còn Tự Đức lại nhấn mạnh rằng nếu Pháp đòi giao toàn bộ 3 tỉnh miền Đông thì dứt khoát không theo. Thế mà khi vào tới Sài Gòn, Phan Thanh Giản đã nhanh chóng hạ bút ký kết bản điều ước ngày 5-6-1862 cắt đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc, nên Tự Đức khi biết tin này cũng phải cất lời ta thán: "Hai tên kia (chỉ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp) không những là tội nhân của bản triều, mà tội nhân của thiên vạn cổ" (7).

Phan Thanh Giản dám trái mệnh vua, có quyết định sai trái như vậy, điều đó cũng không có gì là khó hiểu. Một mặt, như trên đã nói, ý kiến chung của đình thần là nhượng bộ Pháp, phái bộ vì vậy có thể tùy nghi liệu lý. Nhưng rõ ràng ở đây vai trò quyết định cuối cùng là thuộc về Phan Thanh Giản vốn có tư tưởng chủ hoà.

Sau khi điều ước đã ký kết, một cao trào phản đối dâng cao trong cả nước, Phan Thanh Giản vẫn không thay đổi chủ trương của mình. Xin trích dẫn ngay sử của triều đình Huế chứng minh điều đó: Tháng 7 năm Nhâm Tuất (8-1862), nhân khi Nguyễn Tri Phương từ Bình Thuận về Kinh, Tự Đức có hỏi thăm về tình hình làm việc của Phan Thanh Giản (và Lâm Duy Hiệp) trong Nam sau khi điều ước được ký kết, Tri Phương đã tâu như sau: "Hai ông ấy nói với thần rằng các ông ấy phụng mệnh đi hiểu thị tuyên bố uy tín của Vua, ai dám không theo. Nhưng thần xem lòng người trong Nam không chịu tuân theo Tây là do tấm lòng nghĩa phân...

Hai ông ấy lại bảo rằng hoà nghị đã thành, có thể ung dung mà đưa nước nhà đến cõi phú cường. Nhưng thần nghĩ rằng sau khi đã hoà thì của sức ngày càng kiệt quệ, làm sao mà phú cường được". Sau đó Tự Đức đã nói rõ: "Hoà nghị thất cơ, lỗi tại hai ông ấy, nên Trẫm lưu hai ông ấy ở lại trong Nam để xem hiệu quả về sau" (8), ý nói bắt hai người đã khinh suất làm mất 3 tỉnh ở lại với nhiệm vụ tìm cách chuộc lại!

Ở đây chúng tôi không nói tới các thất bại liên tiếp sau đó của Phan Thanh Giản, như việc thương thuyết với Pháp ở Sài Gòn tháng 8-1862 hay chuyển di sứ sang Pháp tháng 6-1863 để chuộc lại 3 tỉnh đã mất, trong các thất bại này có nhiên có phần trách nhiệm của Phan Thanh Giản, nhưng chủ yếu do bọn tư bản Pháp lòng tham không đáy không chịu nhả ra miếng mồi ngon đã lọt vào tay chúng. Chúng tôi chỉ nói tới việc mất thêm 3 tỉnh miền Tây, trong đó trách nhiệm của Phan Thanh Giản là không thể trốn tránh.

Sau khi đi Pháp về, Phan Thanh Giản được cử làm Khâm sai đại thần ở 3 tỉnh miền Tây (11-1865). Kinh nghiệm thất bại của các lần thương thuyết trước đã cho ông hiểu rằng không đời nào giặc Pháp lại cho chuộc đất. Không những vậy, âm mưu của chúng đối với 3 tỉnh miền Tây ngày càng thêm lộ liễu. Ngay từ lúc còn thương thuyết để ký điều ước năm 1862 thì Bô-na đã có ý định đòi luôn cả 6 tỉnh, nhưng vì lo ngại trước phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân hồi đó nên hần dằn phải hạn chế yêu cầu về đất đai lại. Rồi đến sau khi bại được lãnh tụ nghĩa quân Trương Định và các phong trào khác đã lần lượt tan rã, giặc Pháp nhiều lần công khai cho biết chúng sẽ đòi lấy nốt 3 tỉnh miền Tây. Đầu năm 1866, chúng cho tàu vào cửa Thuận An đưa thư nói rằng địa thế 3 tỉnh miền Tây cách bức, bọn gian thương qua lại rất bất lợi cho Pháp, yêu cầu để cho chúng quản lý; rồi đến tháng 10 năm đó và tháng 2 năm sau

chúng nhắc lại yêu cầu cũ một cách thúc bách hơn. Để đối phó lại, triều đình hoàn toàn không có biện pháp nào khả dĩ có thể gọi là tích cực, mà chỉ biết cử hết đại thần này đến đại thần khác "tới sứ quán uỷ phụ và tặng thưởng", hay "sai các quan sở Thương Bạc viết thư cho Pháp nói rõ tình lý"! Trong khi đó thì Phan Thanh Giản ở miền Tây, từ sau khi nhận chức, tuyệt nhiên không dám tiến hành một công tác chuẩn bị quân sự tối thiểu nào, sợ Pháp sẽ dựa vào cơ đó để gây sự! Việc triều đình Huế cử Phan Thanh Giản làm kinh lược miền Tây là một điều lợi cho Pháp, chính bọn Pháp cũng đã nhiều lần công khai xác nhận điều này. Trên tờ báo *Courrier de Saigon* (Sài Gòn tiếp báo), số ra ngày 5-2-1866, có bài viết về Phan Thanh Giản (9) trong đó có câu sau đây khá tiêu biểu:

"Chúng ta nên ước ao rằng sự có mặt ở 3 tỉnh phía Tây một người bình tĩnh, hoà hoãn và dặt dưng chế được các khát vọng tâm thường như Ngài (chỉ Phan Thanh Giản), sẽ kìm giữ được trong giới hạn của sự khôn ngoan những tên phiêu lưu mạo hiểm chỉ xúi giục phiền loạn và luôn luôn sẵn sàng xuất hiện ở các vùng thôn quê đã thuộc Pháp sau vụ thu hoạch". Thực tế lịch sử đã cho hay rằng bọn Pháp đã không làm! Kết quả là chỉ trong vòng 6 hôm (từ 20 đến 24 tháng 6), ba tỉnh miền Tây đã lọt gọn vào tay Pháp. Để mất 3 tỉnh miền Tây, lần này trách nhiệm của Phan Thanh Giản còn nặng nề hơn lần ký điều ước năm 1862 để mất 3 tỉnh miền Đông. Bản thân Phan Thanh Giản cũng rất biết rõ điều đó. Nhưng sự thật thì khi giao nộp thành cho Pháp, không phải ông chỉ hành động theo ý mình, mà đã làm đúng ý Viện Cơ Mật của triều đình. Tháng 10-1866, Viện Cơ Mật tâu Tự Đức như sau: "Vạn nhất người Tây bội ước chiếm lấy 3 tỉnh thì họ không còn tình lý gì với ta nữa, khó lấy lời lẽ mà trách họ. Nhưng nếu cho 3 tỉnh một lòng chống giữ, hoặc sinh ra trở ngại khác chăng? Nghĩ xin tư cho viện Kinh lược đừng có đem quân chống cự, tự hành rút

lui, việc đã rõ ràng thì sau còn có thể nói lại được... Bọn hạ thần nghĩ đi nghĩ lại, sự thế đến cùng phải nên như vậy" (10).

Cuối cùng Phan Thanh Giản chỉ còn một con đường: tìm cái chết, một cái chết nói lên sự tự ý thức trách nhiệm của mình trong việc để mất Nam Kỳ, đồng thời cũng phản ánh sức mạnh của dư luận phản đối việc làm của ông. Chúng ta đều biết ngay sau khi điều ước 1862 được ký kết, đã có các cuộc vận động lật đổ Tự Đức và giết Phan Thanh Giản trong các năm 1864 và 1866 ở Huế, vụ 5000 sĩ tử trường thi Thừa Thiên rầm rộ phản đối giặc Pháp lật lọng chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867, đó cũng là sự hưởng ứng rầm rộ của nhân dân đối với các phong trào chống Pháp do Trương Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực đứng đầu.

Tổng kết lại, có thể khẳng định rằng đối chiếu với nhiệm vụ trung tâm của dân tộc ta lúc đó là đánh giặc giữ nước thì Phan Thanh Giản bằng những việc làm của mình, phần do bị tư tưởng cầu hoà chi phối - cố nhiên chủ hoà đây là để chờ có thời cơ chiến thắng về sau - phần do sự o ép của chính triều đình Tự Đức yếu hèn không có một đường lối minh bạch, đánh không ra đánh mà hoà cũng không ra hoà, đã làm phương hại cho sự nghiệp cứu nước của nhân dân ta hồi nửa sau thế kỷ XIX.

Thật vậy! Trước hành động bạo ngược của giặc Pháp sáng ngày 20-6-1867, Phan Thanh Giản đã hoàn toàn mất cảnh giác khi xuống tàu Pháp, vì như vậy là đã tự nộp mình cho giặc để rồi bị chúng gây áp lực phải nộp thành cho chúng, việc mất thành Vĩnh Long trong hoàn cảnh bấy giờ tất nhiên kéo theo việc mất luôn hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Trong nghiên cứu sử học không nên đặt giả thiết, nhưng sự thực thì nếu như Phan Thanh Giản không chịu khuất phục nộp thành mà chủ trương chiến đấu đến cùng, giữ thành không được thì rút ra ngoài kêu gọi nhân dân chống giặc, nhất định hành động đó sẽ được nhân dân nhiệt tình ủng hộ,

phong trào yêu nước chống Pháp trong nhân dân sẽ có điều kiện phát triển mạnh mẽ thêm một bước, giặc Pháp sẽ phải sút đầu mất máu nhiều, chớ đâu có việc chỉ "đi chơi một bữa, thế là xong hết công cuộc chinh phục toàn xứ Nam Kỳ" (11), như chúng từng huênh hoang tuyên bố.

Chắc có người, vì muốn biện hộ cho Phan Thanh Giản lại sẽ nói rằng giai cấp phong kiến lúc này tàn tạ rồi, không thể sản sinh ra những con người có những hành động lắm liệt. Nhưng đâu có phải như vậy! Sáu năm sau (1873), Nguyễn Tri Phương và con trai Nguyễn Lâm đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ thành Hà Nội. Rồi 10 năm sau đó nữa, cũng tại Hà Nội, Hoàng Diệu tìm cái chết sau khi chiến đấu oai hùng, đâu có chịu khuất phục giặc một cách dễ dàng. Ngay hai con trai của Phan Thanh Giản là Phan Tôn và Phan Liêm, bằng hành động chống Pháp của mình, một mặt đã nói lên rằng họ đã nhận rõ cái chết của cha mình là sai lầm và cần chuộc tội cho cha đối với dân, với nước; mặt khác cũng chứng minh rằng trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lăng thì chỉ có một con đường duy nhất là kiên quyết chống giặc đến cùng để bảo vệ độc lập dân tộc, bất chấp muôn vàn hy sinh gian khổ. Những người cùng thời với Phan Thanh Giản đã đánh giá ông một cách công minh, có cân nhắc, có sự thông cảm sâu sắc, nhưng luôn luôn nắm chắc đây là mặt chủ yếu. Nguyễn Thông - một sĩ phu yêu nước chống Pháp tiêu biểu trong phong trào "tị địa" bấy giờ - trong bài sớ xin truy tặng cho cố Kinh lược sứ Phan Thanh Giản cũng chỉ có thể dựa vào một số lý do thứ yếu như "xuất thân nho học, nổi tiếng văn đàn, trong đám sĩ phu ai ai cũng xem ông cao như núi Thái Sơn, sáng như sao Bắc Đẩu...", hay "làm quan hơn 40 năm, trải qua các chức vụ trong Kinh ngoài tỉnh đều lo việc nước quên việc nhà, đến lúc tuổi già càng thêm thanh, thận, cần cù", còn đối với trách nhiệm để mất đất, mất thành cũng phải công nhận rằng Phan Thanh Giản "đã tự nhận tội lỗi của mình mà

ung dung tuần tiết, cũng là làm sự quyền nghi để bớt biến cố, xét ra không phải như bọn lập ra mưu gian để làm hỏng việc nước"...

Và chúng ta ngày nay, khi đọc lại trang sử xưa, cũng chỉ có thể công nhận rằng người xưa quả thật vô cùng sáng suốt, thấu tình đạt lý.

CHÚ THÍCH

(1). Ordre de Phan Thanh Gian invitant le rebelle Quân Định à déposer les armes (Archives centrales de l'Indochine - Amiraux.11.108), tr. 1.

(2), (3). Dẫn theo: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập I của Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

(4). Lettre autographe de Legrand de la Liraye au sujet de la distribution des bằng cấp par Quân Định (20-10-1863). Archives de Gia Định (có giới thiệu trong cuốn: *La Cochinchine dans le passé* - Foire Exposition de Saigon 1942).

(5). *Dương sự thủy mật khảo*. Bản dịch của khoa Sử trường Đại học KHXH&NV (Đại học Quốc gia Hà Nội).

(6). Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, Đế tứ kỷ, Quyển 35.

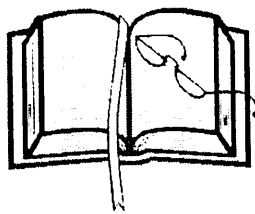
(7). *Dương sự thủy mật khảo*. Sdd.

(8). *Đại Nam thực lục chính biên*, Đế tứ kỷ, Quyển 37.

(9). *Courrier de Saigon*, 5-2-1866, được dẫn trong bài "Một tờ báo Pháp phê bình cụ Phan Thanh Giản" của Khuông Việt, Tạp chí *Tri tân*, số 15, ngày 19-9-1941.

(10). *Đại Nam thực lục chính biên*, Đế tứ kỷ, Quyển 35.

(11). A. Thomazi. *La conquête de l'Indochine*, Paris, 1934.



VỀ CUỘC CHIẾN ĐẤU GIẢI PHÓNG LÀO CAI

KHOẢ ÁCH CHIẾM ĐÓNG CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG (1946)

VÔ KIM CƯƠNG*

Ngay từ cuối tháng 8, đầu tháng 9-1945, dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật, hai mươi vạn quân Tưởng do tướng Lư Hán làm tổng chỉ huy đã tiến vào Việt Nam. Chúng nhanh chóng chiếm đóng thủ đô Hà Nội, các thành phố, thị xã ở miền Bắc, từ vĩ tuyến 16 trở ra. Thực chất của việc quân Tưởng nhảy vào miền Bắc là hồng thôn tính nước ta, gây sức ép đối với Chính phủ Việt Minh. Với ý đồ đó quân Tưởng đã mang theo đủ loại những tên phản động sống lưu vong ở Trung Quốc được tập hợp trong các tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng (Việt quốc) và Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội (Việt cách) trở về Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu *“tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân, để lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng”* (1).

Sau khi đến nước ta, ngay tức khắc quân Tưởng ngang nhiên tuyên bố khẳng định quyền kiểm soát an ninh trật tự ở miền Bắc và tuyên bố ở lại Việt Nam vô thời hạn. Bọn chúng ngang nhiên cấm đoán mọi hoạt động của nhân dân mà chúng cho có ảnh hưởng đến nền an ninh do chúng áp đặt. Bám gót ăn theo quân Tưởng và được quân Tưởng bao che, các phần tử Việt Nam Quốc dân đảng, Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội tăng cường tập hợp lực lượng, ráo riết hoạt động chống phá cách mạng.

Nằm trong bối cảnh chung của đất nước, tại các tỉnh Tây Bắc quân Tưởng và lực lượng phản động Việt quốc nhanh chóng tập trung mọi nỗ lực để gây dựng chính quyền tay sai của chúng, trắng trợn phá hoại thành quả cách mạng đưa lại, mà đặc biệt là tại hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái, vì đây chính là trục đường mà bọn Việt quốc theo gót quân Tưởng về nước, đồng thời tại đây bọn chúng cũng đã có những cơ sở từ lâu.

Cho đến cuối tháng 11-1945, lực lượng Quốc dân đảng đã chi phối, khống chế phần lớn tỉnh Lào Cai (không kể các vùng Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai, Pha Long do các thổ ty kiểm soát). Bên cạnh đó, với danh nghĩa của Quốc dân đảng, chúng đã lôi kéo, tập hợp các lực lượng phản động đủ mọi loại (tay chân của Nhật, của Pháp) như các chức sắc, hào lý nhằm xây dựng một mạng lưới chính quyền các cấp: Để khoe trương thanh thế, Quốc dân đảng còn thu nạp thêm những phần tử trước đây thuộc lực lượng Đại Việt cũ (thực chất là các phần tử lưu manh, phản động) vào đảng của chúng. Từ đó chúng lập ra cái gọi là tỉnh Đảng bộ quốc dân đảng (đóng trụ sở tại Cốc Lếu) do Triệu Việt Hưng làm chủ nhiệm, Lê Tùng Anh làm phó chủ nhiệm (2)... Tỉnh đảng bộ quốc dân trực tiếp phụ trách các tổ chức: đội hiến binh, đội cảnh sát..., lập ra Ty hiến binh do tên Trần Vĩnh Xương (tức Tý Tự) làm chủ nhiệm

* PGS.TS. Viện Sử học.

(3) . Ngoài ra, bọn chúng còn dựng lên các cơ quan trấn áp như “Trường thanh cục”, “Quốc dân quân”, “Ty tuyên truyền”... do các đệ tử của chúng từ Côn Minh về nắm giữ các chức vụ chủ chốt.

Để tăng cường lực lượng vũ trang, Quốc dân đảng cho mở trường huấn luyện quân sự, mời sĩ quan Nhật làm cố vấn. Quốc dân đảng tổ chức thành lập các đoàn thể quần chúng: thanh niên, phụ nữ, thiếu nhi, cựu chiến binh, dụ dỗ mua chuộc thu hút thanh niên vào lính. Tổ chức thanh niên do chúng thành lập thực chất là lực lượng tay sai bán vũ trang. Dựa vào tổ chức thanh niên, Quốc dân đảng ra sức tuyên truyền tư tưởng phục quốc phản động. Mặt khác, chúng tăng cường điều động thanh niên đi đánh thổ ty, xâm chiếm đất đai của thổ ty (4).

Ngoài việc củng cố chính quyền và đảng bộ quốc dân cấp tỉnh, Quốc dân đảng còn thành lập đảng bộ châu, chính quyền châu (cấp huyện). Ở cấp xã chúng dựa vào những hào lý, chức dịch cũ để thành lập chính quyền và chỉ bộ đảng quốc dân cơ sở. Chúng tăng cường thành lập đội hiến binh và xây dựng đồn lính ở tất cả các xã để làm chỗ dựa cho âm mưu cai trị lâu dài. Từ ngày chiếm được Lào Cai, bọn Quốc dân đảng càng lộ rõ bộ mặt phản động giả nhân giả nghĩa, thù ghét Việt Minh, tìm cách phá hoại mọi thành quả cách mạng ta vừa mới giành được. Chúng đàn áp khủng bố những người chúng nghi là theo Việt Minh. Cùng với những hành động lừa gạt khủng bố, Quốc dân đảng còn dùng mọi thủ đoạn vơ vét bóc lột của cải của nhân dân, thực hiện thu thuế đinh, thuế điền như hồi Pháp, Nhật cai trị. Chúng bắt nhân dân nộp thuế bằng gạo, bằng thịt và các sản phẩm khác để nuôi lính, mở các sòng bạc và thả sức cho thanh niên tiêm hút thuốc phiện. Ngoài ra, chúng còn in giấy bạc giả để thu mua thuốc phiện trong nhân dân.

Sang năm 1946, lực lượng Quốc dân đảng

càng lộ rõ hơn bộ mặt phản động tàn ác của chúng bằng các hành động chống phá cách mạng, ức hiếp dân chúng, cướp bóc vơ vét tài sản của nhân dân. Đồng thời, chúng tăng cường tổ chức thêm một số bộ máy cai trị tại nhiều địa phương, hòng cứu vãn tình thế, mở rộng phạm vi kiểm soát.

Ngày 28-2-1946, Hiệp ước Pháp-Hoa được ký kết, cho phép quân Pháp thay thế quân Tưởng ở miền Bắc. Tuy Hiệp ước quy định ngày 31-3-1946 quân Tưởng phải rút khỏi miền Bắc, nhưng mãi đến tháng 9 chúng mới hoàn thành việc rút quân. Kết quả là, cũng như ở nhiều địa phương khác, ở Lào Cai bọn Việt Nam Quốc dân đảng mất chỗ dựa.

Hòng cứu vãn thất bại, Quốc dân đảng càng gấp rút tăng cường việc củng cố và xây dựng lực lượng của chúng ở Lào Cai. Đặc biệt là sau khi Chính phủ ta và Pháp ký kết Hiệp ước Sơ bộ, các phần tử Việt quốc càng điên cuồng chống phá; ráo riết sử dụng các đội hiến binh vừa thành lập, ngày đêm săn lùng các chiến sỹ cách mạng và những ai tỏ ra có xu hướng yêu nước, có cảm tình với Việt Minh trước đây. Chúng giam cầm, tra tấn hoặc thủ tiêu những ai không nghe theo chúng, uy hiếp đồng bào các dân tộc. Đồng thời, dùng sức mạnh vũ lực để áp bức bóc lột nhân dân những địa phương do chúng tạm kiểm soát. Nhiều thứ thuế trước đây do thực dân Pháp bày đặt ra, nay Quốc dân đảng khôi phục trở lại để phục vụ cho nhu cầu của chúng.

Sau khi vụ án tại Ôn Như Hầu (Hà Nội) được đưa ra công luận, Trung ương quyết định bắt giam và trừng trị bọn đầu sỏ phản động Quốc dân đảng. Lực lượng vũ trang cách mạng được lệnh tấn công tiêu diệt các lực lượng Việt quốc theo hướng từ Vĩnh Yên lên Lào Cai. Đồng chí Bùi Quang Tạo, Xứ uỷ viên được chỉ định phụ trách 3 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai; đồng chí Bằng Giang, Tư lệnh Quân khu I

trực tiếp chỉ đạo cuộc hành quân tiêu diệt bọn phản động, giải phóng các vùng đang bị chúng chiếm đóng.

Đến giữa năm 1946, lực lượng vũ trang cách mạng đã nhanh chóng truy quét xong bọn chúng ở Vĩnh Yên, Việt Trì, Phú Thọ. Vào trung tuần tháng 7-1946, lực lượng Quốc dân đảng ở Yên Bái phần lớn bị tiêu diệt, một số ít còn lại chỉ có thể chống trả yếu ớt và cuối cùng phải bỏ chạy lên Lào Cai.

Ngày 13-8-1946, quân và dân Yên Bái đã tấn công và tiêu diệt hoàn toàn sào huyệt của Quốc dân đảng ở thị xã, giải phóng tỉnh lỵ Yên Bái. Và ngay sau đó một ngày, tiểu đoàn quân chủ lực của ta do các đồng chí Hà Giang và Lê Quyền chỉ huy được điều đến tham gia tiêu diệt quân Quốc dân đảng tại Phố Ràng, Bảo Hà, Lào Cai (5). Đến tháng 9-1946, Xứ ủy quyết định điều động cán bộ lãnh đạo của Yên Bái tăng cường cho việc giải phóng Lào Cai.

Trước đòi hỏi mới của cách mạng trong giai đoạn này, việc đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền ở Lào Cai trở nên bức thiết. Để giúp Lào Cai vượt qua khó khăn, theo chỉ đạo của cấp trên, tỉnh Yên Bái tiếp tục cử cán bộ tăng cường lên Lào Cai. Trong số đó có đoàn cán bộ do đồng chí Đào Đình Bảng dẫn đầu lúc này đã tới Bảo Hà mở hội nghị, kêu gọi bọn cầm đầu và tay sai của chính quyền Quốc dân đảng quay lại con đường chính nghĩa, hợp tác với Chính phủ. Ngày 17-8-1946, một cuộc hội nghị với các hào lý địa phương được tổ chức tại Dương Quỳ. Hội nghị tuyên bố xoá bỏ bộ máy chính quyền tay sai của Quốc dân đảng vừa hình thành tại Văn Bàn và các xã lân cận (6).

Tiếp đó, một đoàn cán bộ thứ hai gồm có các đồng chí Ngô Minh Loan, Lê Thanh, Đào Đình Bảng, Ngọc Sơn cũng đã được điều lên Lào Cai để gây cơ sở, xây dựng lực lượng. Tháng 9-1946, theo quyết định của Xứ ủy Ban cán sự Đảng tỉnh Lào Cai được thành lập gồm 3

đồng chí, do đồng chí Ngô Minh Loan - nguyên Bí thư tỉnh ủy Yên Bái làm Trưởng ban, các đồng chí Đào Đình Bảng và Lê Thanh làm uỷ viên.

Đồng thời, Xứ uỷ Bắc Kỳ và Bộ Quốc phòng cũng đã giao nhiệm vụ cho đồng chí Bùi Quang Tạo, Xứ uỷ viên và đồng chí Bằng Giang, Tư lệnh Khu X trực tiếp lên Lào Cai giúp Ban cán sự nhanh chóng xây dựng lực lượng vũ trang của địa phương, chủ động chuẩn bị mọi mặt cho việc giải phóng Lào Cai. Vào ngày 4-10-1946, một cuộc họp chung giữa Ban cán sự và các đồng chí mới tăng cường đã được tổ chức nhằm thảo ra kế hoạch chi tiết cho chiến dịch giải phóng Lào Cai.

Nhằm động viên và đoàn kết với tất cả các lực lượng tiến bộ, yêu nước để tấn công Quốc dân đảng, ta đã chủ động thuyết phục, kêu gọi các tầng lớp thổ ty tham gia tiêu diệt lực lượng phản động Việt quốc. Tháng 10-1946, khi các lực lượng của ta bao vây Phố Lu lúc này đang bị Quốc dân đảng chiếm giữ, Ban cán sự đã tổ chức một phái đoàn do đồng chí Ngô Minh Loan (7) dẫn đầu đến các vùng Bắc Hà, Mường Khương, Pha Long nhằm thuyết phục thổ ty địa phương cùng tham gia tiêu diệt Việt quốc.

Sau những cuộc tiếp xúc với các thổ ty Hoàng Yên Chao, Hoàng A Tường, Hoàng A Lú (tại thị trấn Bắc Hà), Hoàng Đình Chung (ở Si Ma Cai), La Văn Đức (ở Pha Long), Lý Nùng, anh em Nông Vĩnh An - Nông Vĩnh Xương, Hoàng Củng Cổ, Lý Triều Dương (ở Mường Khương), các thổ ty đều nhất trí cùng cộng tác chặt chẽ với Việt Minh để đánh đuổi Việt Nam Quốc dân đảng. Đồng thời, chính quyền cũng được thành lập ở Bắc Hà do Hoàng Yên Chao, Hoàng A Tường làm chủ tịch và phó chủ tịch; Hoàng Đình Chung được cử phụ trách chính quyền ở huyện Si Ma Cai (8).

Đến cuối tháng 10-1946, lực lượng vũ trang của các thổ ty địa phương đã được điều động tới Bảo Nhai để giải phóng Lào Cai. Đó là lực

lượng của Hoàng A Tường, Hoàng A Lú (Bắc Hà), Hoàng Đình Chung (Si Ma Cai), La Vạn Đức (Pha Long), Nông Vĩnh An (Mường Khương) (9).

Ngoài ra, trong các trận chiến đấu tiêu diệt lực lượng Quốc dân đảng, bộ đội ta đã nhận được sự giúp đỡ rất nhiệt tình và thiết thực của nhân dân địa phương. Đặc biệt là sự hăng hái tham gia phối hợp chiến đấu của quần chúng nhân dân, như thanh niên làng Đô đã chung sức với bộ đội Vệ quốc đoàn đánh địch ở ga Thái Niên, nhân dân xã Xuân Giao đứng ra tổ chức lực lượng du kích di uy hiếp bọn phản động ở Tả Thành và vận động binh lính Việt quốc là con em người địa phương nộp vũ khí trở về nhà; những phần tử Quốc dân đảng đầu sỏ ngoan cố ở vào tình thế bất lợi đã phải bỏ lại đồn, tháo chạy về thị xã Lào Cai.

Cũng vào thời điểm này, lực lượng quân sự do các đồng chí Lê Thanh, Ngọc Sơn và Sơn Tùng chỉ huy tấn công tiêu diệt các vị trí của Quốc dân đảng xung quanh Phố Lu. Đây là một vị trí xung yếu, nằm trên trục giao thông chính đi Lào Cai, có vai trò án ngữ để bảo vệ thị xã, do vậy Quốc dân đảng đã bố trí tại đây một lực lượng tương đối lớn. Đến ngày 26-10-1946, cánh quân chủ lực của ta bao gồm Trung đoàn 115 của đồng chí Vũ Nhung, Tiểu đoàn của đồng chí Sơn Tùng, và Trung đội Việt Bắc Chiến khu có sự phối hợp với lực lượng của các thổ ty đã bắt đầu tấn công Phố Lu.

Cuộc chiến đấu tại Phố Lu đã diễn ra vô cùng ác liệt trong suốt 3 ngày đêm, đến 28-10-1946 ta làm chủ hoàn toàn thị trấn; quân lính Quốc dân đảng một số bị tiêu diệt, số bị ta bắt, số còn lại vội vàng đào tẩu lên Cam Đường, Phố Mới.

Trên đường tháo chạy khỏi Phố Lu, binh lính Quốc dân đảng đã bị nhân dân địa phương phục kích ở nhiều nơi, nhất là trên địa bàn

huyện Bảo Thắng; một số lớn lực lượng của chúng đã bị tiêu diệt. Tại các xã Xuân Giao, Gia Phú, nhân dân lập ra các đội tự vệ, tập trung uy hiếp đồn Tả Thành, vận động binh lính giao nộp vũ khí cho cách mạng. Giải phóng xong Phố Lu, lực lượng cách mạng tiếp tục triển khai chuẩn bị tấn công Lào Cai. Quân của các thổ ty Bắc Hà, Mường Khương vẫn tiếp tục tham gia lực lượng tấn công; còn quân của Hoàng Đình Chung, Hoàng A Lú quay trở lại Si Ma Cai với lý do người Mông không quen với khí hậu.

Ngày 2-11-1946, chỉ huy các đơn vị vũ trang đã có cuộc họp tại Phố Lu và quyết định tấn công Phố Mới và Cam Đường, hai vị trí có vai trò quan trọng là án ngữ cho thị xã Lào Cai; sau đó mới tiến đánh thị xã (10).

Đêm 4-11-1946, tất cả các lực lượng được lệnh xuất phát. Trước sức mạnh áp đảo của các đơn vị do các đồng chí Sơn Tùng và Mã Thành Kính chỉ huy, binh lính địch hoang mang, kéo nhau tháo chạy khỏi Cam Đường, Bản Phiệt; quân ta nhanh chóng giành thắng lợi. Tiểu đoàn của đồng chí Mã Thành Kính tiến đánh Bến Đền, sau đó được lệnh qua Mường Bo (Thanh Phú) tiến vào Sa Pa. Đơn vị của đồng chí Sơn Tùng và một cánh quân của các thổ ty đã áp sát ở phía Đông thị xã lính lý.

Trong lúc đó, cánh quân chủ lực của Trung đoàn 115 do đồng chí Vũ Nhung trực tiếp chỉ huy đã gặp phải sức kháng cự quyết liệt của lực lượng Quốc dân đảng ở Phố Mới. Là một địa điểm then chốt nên địch đã tập trung ở đây trên 400 tên, chốt giữ những gò, đồi cao, bố trí hỏa lực mạnh chặn các ngã đường mà quân ta có thể tiến công. Trước thế trận như vậy, quân ta phải tập trung tổ chức chặn đánh địch tại từng điểm, giành từng quả đồi. Đặc biệt là các vị trí sau nhà ga Phố Mới, ta và địch giằng co nhau rất quyết liệt. Trong lúc đó cánh quân của đồng chí Sơn Tùng đã ứng phó linh hoạt, quay trở lại yểm trợ, phối hợp với Trung đoàn 115 và Đại

đội 7 Tiểu đoàn Hùng Vương nhằm giải quyết dứt điểm vị trí trọng yếu này. Sau 3 ngày giành giết nhau từng tấc đất, thấy không thể chống đỡ được, đem xuống quân lính Quốc dân đảng đã đốt đốt gianh để nghi binh rồi bí mật tháo chạy khỏi Phố Mới.

Ngày 8-11-1946, trên hướng Tây Nam, đơn vị của đồng chí Mã Thành Kính cũng đã hoàn thành nhiệm vụ, phối hợp với các lực lượng dân quân ở địa phương, giải phóng hoàn toàn Sa Pa.

Tranh thủ thời cơ, không cho quân địch kịp hoàn hồn sau những thất bại liên tiếp, vào 12-11-1946, quân cách mạng tiến đánh thị xã Lào Cai bằng 3 mũi tấn công: mũi thứ nhất xuất phát từ Vạn Hoà - Phố Mới, mũi thứ hai - từ Cam Đường, và mũi thứ ba từ Bản Lầu đánh lên. Ngoài ra, lực lượng của các thổ ty địa phương cũng đã áp sát thị xã, sẵn sàng phối hợp cùng bộ đội chủ lực tiến đánh tỉnh lỵ.

Trên tất cả các hướng quân ta đã đồng loạt nổ súng tấn công thị xã Lào Cai. Trước sức mạnh của ta, binh lính Quốc dân đảng hoảng loạn tháo chạy, một số lớn vội vã rút qua cầu Hồ Kiều sang Trung Quốc. Một cánh khác, do tên Triệu Quốc Lộc chỉ huy chạy theo đường Bát Xát, nhưng đã bị quân và dân Bát Xát phục kích chặn đánh cho tan tác. Tên cầm đầu Vũ Hồng Khanh đã kịp trốn thoát sang Vân Nam, còn số lớn binh lính Việt quốc đã phải chịu đầu hàng.

Trong thời gian ta bao vây và tấn công thị xã Lào Cai, binh lính Quốc dân đảng đã cướp bóc vơ vét tài sản của nhân dân cũng như tài sản công cộng. Cảnh giác trước những hành động dè tiện đó, nhân dân và công nhân thị xã đã bằng mọi cách bảo vệ, cất giấu... không cho chúng cướp bóc mang đi. Công nhân ga xe lửa bảo vệ an toàn hai máy phát điện, viên chức Sở giấy thép cất giấu được 94 máy điện thoại... Số tài sản này được giao lại cho chính quyền cách mạng.

Như vậy có thể nói cuộc chiến đấu chống lại lực lượng Quốc dân đảng ở Lào Cai đã kết thúc vào ngày 12-11-1946, ngày giải phóng thị xã. Nhân dân xã Vạn Hoà, Phố Mới và thị xã tỉnh lỵ đã may mắn cờ Tổ quốc, biểu ngữ chào mừng sự kiện quan trọng này. Đây là ngày giải phóng Lào Cai lần thứ nhất, tại mảnh đất này không còn sự kiểm soát của lực lượng Quốc dân đảng phản động theo đuổi ngoại quốc.

Ngay sau ngày giải phóng, Ban cán sự Đảng Lào Cai đã xác định nhiệm vụ của địa phương lúc này là nhanh chóng thiết lập chính quyền cách mạng, đoàn kết chặt chẽ nhân dân các dân tộc, tích cực khẩn trương chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp, ra sức xây dựng cơ sở cách mạng và dần dần xóa bỏ những tàn tích của chế độ thực dân, từng bước cải thiện, ổn định cuộc sống nhân dân.

Ngày 30-11-1946, Ban cán sự Đảng triệu tập cuộc họp và lập ra chính quyền cách mạng do đồng chí Bằng Giang làm Chủ tịch. Đó là Ủy ban quân quản Lào Cai. Ủy ban gồm một phòng hành chính và có đồng chí đặc phái viên liên Bộ Nội vụ - Quốc phòng chỉ đạo giải quyết các vấn đề cấp bách trên địa bàn Lào Cai lúc này. Tháng 1-1947, Khu ủy khu X quyết định cho thành lập Tỉnh ủy lâm thời Lào Cai gồm 3 đồng chí do đồng chí Lê Thanh làm Bí thư.

Việc thành lập chính quyền nhân dân, với hình thức Ủy ban quân quản là hình thức chính quyền phù hợp với địa phương mới được giải phóng. Để giúp việc cho ủy ban quân quản, các bộ phận giúp việc khác cũng đã được lập ra như: Công an, Tư pháp, Y tế, Bình dân học vụ, Thông tin... Được quần chúng nhân dân ủng hộ, dưới sự lãnh đạo của Khu ủy và Ban cán sự Đảng, Ủy ban quân quản Lào Cai lúc này đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử quét sạch tàn quân Việt Nam Quốc dân đảng, đảm bảo trật tự an ninh, bước đầu bắt tay vào việc xóa bỏ các tệ nạn xã hội, thu

hút nhân dân tham gia các hoạt động cách mạng, khôi phục lại cuộc sống bình thường ở các bản làng.

Cuộc đấu tranh giải phóng Lào Cai lần thứ nhất (1946) là một điểm mốc lịch sử quan trọng đối với địa phương. Những thắng lợi của cuộc đấu tranh đầy gian khổ này chính là cơ sở nền tảng để nhân dân Lào Cai nổi riêng, nhân dân ta nổi chung tiếp tục đẩy mạnh công cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp trong những năm tiếp theo.

CHÚ THÍCH

(1). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. T.6 (1950-1952), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 161.

(2). Tên Lê Tùng Anh còn được phân công làm chủ tịch cái gọi là tỉnh chính phủ của Việt quốc, có trụ sở đặt tại toà sứ trước đây.

(3). *Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân thị xã Lào Cai*, Tập I, Lào Cai 1991, tr. 42.

(4). Thổ ty Lào Cai là tầng lớp có thế lực mạnh ở địa phương, là những thủ lĩnh cầm đầu các dân tộc thiểu số ở từng vùng. Trước đây, thổ ty có quyền lợi gắn liền với sự cai trị của thực dân Pháp. Về kinh tế, họ được Pháp nhường cho quyền bóc lột kiểu phong kiến địa tô. Về chính trị họ được Pháp đào tạo để cai trị từng dân tộc ở mỗi vùng. Dựa vào uy lực và sự dung túng của thực dân, tầng lớp thổ ty đã bóc lột nhân dân về tô thuế, lao dịch. Trên thực tế thổ ty là tay sai của thực dân Pháp, giúp thực dân Pháp bảo vệ an ninh lãnh thổ để cho Pháp rảnh tay khai thác thuộc địa. Tuy vậy một số thổ ty nhỏ cũng có cảm tình với cách mạng.

(5). *Yên Bái - Lịch sử nửa thế kỷ xây dựng, chiến đấu và chiến thắng*, Yên Bái 1995, tr. 50.

Đồng thời, những bài học quý giá rút ra được từ cuộc chiến đấu này, đặc biệt là bài học về xây dựng cách mạng, thiết lập chính quyền nhân dân trong các vùng dân tộc đã được khai thác, vận dụng một cách tối đa vào cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp tái chiếm, chống hoạt động chống phá cách mạng của các lực lượng phản ở Tây Bắc. Và chắc chắn rằng, trên những góc độ nào đó, những bài học được đúc kết từ trong cuộc chiến vẫn mang những giá trị lịch sử to lớn đối với công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay.

(6). *Giáo trình lịch sử tỉnh Lào Cai*, Lào Cai, 1999, tr. 93.

(7). Cùng đi với đồng chí Ngô Minh Loan có các đồng chí Bằng Giang, Bùi Quang Tạo, và ông Nguyễn Viết Phụng.

(8). *Tây Bắc - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Bộ tư lệnh Quân khu II xuất bản, 1990, tr. 47.

(9). Quân số của các thổ ty tham gia chiến đấu như sau: Nông Vĩnh An - 60 người, Hoàng A Tường - 60 người, Lò Văn Tờ - 50 người, Hoàng Đình Chung - 44 người, Hoàng A Lú - 30 người...

(10). Kế hoạch được ấn định cụ thể như sau: đơn vị của đồng chí Vũ Nhung tiến lên giải phóng Phố Mới và sau đó áp sát thị xã; cánh quân của đồng chí Sơn Tùng đi vòng qua Bắc Ngắm đánh lên Bản Phiệt và áp sát phía Đông; Đơn vị của đồng chí Mã Thành Kính phối hợp với lực lượng du kích Cam Đường, Gia Phú, Xuân Giao tiến vào giải phóng Cam Đường rồi tiến thẳng tấn công vào thị xã tỉnh lỵ. Lực lượng vũ trang của các thổ ty chịu trách nhiệm phối hợp với các cánh quân đánh địch ở Phố Mới và phía Đông - Bắc thị xã.

TÌM HIỂU THÊM VỀ CHÍNH SÁCH CẢI TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở TÂY NGUYÊN TRƯỚC NĂM 1945

ĐINH QUANG HẢI*

I. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG ĐẤT VÀ CON NGƯỜI TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên là một danh từ mới được đặt ra vào khoảng năm 1947 để chỉ vùng cao nguyên rộng lớn ở phía Tây Nam Trung Bộ Việt Nam. Diện tích Tây Nguyên rộng khoảng 700.000 km², gồm 5 tỉnh là: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng (1). Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam; phía Nam giáp Nam Bộ; phía Đông giáp các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận; phía Tây giáp Campuchia và Lào.

Ở Tây Nguyên có các dân tộc: Gia Lai, Êđê, Bana, Xơđăng, Cồh, M'Nông, Gié Triêng, Kinh, Mạ, Raglai, ChuRu, Brâu, Rơmăm, Hoa, Tày... (2). Họ sống trong các buôn làng khá biệt lập với nhau, có ngôn ngữ và phong tục tập quán riêng. Những dân tộc sống ở gần các tỉnh Trung Châu (tức các tỉnh Trung Bộ như Quảng Ngãi, Bình Định) chịu ảnh hưởng nhiều về ngôn ngữ, phong tục, tập quán của người Chăm, ở gần biên giới chịu ảnh hưởng nhiều của người Miên và người Lào.

Từ thế kỷ XVII, các cố đạo ngoại quốc đến Việt Nam, ngoài việc truyền giáo, họ còn khảo

sát, nghiên cứu địa dư, dân tộc, cũng như phong tục, tập quán của người bản xứ, trong đó có vùng đất Tây Nguyên. Tuy nhiên, hiểu biết của họ về vùng đất này còn rất sơ sài. Năm 1651, Alexandre de Rhodes vẽ một bản đồ, trên đó, ông ta vẽ phía Tây các tỉnh Trung Châu là một dãy núi (tức dãy Trường Sơn) và chưa chữ “kẻ mọi”. Gần 200 năm sau, năm 1838, Giám mục Taberd vẽ một bản đồ khác có chưa tên một số bộ lạc ở Tây Nguyên, nhưng còn nhiều nhầm lẫn.

Dưới triều Nguyễn, khu vực Tây Nguyên được coi là “Miền thượng du Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận” (3). Năm 1840, nhà Nguyễn đã thiết lập đồn Trấn man, rồi Nha sơn phòng Nghĩa Định để quản lý. Triều đình đã cất cử một người Bahnar tên là Bok-Siam làm Quan đạo để cai quản khu vực này, đồng thời cho phép người Kinh và người Thượng du được tự do trao đổi hàng hóa với nhau. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, do chính sách cấm đạo của triều Nguyễn, nên nhiều giáo dân ở các tỉnh Trung Châu, nhất là Bình Định, phải bỏ trốn vào rừng và lẩn mò tìm đường lên sinh sống ở Kon Tum và Gia Lai. Họ sống tập trung chủ yếu dọc theo triền sông Bla.

* TS. Viện Sử học.

Năm 1867, sau khi đánh chiếm xong Nam Bộ, thực dân Pháp chú ý ngay đến Tây Nguyên, vùng đất có ý nghĩa chiến lược quan trọng cả về chính trị, quân sự và kinh tế. Bởi vậy, kế theo chân các cố đạo, thực dân Pháp đã liên tiếp cử nhiều phái bộ lên thám hiểm Tây Nguyên:

- Năm 1867 có phái bộ của Doudard de Lagree.
- Năm 1877 có phái bộ của Harmand.
- Năm 1884 có phái bộ của Navelle.
- Năm 1889 có phái bộ của Guiomar.
- Năm 1891 có phái bộ của Auguste Pavie.
- Năm 1893 có phái bộ của Yersin.
- Năm 1909 và 1911 có phái bộ của Henri Maitre...

Sau khi điều tra kỹ về mọi mặt của Tây Nguyên, thực dân Pháp tiến hành ngay công cuộc xâm chiếm vùng đất này. Năm 1883, nhờ có các cố đạo, giáo dân làm hậu thuẫn, chúng đã nhanh chóng chinh phục được các dân tộc ở Kon Tum bằng chính sách phỉnh phờ, dụ dỗ. Ngay sau đó, cố đạo Violleton cho lập “Liên bang Bana” để chống lại người Xơđăng. Năm 1888, một người Pháp là Mayrena lợi dụng sự xung đột giữa người Bahnar và người Xơđăng đã lập ra cái gọi là “Nhà nước Xơđăng” và đã được người Xơđăng nhận ông ta là vua của họ. Nhà nước này hồi đầu đã gây không ít khó khăn cho việc quản lý của Sơn phòng Nghĩa Định, nhưng sau đó đã nhanh chóng bị sụp đổ và những bộ tộc người Xơđăng cũng phải quy hàng người Pháp. Toàn bộ khu vực Kon Tum bị thực dân Pháp thôn tính.

Khác với Kon Tum, việc đánh chiếm Đắc Lắc không dễ dàng. Mặc dù thực dân Pháp đã phải huy động tới lực lượng quân đội, nhưng vấp phải sự kháng cự quyết liệt của đồng bào các dân tộc ở đây do các tù trưởng lãnh đạo. Trong đó, nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa của

Ana-Jhao (từ năm 1889-1905). Đây có thể coi là cuộc khởi nghĩa mở đầu cho lịch sử 80 năm chống Pháp của đồng bào Tây Nguyên. Theo đà đó là một loạt cuộc nổi dậy chiến đấu anh dũng khác của các dân tộc chống lại thực dân Pháp (năm 1904 ở Gia Lai, các năm 1909, 1911, 1914 ở Kon Tum, năm 1925 ở Gia Lai). Tiếp theo là cuộc khởi nghĩa to lớn của đồng bào các dân tộc trong tỉnh Kon Tum, từ năm 1936 đến năm 1938, sau đó lan rộng ra hầu khắp các tỉnh Tây Nguyên và cả các vùng rừng núi của tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ở Tây Nguyên, duy 2 tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng là thực dân Pháp đánh chiếm tương đối dễ dàng hơn.

Sau khi chiếm được cao nguyên Kon Tum, thực dân Pháp sát nhập vùng đất này vào tỉnh Attopeu thuộc Ai Lao (Lào). Ở Kon Tum mới, chúng đặt một Tòa Đại lý do Violleton đứng đầu. Đắc Lắc trước đó do bị sát nhập vào Kon Tum, nên cũng thuộc tỉnh Attopeu. Các vùng đất Đồng Nai Thượng và Lâm Viên lúc này hãy còn thuộc tỉnh Bình Thuận, huyện An Khê thuộc tỉnh Bình Định, Cheo Reo thuộc tỉnh Phú Yên, Madrak thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1904, tỉnh Kon Tum được thành lập. Thực dân Pháp xét thấy đường sá xa xôi, giao thông bất tiện, nên cắt Kon Tum ra khỏi tỉnh Attopeu, trả về cho Trung Bộ của Việt Nam. Ít lâu sau, tỉnh Kon Tum lại bị chia thành hai Tòa Đại lý: Kon Tum thuộc tỉnh Bình Định và Cheo Reo thuộc tỉnh Phú Yên. Năm 1915, tỉnh Kon Tum được thành lập lại, bao gồm Tòa Đại lý Cheo Reo và Tòa Đại lý Buôn Ma Thuột mới thành lập.

Năm 1918, sát nhập huyện Tân An vốn thuộc tỉnh Bình Thuận vào tỉnh Kon Tum. Vùng Cheo Reo và Madrak được sát nhập vào Tòa Đại lý Đắc Lắc thuộc tỉnh Kon Tum. Dọ đất đai của tỉnh Kon Tum quá rộng lớn, lại thêm nhu cầu lập các đồn điền nên thực dân Pháp đã đổi

Tòa Đại lý Đắc Lắc thành Tòa Công sứ và đến năm 1925 ra quyết định thành lập tỉnh Đắc Lắc.

Cuối năm 1925, cắt phần đất ở phía Nam tỉnh Kon Tum, bao gồm cả huyện An Khê thuộc Bình Định để thành lập tỉnh Gia Lai.

Năm 1941, tách tỉnh Lâm Viên thành hai tỉnh là Lâm Viên và Đồng Nai thượng. Ở Đà Lạt có một Toà Đốc lý, ở Djiring có một Tòa Công sứ.

Như vậy, cho đến năm 1941 trên vùng đất Tây Nguyên rộng lớn đã thành lập 5 tỉnh là Kon Tum, Đắc Lắc, Gia Lai, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Theo tài liệu của Pháp, dân số của Tây Nguyên trước năm 1945 có khoảng 800.000 người, phân bố ở cao nguyên Kon Tum 450.000 người, cao nguyên Đắc Lắc 150.000 người, cao nguyên Lâm Viên 200.000 người. Ở Tây Nguyên có khoảng 50.000 người Kinh (đến năm 1979, dân số Tây Nguyên là 1.482.781 người, trong đó người Kinh chiếm 50%). Họ lên Tây Nguyên lập nghiệp cách đây hơn 200 năm (4), sống tập trung tại các thành phố, thị xã, đồn điền, ven các đường giao thông lớn, mỗi nơi rải rác từ 2.000 đến 3.000 người (trừ vùng An Khê có 10.000 và Đà Lạt có 20.000 người). Tuy nhiên, những con số đó chỉ là tương đối, không hoàn toàn chính xác. Bởi vì người Pháp thống kê dựa theo số liệu báo cáo của các Ban y tế lưu động đi tiêm chủng ở các huyện, hay số dân bị bắt đi xây hoặc kết quả từ các phiếu điều tra dân số do học sinh người Thượng du Tây Nguyên tiến hành ở các buôn làng. Dân số các tỉnh Tây Nguyên thời kỳ này không tăng, thậm chí giảm, do đời sống kham khổ, trình độ văn hoá, y tế hết sức thấp kém. Một bác sĩ người Pháp thống kê năm 1943 tại bộ lạc Cansré ở Djiring cho thấy: Số người già chiếm 17%, người lớn chiếm 51%, trẻ con chiếm 32%; Số sinh là 41 người và tử là 37 người (5).

Trong tổng số 700.000 km² của Tây Nguyên có gần một nửa là những cao nguyên bằng phẳng đất đai màu mỡ, còn lại là đồi núi. Tây Nguyên bao la rộng lớn, chứa đựng một tiềm năng vô cùng phong phú về tài nguyên và là một địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị và quân sự. Do đó, thực dân Pháp gấp tâm áp đặt chính sách cai trị lâu dài hòng làm bá chủ vùng đất này.

II. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên thuộc Trung Bộ Việt Nam. Theo Hiệp ước Patenôtre (1884), Tây Nguyên phải đặt dưới *chế độ bảo hộ*, nhưng sau khi chiếm xong 5 tỉnh Tây Nguyên, thực dân Pháp đã áp đặt ở đây *chế độ trực trị*. Họ muốn trực tiếp nắm lấy Tây Nguyên và truất quyền của Triều đình Huế đối với vùng đất này. Triều đình Huế đã phản ứng gay gắt và lập tức đặt ở mỗi tỉnh Tây Nguyên một viên Quan đạo. Nhưng do thế và lực của nhà Nguyễn quá yếu kém, nên những viên Quan đạo này chỉ là “hữu danh vô thực”. Ở đây, thực dân Pháp đã thi hành chính sách cai trị, bề ngoài tưởng chừng rất lòng lẻo, nhưng thực tế lại rất chặt chẽ, tinh vi. Những cứ liệu trong *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ* mà chúng tôi viện dẫn dưới đây (6) sẽ chứng minh điều đó.

1. Tổ chức chính quyền các cấp hành chính.

a. Làng: Ở mỗi làng của người dân tộc Thượng du Tây Nguyên, thực dân Pháp cho đặt chức Chủ làng. Công việc của Chủ làng là thay mặt Chính phủ thực dân bắt sưu, bắt lính và thu thuế. Chủ làng không có lương, nhưng được miễn sưu, miễn sưu thuế. Chủ làng được tuyển chọn từ những học sinh đã học xong trường Sơ học (École Primaire), hoặc người có uy tín trong làng.

b. Tổng: Nhiều làng hợp lại thành tổng do Chánh tổng và Phó tổng cai quản. Chánh tổng và Phó tổng được chọn lựa từ những Cai đội lính khố xanh và khố đỏ đã giải ngũ... Công việc của Chánh tổng, Phó tổng cũng giống như các Chánh và Phó tổng ở các tỉnh dưới vùng Trung Châu. Họ được lĩnh lương, được miễn thuế. Cần lưu ý rằng ở vùng Thượng du Tây Nguyên vốn không có đơn vị hành chính cấp Tổng, nhưng thực dân Pháp đã dựa theo cách tổ chức hành chính ở các tỉnh miền xuôi mà đặt ra.

c. Huyện: Cấp làng và cấp tổng được tổ chức như nhau ở trên cả 5 tỉnh Tây Nguyên, nhưng cấp huyện thì ở mỗi tỉnh dùng một danh từ riêng:

- Ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng: Nhiều tổng hợp lại thành một *Khu* (Secteur) hoặc *Đại lý* (Délégation). Đứng đầu Khu (Chef de Secteur) hay Đại lý hành chính (Délégation Administrative) là một viên quan người Pháp thường kiêm chức Đồn trưởng (Chef de poste). Ở các Đại lý hành chính có viên Đại biện (Délégué) người Pháp điều hành công việc. Bên cạnh Trưởng khu người Pháp, còn đặt một chức Tuyên thừa là người Thượng du. Viên quan huyện này cũng có trụ sở làm việc riêng, có thư ký và một số nhân viên, được lĩnh lương tháng, nhưng quyền hành thực tế không có gì, bởi mọi việc đều do viên quan người Pháp quyết định.

- Ở tỉnh Đắk Lắk: Nhiều tổng cũng hợp lại thành một *Khu* do viên quan người Pháp đứng đầu. Viên quan đứng đầu khu cai quản một hai khu hợp lại thành một *Quận* (District) hay một *Đại lý*. Viên đồn trưởng người Pháp kiêm chức Trưởng quận (Chef de District) hay Trưởng Đại lý. Những viên quan này làm các công việc của tri huyện, điều khiển các Chánh tổng, Chủ làng; Trực tiếp xét xử, hòa giải những vụ rắc rối xảy ra trong làng mà Chủ làng ở đó không phân xử được.

d. Tỉnh: Đứng đầu mỗi tỉnh là một viên Công sứ (Résident) người Pháp. Công sứ trực tiếp giải quyết mọi việc về hành chính, tư pháp hay chuyên môn, có quyền quyết định tối hậu mọi vấn đề trong tỉnh. Đến năm 1941, ở 4 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai Thượng có Công sứ, còn tỉnh Lâm Viên chỉ có Đốc lý và thu hẹp trong phạm vi thành phố Đà Lạt. Phía người Thượng du không có một chức việc nào tương đương Công sứ. Ngay cả phía Triều đình Huế chỉ có chức Quan đạo, trên danh nghĩa lo việc an ninh chính trị trong tỉnh, nhưng chỉ được quản lý người Kinh. Thực chất chỉ mang tính tượng trưng, không có quyền hành thực tế.

2. Tổ chức tư pháp.

Theo Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ (7) thì ở Tây Nguyên, tổ chức tư pháp được sắp xếp như sau:

a. Làng: Ở Tây Nguyên cấp làng không có tổ chức tư pháp. Những vụ xích mích hay xô xát xảy ra giữa những người dân trong làng đều do Chủ làng cùng các vị cao tuổi trong làng hợp lại để xét xử. Quyền hạn của họ là hòa giải và phạt vi cảnh những vụ việc phạm pháp nhẹ.

b. Quận hay Khu: Ở cấp này cũng không có tổ chức tư pháp. Những vụ xích mích ở các làng không thể xét xử được ở làng, thì chuyển lên cho Trưởng khu hay Trưởng quận xét xử. Trưởng khu hay Trưởng quận thường chỉ quan tâm đến các việc xét xử những vụ án có dính dáng đến chính trị nhiều hơn là những vụ án dân sự bình thường.

c. Tỉnh: Cấp tỉnh ở Tây Nguyên có 3 hình thức tổ chức tư pháp là: Tòa án Thượng du (Tribunal Contunier), Tòa án Công sứ (Tribunal Résidentiel), Tòa án Hỗn hợp (Tribunal Mixte).

- *Tòa án Thượng du:* Tòa án Thượng du là tổ chức tư pháp cao nhất của đồng bào Thượng du Tây Nguyên. Tòa án này xét xử mọi vụ việc

xích mích xảy ra giữa đồng bào Thượng du mà ở làng, ở khu, quận không giải quyết được. Lịch làm việc của toà án này là họp mỗi tháng một lần vào tuần đầu tháng. Thời hạn xét xử tùy theo từng vụ việc. Tòa án xử theo phong tục tập quán của người Thượng du mà đã được Xabachiê (Sabatier) tập hợp lại, soạn thành một quyển như là bộ luật riêng: "*Tục lệ của người Rhadé*" (Continier Rhadé). Những án xử phạt do Công sứ duyệt y, còn những án xử giảm phải do Khâm sứ duyệt y. Chánh án, Phó chánh án được lĩnh lương tháng. Các Hội thẩm nhân dân (Asseureur) chỉ lĩnh phụ cấp tùy theo ngày giờ làm việc

Trong số các Tòa án Thượng du Tây Nguyên, đáng chú ý nhất là Tòa án tỉnh Đắk Lắk. Nhân viên gồm có một Chánh án, một Phó chánh án và một số Hội thẩm nhân dân. Viên Lục sự là người bản xứ đảm trách các việc về thủ tục giấy tờ.

Ở Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai Thượng cũng có những Tòa án Thượng du, nhưng không có nhân viên đặc trách như ở Đắk Lắk. Viên Công sứ Chủ tỉnh thường ủy quyền cho Phó công sứ ngồi ghế Chánh án. Hội thẩm nhân dân là các ông Huyện thừa ở các huyện. Về thủ tục xét xử cũng như ở Tòa án Thượng du tỉnh Đắk Lắk.

- *Tòa án Công sứ*: Tòa án này do viên Công sứ chủ tọa, chỉ xét xử những vụ xô xát giữa người Âu với người Âu hoặc giữa người Âu với người Việt. Thủ tục xét xử giống như Tòa án sứ ở dưới vùng Trung Châu.

- *Tòa án Hỗn hợp*: Giống như Tòa án Công sứ, Tòa án Hỗn hợp cũng do viên Công sứ chủ tọa, nhưng có thêm một viên Quan đạo người Việt là Phó chủ tọa. Tòa án này chỉ xét xử những vụ xô xát giữa người Thượng du và người Kinh. Bị cáo là người dân tộc nào thì xét xử theo luật lệ và theo tập quán của dân tộc ấy. Vì

mục đích mua chuộc đồng bào dân tộc, nên trong khi xét xử Tòa án thường bênh vực người Thượng du hơn người Kinh.

3. Chính sách kinh tế.

- *Về ruộng đất*: Tây Nguyên có những cao nguyên bằng phẳng, rộng lớn, đất đai phì nhiêu rất phù hợp cho việc phát triển cây công nghiệp và chăn nuôi với quy mô lớn. Khu Đồng Nai Thượng có 500.000 ha, khu Đắk Lắk - Gia Lai có 400.000 ha, trong đó có tới 700.000 ha đất đỏ bazan và đất phù sa. Ngoài ra còn có các thung lũng Dran, Dakbla, Krông Ana... có diện tích trồng lúa rộng hàng chục ngàn ha. Thảm rừng của Tây Nguyên lớn, chiếm 40% trữ lượng gỗ của cả nước, có nhiều loại gỗ quý như: thông, sao... và có nhiều loài động vật quý hiếm.

Trước khi thực dân Pháp xâm chiếm, xã hội Tây Nguyên dựa trên nền tảng công xã nông thôn, tàn dư của xã hội nguyên thủy còn đậm nét, thậm chí một số dân tộc đang còn nằm ở giai đoạn của một xã hội mạt kỳ nguyên thủy (8). Xã hội được xây dựng trên cơ sở nền kinh tế nương rẫy, tự cung tự cấp, chưa có phân công lao động xã hội, trình độ và lực lượng sản xuất còn thấp kém, về cơ bản chưa có kinh tế hàng hóa, phân phối sản phẩm theo kiểu bình quân. Các dân tộc Tây Nguyên chỉ biết trồng ngũ cốc, mỗi năm một vụ, năng suất rất thấp. Chăn nuôi gia súc phần lớn để giết thịt. Thủ công nghiệp chủ yếu là nghề dệt, mộc... nhưng kỹ thuật và năng suất rất thấp.

Sau khi xâm chiếm được Tây Nguyên, thực dân Pháp thi hành chính sách kinh tế khá đặc biệt đối với vùng đất này. Tiềm năng kinh tế dồi dào của Tây Nguyên đã có sức hút mãnh liệt đối với giới tư bản Pháp, nhiều người đổ xô về đây lập nghiệp. Tác giả Daufès E. viết: "Hội chủ đồn điền đã bị lôi kéo bởi sự mầu mỡ của vùng đất Kon Tum, vì họ cho rằng đây là một

vùng đất không kém phần phong phú so với vùng đất thuộc khu vực phía Nam, nơi đã từng làm giàu cho giới chủ đồn điền” (9). Để tạo thuận lợi cho người Pháp ở Tây Nguyên, thực dân Pháp đã thi hành chính sách phân biệt đối xử rõ rệt: Tư bản người Pháp được cấp những đồn điền rộng lớn hàng ngàn ha gọi là đại dinh điền, kiều dân trong Liên hiệp Pháp được cấp những khu trung dinh điền nằm ở những vị trí thuận lợi gần nguồn nước, gần đường giao thông; còn người Kinh chỉ được cấp những khu tiểu dinh điền. Với người Thượng du, thực dân Pháp kìm hãm họ trong vòng nô lệ để bóc lột sức lao động của họ.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, nhất là từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ I trở đi, việc chiếm đoạt ruộng đất để lập đồn điền phát triển rất mạnh. Trong vòng 40 năm, kể từ năm 1909, thực dân Pháp đã lập ở Tây Nguyên hơn 200 đồn điền, phần lớn là những đồn điền có diện tích trên 1.000 ha, riêng đồn điền chè, cà phê ở Đắk Lắk rộng tới 13.000 ha (10). Nếu năm 1900, tổng diện tích đồn điền ở Trung Bộ là 25.033 ha, thì đến năm 1930 đã tăng lên 168.000 ha. (11). Điều đó chứng tỏ rằng việc cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền của người Pháp (cả người Việt nhập quốc tịch Pháp) đã tăng lên nhanh chóng. Riêng ở Tây Nguyên, tính đến năm 1912 diện tích đồn điền của Pháp là 7% trong số 409.724 ha mà chúng đã chiếm đoạt trong cả nước. Hậu quả của việc chiếm đoạt ruộng đất đó đã đẩy đồng bào Thượng du vốn đã cực khổ, thiếu ăn do lối sống du canh du cư, nay mất đất lại càng cực khổ, thiếu đói hơn nên buộc phải làm phu trong các đồn điền cho Pháp.

- **Chế độ làm xâu:** Theo Nghị định ngày 21-8-1930 của Toàn quyền Đông Dương quy định mỗi người dân Đông Dương bị bắt đi phu 60 ngày trong một năm, có thể bị bắt đi xa chỗ mình ở đến 4 ngày đường đi về (12). Nhưng ở

Tây Nguyên, thực dân Pháp bắt nhân dân phải chịu “xâu người” và “xâu voi”. Mỗi năm, đàn ông từ 18 - 60 tuổi phải làm cho chính quyền thực dân 20 ngày xâu, trong đó 10 ngày cho việc “công ích”, 10 ngày cho việc “tư ích”. Mỗi con voi cũng phải chịu từng ấy ngày xâu.

Về nguyên tắc không được chuộc xâu bằng tiền, nhưng nếu muốn chuộc thì cũng chờ phép chuộc một phần hay toàn bộ số ngày phải đi xâu. Số ngày chuộc xâu được Khâm sứ Trung Kỳ quy định cho từng năm một và được chính quyền thực dân chuẩn y. Những năm Chính phủ không cần phải làm gì thì người và voi đóng xâu bằng tiền. Theo thời giá năm 1941-1945, mỗi ngày xâu người trị giá 0,30 đồng (bạc Đông Dương), xâu voi trị giá 0,75 đồng. Mặt khác, Chính phủ có thể nhượng những ngày làm xâu cho các đồn điền để lấy tiền. Trong thực tế, nhu cầu làm việc của các đồn điền rất nhiều, nên chủ đồn điền thường nhờ Chính phủ can thiệp để thuê nhân công và mua thêm ngày làm xâu để giải quyết các công việc của đồn điền. Tiền công trả cho người làm thuê dựa theo giá ngày xâu của Nhà nước. Hàng năm, cứ hết đồn điền này sang đồn điền khác, mỗi người dân Thượng du phải làm xâu từ 50 ngày đến 100 ngày, chưa kể những ngày di đường rất vất vả, thậm chí xa tới vài chục cây số từ làng đến chỗ làm.

Đối với người Kinh ở Tây Nguyên nếu đã vào sổ bộ thì phải đóng thuế như dưới Trung Châu, ngoài ra cũng phải chịu phu phen, tạp dịch theo thể lệ hiện hành. Còn những người không vào sổ bộ ở Tây Nguyên thì vẫn phải tiếp tục đóng thuế ở quê quán của mình. Theo Paul Bernard, bình quân năm 1930 mỗi người dân Trung Kỳ phải đóng thuế 5 đồng, chiếm 16% tổng thu nhập của người dân (13).

- **Về thương nghiệp:** Ở các tỉnh Tây Nguyên, do đường sá không thuận lợi, sản xuất thấp kém, nên thương nghiệp không phát triển,

quan hệ hàng hóa chỉ là đổi chác. Thực dân Pháp có tổ chức những Hợp tác xã (Coopérative) để bán vải và hàng hóa xa xỉ phẩm, có lúc còn dùng cả voi đi lưu động bán hàng ở các buôn làng. Riêng về muối ăn - một mặt hàng rất khan hiếm ở miền núi nói chung, Tây Nguyên nói riêng, thì Hợp tác xã và voi lưu động không được phép bán. Bởi vì từ sau khi chiếm độc quyền về muối (năm 1897), tất cả các cơ sở sản xuất muối đều phải bán cho các công ty muối của Pháp, sau đó các công ty này bán ra cho người tiêu dùng với giá cao gấp 10 lần. Ví dụ, năm 1904, Pháp mua muối giá 0.2 đồng/tạ, bán ra 2,1 đồng/tạ.

Khách mua hàng của các hợp tác xã phần lớn là người Pháp, binh lính, nhân viên Nhà nước và người nhiều tiền, còn dân nghèo chiếm đại đa số ở đây thì không đủ tiền để mua sắm. Do đó, vai trò và tác dụng của các hợp tác xã không có gì đáng kể. Có chăng chỉ làm cho đồng bạc Đông Dương và tín phiếu mà Pháp mới in ra ở những vùng giáp các tỉnh Trung Châu được luân chuyển. Và thương nhân người Kinh lui tới mua hàng về bán ở dưới xuôi để kiếm lời.

Những cứ liệu trên đây cho thấy tình hình kinh tế các tỉnh Tây Nguyên còn rất thấp kém, đời sống đồng bào các dân tộc vô cùng cực khổ. Thực dân Pháp đã không từ một thủ đoạn nào để bóp nặn, vắt cạn kiệt tài nguyên và bóc lột thậm tệ sức lao động của người dân trên vùng đất Tây Nguyên rộng lớn.

4. Về văn hóa giáo dục.

- *Chủ trương duy trì văn hóa cũ*: Nhằm thực hiện chính sách ngu dân, thực dân Pháp chủ trương duy trì tất cả những phong hóa, hủ tục lạc hậu có tính chất đối bại trong dân chúng. Những tục tảo hôn, thay vợ đổi chồng, cà răng căng tai và nhiều hình thức mê tín dị đoan khác đều được duy trì.

- *Về giáo dục*: Tình trạng giáo dục ở Tây Nguyên rất thấp kém, 99% dân số Tây Nguyên không biết chữ, nằm trong thực trạng chung của dân Việt Nam thời đó. Theo tính toán của H. Brenier, năm 1913 cứ 1.000 dân có dưới 6 người đi học, đến năm 1944 mới tăng lên 25 người.

Trước kia đồng bào các dân tộc Tây Nguyên không có chữ viết. Khi Pháp đặt nền đô hộ, các cố đạo và quan cai trị đã Latinh hóa tiếng Êđê, Bahnar, Coho, Jarai thành chữ của các dân tộc đó và dạy trong các trường học. Cũng cần lưu ý rằng, việc thực dân Pháp đặt ra chữ viết ở đây, không phải nhằm giúp cho các dân tộc tiến bộ, hạnh phúc, văn minh, mà thực chất là nhằm tạo điều kiện thuận lợi để áp đặt và củng cố nền thống trị của chúng trên vùng đất này. Hệ thống giáo dục ở Tây Nguyên do thực dân Pháp chủ trương và điều khiển hoàn toàn. Mặc dù sau cuộc Cải cách ngày 2-5-1933 (Convention du 2-5-1933) thực dân Pháp đã trả lại ngành Học chính cho Chính phủ Nam triều quản lý, nhưng các trường Pháp - Êđê ở Tây Nguyên vẫn do Thanh tra Học chính người Pháp cai quản.

Các trường học ở Tây Nguyên tổ chức theo hình thức *lưu trú*. Học sinh ăn ở ngay tại trường, mọi chi phí do Chính phủ đài thọ. Chương trình học khác với các tỉnh ở Trung Châu, ngoài giờ học, còn có những giờ thực hành. Phần học và phần thực hành tương đương nhau. Học sinh tham gia trồng rau, nuôi bò và tự nấu ăn.

Về tổ chức có các cấp học sau:

- *Trường Sơ học* - tương đương bậc Tiểu học hiện nay: chỉ tổ chức ở những huyện lỵ hay những vùng có đông dân cư. Tùy theo mức độ quan trọng của từng vùng, mà trường sẽ dạy từ lớp Năm đến lớp Ba, hay chỉ dạy một lớp Năm. Học sinh tốt nghiệp nếu còn trẻ và có năng

khieu thì được đi học tiếp ở trường trên tỉnh, còn lại cho về làm chủ làng hoặc đi lính.

- *Trường Tiểu học* - tương đương Trung học cơ sở hiện nay: Ở tỉnh lỵ của bốn tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đồng Nai Thượng có 4 trường Tiểu học dạy từ lớp Sáu đến lớp Nhất. Hàng năm có khoảng 500 học sinh theo học. Học sinh người Bahnar ở Kon Tum và Êđê ở Đắc Lắc chăm học và học giỏi.

- *Trường Cán bộ và lớp Sư phạm*: Từ năm 1941 trở đi, với chủ trương đặt thêm nhiều ngạch công chức cho người bản xứ, mở rộng các công sở để cho trí thức Đông Dương tham gia chính quyền. Ở Tây Nguyên, Pháp mở một trường Cán bộ (École des cadres) dạy theo trường trình Trung học phổ thông để đào tạo cán bộ người Thượng du. Trường Cán bộ đặt ở Buôn Ma Thuột chung cho cả 5 tỉnh Tây Nguyên. Trường tổ chức học theo hình thức lưu trú. Trong trường Cán bộ có một lớp Sư phạm tiểu học đào tạo giáo viên cho 5 tỉnh Tây Nguyên. Trường Cán bộ và lớp Sư phạm học chưa hết chương trình thì xảy ra cuộc Nhật đảo chính Pháp (ngày 9-3-1945), nên phải đình giảng, bỏ dở chương trình. Ngoài việc tổ chức trường Cán bộ và lớp Sư phạm tiểu học, thực dân Pháp còn chọn trong số học sinh là người dân tộc đã học năm thứ ba ở các trường Trung học dưới Trung Châu cho vào Sài Gòn học lớp Nhân viên y tế (Assitant de médecine sociale) và đi Huế hay Đà Lạt học lớp Sư phạm trung cấp. Có 6 người Êđê được gửi đi học lớp này. Đến năm 1945 đã có 3 người tốt nghiệp y khoa, 2 người tốt nghiệp sư phạm (14).

- *Trường học của nhà thờ*: Các trường của nhà thờ mở ra để dạy học cho con em người Công giáo, nhiều nhất là ở Kon Tum. Trường Chủng viện của giáo đoàn Kon Tum (Séminaire Mission Kon Tum) theo quy mô trường tiểu học cơ bản thu hút hầu hết con em Công giáo người

Kinh, người Bahnar ở Kon Tum. Tốt nghiệp trường này, học sinh có thể xin theo học để làm Thầy dòng ở trường Pénan (Xiêm), hay về làng làm Thầy giảng đạo (Catéchiste). Các Thầy giảng đạo này lại tổ chức các lớp học ở làng theo lối bình dân học vụ, nên con em Công giáo hầu hết đều biết chữ.

Bên cạnh trường Chủng viện của giáo đoàn Kon Tum, còn có các trường Quyênô (Collège Cuénôt) và trường Progratêrium (Progratérium). Các tổ chức giáo dục này giúp rất nhiều trong việc truyền bá văn hóa Pháp ở Tây Nguyên. Ở các tỉnh khác không có tổ chức giáo dục nào tương tự các tổ chức này.

Chương trình học của các trường ở Tây Nguyên ngoài tiếng Pháp, còn có 4 thứ tiếng Bahnar ở Kon Tum, Jarai ở Gia Lai, Êđê ở Đắc Lắc, Cồho ở Đồng Nai Thượng được sử dụng làm tiếng phổ thông dạy trong các trường. Một số sách giáo khoa đã được xuất bản bằng 4 thứ tiếng đó, nhiều nhất là tiếng Bahnar và tiếng Êđê. Học sinh ở tỉnh nào thì phải học tiếng phổ thông của tỉnh đó. Ví dụ con em người Cồho ở Kon Tum thì phải học bằng tiếng Bahnar, hoặc con em người Jarai ở Đắc Lắc thì phải học bằng tiếng Êđê...

Học sinh khi ra trường do thực dân Pháp nắm quyền phân phối. Học sinh được cử đi học tiếp, hay bố trí vào làm ở các công sở đều do Pháp quyết định. Hồi đầu, do nhu cầu cần người làm việc cho các công sở, nên số học sinh tốt nghiệp đều được phân công về làm việc tại đó. Về sau, do nhu cầu không cấp thiết lắm, nên có sự thay đổi. Căn cứ vào số tốt nghiệp ở các trường tiểu học, học sinh được phân phối theo tỉ lệ 1/3 cho đi học tiếp Trung học phổ thông ở các tỉnh Trung Châu, 1/3 bố trí vào làm ở các công sở, nhất là ở các trường, các nhà thương, sở lục lộ và tòa sứ, còn 1/3 cho theo học các trường kỹ nghệ thực hành, lớp thú y-tá (y tá thú

y), trường canh nông. Những học sinh được gửi theo học Trung học phổ thông hay các trường chuyên môn ở dưới Trung Châu được cấp học bổng, nuôi ăn học, may sắm quần áo... như hồi còn học ở tỉnh nhà. Những học sinh các trường kỹ nghệ, canh nông, thú y tá thì được học hết chương trình. Còn những học sinh các trường trung học phổ thông thì chỉ được học đến năm thứ ba là phải gọi về tỉnh làm việc. Thực dân Pháp tính toán rằng chỉ cần học như vậy cũng đủ trình độ để làm được việc. Mặt khác, chúng cũng không muốn đào tạo nên một lớp trí thức bậc cao người Thượng du sợ sẽ gây phiền hà cho chúng về sau.

5. Về y tế.

Thực dân Pháp chủ trương lập những cơ quan y tế cần thiết đủ để lo việc giữ gìn sức khỏe trước hết cho người Pháp, thứ đến là những công chức và binh lính của họ. Đối với quảng đại quần chúng nhân dân, thực dân Pháp chỉ dừng lại ở việc ngăn ngừa những bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm bằng các cuộc tiêm chủng của các Ban y tế lưu động. Những chứng bệnh nặng nề mà đồng bào Thượng du hay mắc phải như: sốt rét, tả lỵ, thương hàn, lao phổi... thì cứ phó mặc để họ tìm thầy mo cúng bái hoặc chữa chạy bằng thuốc lá cây rừng theo kinh nghiệm cổ truyền.

Ở mỗi tỉnh, đứng đầu Sở y tế là một Chủ sự y tế người Pháp hay người Kinh có các bác sĩ, y sĩ, y tá người Kinh và y tá người Thượng du giúp việc. Ở tỉnh lỵ có một bệnh viện, có phòng phát thuốc, có chỗ nằm điều trị và nhà hộ sinh. Chỗ điều trị và phát thuốc cho người Âu riêng, người bản xứ riêng. Năm 1930, cả tỉnh Kon Tum có 1 bệnh viện với 74 giường bệnh, 1 y sĩ, 1 nữ hộ sinh, vài y tá và 1 trạm phát thuốc.

Ở mỗi huyện có một trạm phát thuốc do 1 y tá phụ trách. Người y tá này chỉ hạn chế công

việc của mình trong việc phát thuốc cho binh lính hay viên chức ở huyện đó. Nhân dân không được nhận thuốc ở đây. Trong huyện, người dân bị bệnh muốn điều trị phải lên bệnh viện trên tỉnh. Nhưng đồng bào Thượng du chỉ quen dùng thuốc bằng lá, không tin tưởng thuốc Tây, lại do đường xa, sợ các "ông quan nhà thương" hách dịch nên những cơ quan y tế phần lớn chỉ phục vụ cho người Pháp, công chức và binh lính. Người Thượng du không được hưởng "ân huệ" về y tế của người Pháp là bao nhiêu, chỉ có một số người Kinh ở tỉnh lỵ thỉnh thoảng đến xin thuốc hay nằm điều trị ở bệnh viện. Những năm có bệnh dịch hay bệnh truyền nhiễm như: đậu mùa, thổ tả, thương hàn..., Sở y tế có tổ chức các đoàn y tế lưu động đi tiêm phòng. Nhưng vốn không ưa cách chữa bệnh của người Pháp, hơn nữa các đoàn y tế không chịu đi sâu, đi xa, nên số người được tiêm phòng không nhiều. Kết quả hàng năm số người bị chết vì bệnh dịch khá nhiều, nhất là trẻ con. Với cách tổ chức y tế như vậy, cộng thêm sự thiếu hiểu biết về vệ sinh phòng bệnh của đồng bào nên có thể nói tình trạng y tế ở Tây Nguyên hết sức thấp kém.

Tóm lại, Tây Nguyên là vùng đất bao la rộng lớn, phì nhiêu, có vị trí chiến lược hết sức quan trọng cả về kinh tế, chính trị và quân sự.

Thực dân Pháp ngay từ buổi đầu đặt chân đến Việt Nam đã nhận thấy điều đó. Chúng hiểu rằng nắm được Tây Nguyên là nắm được "chìa khóa" của Đông Dương. Từ Tây Nguyên có thể khống chế được toàn bộ miền Nam Trung Bộ, Nam Bộ, Campuchia và Lào. Chính vì vậy thực dân Pháp đã thi hành ở đây một chính sách cai trị theo *chế độ trực trị*, nhằm thâm tóm toàn bộ quyền hành vào tay mình. Tất cả những âm mưu và hành động của thực dân Pháp không ngoài một mục đích là áp bức, bóc lột và nô dịch đồng bào các dân tộc Tây

Nguyên. Nhưng chúng đã thất bại thảm hại bởi cơn lốc Cách mạng Việt Nam đã cuốn trôi và

nhấn chìm mọi mưu đồ, thủ đoạn thâm độc cùng với chế độ thực dân tàn bạo.

CHÚ THÍCH

- (1). Ngày 22-2-1951, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 73-TTg hợp nhất 2 tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng. (Theo Nguyễn Quang Ân. *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính*. Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2003, tr. 209). Từ đó Tây Nguyên có 4 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng.
- (2). Các tên gọi khác của các dân tộc Tây Nguyên là: Gia Lai (Giơrai, Chơrai), Êđê (Radê, Đê), Bana (Bahnar, Roh, Kon, Kde, Alakông, Rôman), Xơđăng (Korăng, Konlan, Brila, Katang, Hdang), Cồhơ (Kôhơ), Giếtriêng (Giang Rây, Pin, Tatiêng, Lare), Mạ (Châu Mạ), Raglai (Radlai, Ranglai), Churu (Gru), Brâu (Brau).
- (3). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 164.
- (4). *Một số vấn đề kinh tế-xã hội Tây Nguyên*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, tr. 42.
- (5). *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ về tình hình Tây Nguyên từ sau Cách mạng Tháng Tám đến năm 1949*. Hồ sơ số 183, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- (6), (7). *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ...* (Tài liệu đã dẫn).
- Hồ sơ số 183, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- (8). Lê Bá Tháo. *Việt Nam lãnh thổ các vùng địa lý*. Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 452.
- (9). Daufès. E. *Garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours*. T. Second, Aignon, 1934. Theo *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ...* (đã dẫn). Hồ sơ số 183, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- (10). *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ...* (đã dẫn). Hồ sơ số 183, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- (11). Nguyễn Khắc Đạm. *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*. Nxb. Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 74 - 82.
- (12). Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt Nam*. Tập I. Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 210.
- (13). Đặng Phong. *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*. Tập I: 1945-1954. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 75.
- (14). Henri Brenvier. *Essai d'Atlas Statistique de l'Indochine Française*, Hanoi, 1914, p. 8.

VÀI NÉT VỀ HỒ BÁ ÔN VÀ TRẬN CHIẾN ĐẤU GIỮ THÀNH NAM ĐỊNH

TRƯƠNG QUẾ PHƯƠNG*

Hồ Bá Ôn sinh năm 1842, là con trai thứ hai của ông Án sát Hồ Trọng Toàn và bà Phạm Thị Khanh, quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông Hồ Trọng Toàn đã từng liên tục làm Án sát ba tỉnh Quảng Yên, Hưng Yên và Thái Nguyên. Hồ Bá Ôn sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống yêu nước và khoa bảng. Thuở nhỏ, Hồ Bá Ôn nổi tiếng thông minh, trong gia phả chi thứ năm của dòng họ Hồ ở làng Quỳnh còn ghi rằng: “Ông thông minh, lỗi lạc, khi đã đọc được sách, chỉ coi sách, tự học là chính. Trong nhà có nuôi ông anh họ là Hồ Trọng Tiến để dạy các em; ông xem sách, gặp đoạn nào khó thì hỏi, tự tìm để làm bài, rồi nhờ thầy xem và sửa...” (1).

Năm Mậu Thìn (1868), tại Vinh, Hồ Bá Ôn dự khóa thi Hương và đậu Tú tài. Năm Canh Ngọ (1870), Hồ Bá Ôn đỗ Cử nhân. Năm năm sau, vào năm 1875, Hồ Bá Ôn trúng kinh thi Hội, đỗ Phó bảng (2). Hồ Bá Ôn được giữ lại kinh thành, được phong chức Hàn lâm biên tu, biên soạn các văn bản của triều đình, sau đó ông được thăng chức Hàn lâm thị độc. Hồ Bá Ôn được vua cho vào cung để đọc các văn án và cùng dự bàn công việc triều chính.

Năm 1881, Hồ Bá Ôn được triều đình cử làm Án sát tỉnh Nam Định, địa bàn được vua Tự

Đức đánh giá là: “*Hạt Nam Định là nơi đất tốt mà lòng người có phần thuần thực, thực thà; có những người như Phạm Văn Nghị, Doãn Khuê, Đỗ Phát, là nhà nho lão luyện, những vị lưu quan mà biết vì nước dạy bảo dân...*” (3).

Thời điểm này cuộc chiến đấu của nhân dân vùng hạ lưu sông Đáy do Phạm Văn Nghị lãnh đạo cũng vừa bị thực dân Pháp đàn áp. Phạm Văn Nghị đã hy sinh oanh liệt. Đức, tài và lòng yêu nước của cụ Phạm Văn Nghị đã có tác động mạnh mẽ đối với Hồ Bá Ôn.

Trong thời gian làm quan, Hồ Bá Ôn đã tỏ rõ là một vị quan thanh liêm, chính trực lại là người học rộng, tài cao nên mọi việc ông xét xử đều thấu tình, đạt lý. Ông nghiêm khắc trừng trị bọn tham nhũng hại nước, hại dân. Phẩm chất đạo đức của vị quan Án sát Hồ Bá Ôn ngày một vang xa. Vua Tự Đức khen Hồ Bá Ôn là: “*Nho thần kiệt tiết*” (4). Trong lúc ông đang gắng sức dốc lòng vì nước vì dân thì tại Hà Nội, ngày 25-2-1882, thực dân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ 2. Thành Hà Nội bị thất thủ. Tổng đốc Hoàng Diệu tuân tiết. Trong tình hình đó, tại thành Nam Định, Tổng đốc Vũ Trọng Bình, Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh, Án sát Hồ Bá Ôn và Đề đốc Lê Văn Diễm đã tích cực chủ động chuẩn bị lực lượng, bố trí quân lính canh giữ thành nghiêm ngặt. Lực lượng binh lính được tăng cường từ 12 đội lên 20 đội với quân số lên

* Báo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh, Tp. Vinh, Nghệ An.

tới gần 1.000 người. Các chướng ngại vật được dựng lên để ngăn cản các mũi tiến công của quân địch. Trên các con sông, trên những con đường mà quân địch có thể tiến công được bố trí bằng trận địa cọc. Cùng với việc tăng cường lực lượng quân đội thì việc chuẩn bị tối đa các loại vũ khí và tích trữ lương thực cũng được hết sức chú trọng. Với 96 khẩu súng thần công, súng trường và hai khẩu pháo kiểu mới, binh lính còn tích cực rèn thêm gươm, giáo, vũ khí thô sơ. Ngoài ra, việc tổ chức tuyên truyền trong nhân dân cùng nhau đoàn kết, quyết tâm chiến đấu chống thực dân Pháp được thực hiện khắp mọi nơi.

Về phía thực dân Pháp, sau khi chiếm được thành Hà Nội, thì mục tiêu tiếp theo là đánh chiếm Nam Định. Vì Nam Định là một tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng của Bắc Kỳ (Nam Định lúc ấy gồm cả vùng Thái Bình và Phủ Lý Nhân, tức vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng và sông Đáy). Hăngri Rivie đã đánh giá vị trí chiến lược quan trọng của tỉnh Nam Định trong một bản báo cáo: *“Chiếm được Hà Nội và Nam Định là chiếm được cả Bắc Kỳ”*. Trong lần đánh chiếm thứ nhất, vào năm Giáp Tuất 1874, Hăngri Rivie không giữ được thành. Bởi thế, cuộc đánh chiếm lần này Hăngri Rivie chuẩn bị rất chu đáo. Chiều ngày 26-3-1883, Hăngri Rivie đã ra lệnh cho tàu chiến rầm rộ tiến vào sông Vị Hoàng, bắn trọng pháo uy hiếp, đồng thời gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Vũ Trọng Bình yêu cầu phải dâng thành, đầu hàng và trình diện chúng vào lúc 8 giờ sáng hôm sau.

Xét tương quan lực lượng giữa ta và địch về cơ sở vật chất cũng như vũ khí thì quá chênh lệch. Vì vậy, trong hàng ngũ những người lãnh đạo đã nảy sinh hai ý kiến: Chủ chiến và chủ hòa. Tổng đốc Vũ Trọng Bình và Bố chánh Đồng Sĩ Vịnh còn do dự chưa quyết nên đánh hay nên hoà. Nhưng Án sát Hồ Bá Ôn chủ trương quyết chiến. Ông nói: *“Giặc đã đến nhà không thể không đánh. Nhân dân quyết tâm,*

triều đình quan tâm tăng cường lực lượng, lại còn có 6.000 quân của quan Kinh lược Nguyễn Chính đóng tại Tam Điệp làm hậu thuẫn...” (5). Đề đốc Lê Văn Diêm hưởng ứng tinh thần chiến đấu của Hồ Bá Ôn, đồng dạc tuyên bố: *“Giặc đã xông vào tới cửa, ai bàn lùi hãy xem lưỡi kiếm này còn sắc hay không?”* (6).

Quyết tâm của Án sát Hồ Bá Ôn và Đề đốc Lê Văn Diêm đã có tác động tích cực trong hàng ngũ binh lính. Kế hoạch đánh địch được thông qua. Lực lượng quân đội được bố trí làm hai bộ phận: *“Bộ phận chính đưa ra ngoài thành do quan Đề đốc và quan Án sát chỉ huy, làm nhiệm vụ xung kích trực tiếp đánh giặc. Bộ phận còn lại ở trong thành do quan Tổng đốc và quan Bố chánh chỉ huy, lo việc tiếp tế và chi viện cho lực lượng xung kích...”* (7).

Nhân dân Nam Định đều hăng hái hưởng ứng cuộc chiến đấu: *“... Hầu hết các xã thôn đều rào làng, đắp lũy. Các thân hào như Nguyễn Hữu Bản và Ấm Chiêu từ ngoài thành Nam Định đã chiêu mộ dân binh, dài thọ kinh phí, đưa tới mặt thành xin phối hợp chiến đấu bảo vệ quê hương. Ba trăm dân binh của Ấm Chiêu được phái sang phối hợp với cánh quân của quan Án sát họ Hồ”* (8).

Trước tinh thần hăng hái chiến đấu, quyết tử để bảo vệ thành Nam của quân và dân. Trong đó có cả lực lượng dân binh do Ấm Chiêu tuyển mộ đã khích lệ tinh thần Hồ Bá Ôn. Trước lúc ra trận, Hồ Bá Ôn hỏi kỹ những người có hoàn cảnh gia đình đặc biệt, cha già, mẹ yếu, những người con trai trưởng chưa có người nối dõi tông đường thì chuyển sang đứng về phía tay trái. Lúc đầu có khoảng 30 người. Hồ Bá Ôn lại hỏi tiếp: Trong tất cả anh em ai quyết một lòng hy sinh vì Tổ quốc thì đứng nguyên hàng bên phải, ai thấy mình còn ngần ngại, chưa thật quyết tâm hy sinh thì tiếp tục chuyển sang bên trái. Lúc này họ đã hiểu ý của Hồ Bá Ôn, ngay lập tức tất cả 30 người chuyển về vị trí cũ, cùng quyết tâm đánh địch (9).

Mặc dù đã gửi tối hậu thư cho quan Tổng đốc Nam Định, nhưng thực dân Pháp vẫn biết rằng phái chủ chiến của Hồ Bá Ôn sẽ không bao giờ chịu đầu hàng, dâng thành cho chúng. Bởi vậy, sáng ngày 27-3-1883, Hăngri Rivie chỉ huy các chiến hạm, nã súng vào thành Nam, mở đường cho lính bộ tấn công vào Thành. Án sát Hồ Bá Ôn và Đề đốc Lê Văn Điem cùng Nguyễn Hữu Bản bình tĩnh, dũng cảm, mưu lược, lãnh đạo binh lính, chống trả quyết liệt các cuộc tấn công của địch. Sự kiện đó đã được sử sách ghi lại: *“Ngay từ giờ phút đầu, quân ta đã chiến đấu dũng cảm, không hề nao núng, đánh bật nhiều đợt tấn công từ các phía của địch, khiến chúng phải rút về khu căn cứ của chúng trên bờ sông Vị Hoàng...”* (10).

Trận chiến đấu của nghĩa binh với thực dân Pháp diễn ra gay go và quyết liệt nhất là ở mặt trận cửa Đông, dưới sự chỉ huy của Hồ Bá Ôn nghĩa binh đã dũng cảm, khôn khéo đánh trả quân địch, làm cho chúng không tiến lên được. Cuộc chiến diễn ra từ chiều ngày 26 đến ngày 27-3-1883 đã làm cho quân Pháp bị thiệt hại nặng nề. Sau đó Đại úy công binh Duy-Pommie đã chỉ huy đội xung kích, đặt thuốc nổ để phá tung cửa thành.

Nghĩa binh của Hồ Bá Ôn chiến đấu với lực lượng quá mỏng so với quân Pháp. Trong khi đó 6.000 quân của Nguyễn Chính ở Tam Điệp chưa kịp đến tiếp viện. Nghĩa binh bị hy sinh rất nhiều, trong đó có cả Đề đốc Lê Văn Điem, Nguyễn Hữu Bản. Chỉ còn lại Hồ Bá Ôn chỉ huy, nhưng ông vẫn kiên cường cùng nghĩa binh quyết chiến đến cùng để bảo vệ thành. Sự kiện này được ghi lại trong *Đông La Văn Tập* như sau: *“Riêng một cửa Đông, Hồ Án sát tả xung hữu đột, hết sức chiến đấu không sờn. Chính khẩu thần công của Đông này đã bắn thủng tàu địch. Một khẩu thần công khác cũng ở cửa Đông này đã bắn trúng đuôi tướng địch, đó là Trung tá Carô. Khi về tới Hà Nội thì bị chết vì vết thương này”* (11).

Giữa lúc gay gắt nhất thì Hồ Bá Ôn bị thương nặng. Cuộc chiến đấu của quân và dân Nam Định bảo vệ thành đã bị thất bại. Thành Nam Định bị thất thủ. Nhưng tinh thần chiến đấu ngoan cường của binh sỹ và nhân dân do Án sát Hồ Bá Ôn, Lê Văn Điem, Nguyễn Hữu Bản lãnh đạo năm Quý Mùi (1883), luôn được nhân dân ca tụng:

“Thành Nam khởi tòa trống dồn

Lòng vàng phò tá sắt son chẳng rời

Bốn biển mưa dạn bởi bởi

Liều thân vì nước giữa nơi chiến trường...” (12).

Khi nghe tin phe chủ chiến quyết tử bảo vệ thành và sự tổn thất ở cửa phía Đông, vua Tự Đức rất buồn phiền, đã quở trách quan Kinh lược Nguyễn Chính không đem quân kịp thời cứu viện, để thành Nam Định rơi vào tay giặc. Nhà vua tỏ lòng thương tiếc, đồng thời ngợi khen, phong cấp, ban thưởng bổng lộc cho những người đã có công liều thân để bảo vệ thành: *“... Đề đốc Lê Văn Điem liêu mình ở chốn chiến trường, khi tiết dũng cảm đáng khen. Gia tặng hàm Đô Thống, cho thờ vào Đền Trung Nghĩa để khuyến khích các quan đối địch với kẻ thù phải tỏ hết lòng trung nghĩa. Bát phẩm Nguyễn Hữu Bản là một nhân sỹ trong hạt, trước đã quyền tiến được thưởng hàm, đến nay lại biết mộ quân đưa vào thành theo quan quân chống giặc, bị chúng bắn chết, cũng là đáng khen, cho trung thụ hàm Tu soạn, thờ ở Đền làng. Án sát Hồ Bá Ôn bị thương còn hơn người chạy trốn, cấp cho ba mươi lạng bạc để điều trị...”* (13).

Sau khi Hồ Bá Ôn bị thương, nghĩa binh vừa chạy chữa cho ông, đồng thời tổ chức đưa về làng Quỳnh- quê ông. Mặc dù đã được gia đình, họ hàng, bạn hữu hết lòng cứu chữa nhưng vết thương quá nặng cộng thêm vết thương lòng do không bảo vệ được thành trong ông đã khiến cho sức lực ngày một suy kiệt. Hồ Bá Ôn rất buồn phiền trước vận mệnh đất nước và tiếc

rằng không còn đủ sức để phục vụ nhà vua, phục vụ nhân dân, đất nước. Ông nói: "*Chỉ tiếc cho tôi chưa đến được ơn vua, lộc nước...*" (14), nhưng chủ trương quyết chiến với thực dân Pháp vẫn là mục tiêu theo đuổi trong suy nghĩ của ông, Hồ Bá Ôn nói với người nhà rằng: *Chỉ cần vua tôi đồng lòng, cha con đồng sức, thần dân đồng lòng bàn mưu tính kế việc đánh, đánh mãi tất phải được* (15).

Trước lúc lâm chung, Hồ Bá Ôn dặn hai người con trai là Hồ Bá Kiện và Hồ Thúc Linh: "*Không may cha mất sớm, các con phải chịu cảnh mồ côi, nhưng phải cố gắng học hành, giữ trọn đạo làm người, rửa hận cho nước, cho cha. Dẫu cho học hành có thành đạt cũng không được làm hào lý mà chỉ được trau dồi trong bốn nghề: Sĩ, Nông, Công, Thương mà thôi*"; "*Phụ giả vi văn thân, tử tôn giả bất khả vi hào lại*" (Đời cha làm Văn thân, đời con không được làm hào lại) (16).

Ngày 29-4-1883 (tức 22 tháng 3 năm Quý Mùi), Hồ Bá Ôn trút hơi thở cuối cùng. Năm ấy, ông 42 tuổi Âm lịch.

Tại kinh đô Huế, vua Tự Đức thương tiếc Hồ Bá Ôn, một người đã hết lòng "*Trung quân ái quốc*", lệnh cho Bộ Lễ cấp tiền tuất, truy phong cho Hồ Bá Ôn hàm Quang Lộc tự khanh, con cháu được tập ấm (17). Nhà vua còn viết bài Chế và sắc phong, rồi sai người kíp đưa đến trong buổi tang lễ tại làng Quỳnh. Nội dung bài *Chế* tạm dịch nghĩa như sau:

"*Vâng mệnh trời, theo vận nước, Hoàng đế ban lời Chế rằng: Kẻ trung thần tiết tháo lớn, khoa danh không phụ lúc sinh thời.*

Bậc vương giả yêu tôi trung, sùng ái càng tăng khi đã khuất! Nay vừa đúng dịp ban tặng lời khen: Nghĩ như khanh, Hồ Bá Ôn, Hàn lâm thị độc, lĩnh chức Án sát tỉnh Nam Định.

Giống dòng xứ Nghệ

Thế phiệt Châu, Hoan

Vườn Quỳnh thơm ngát, họ tên khoa Ất từng ghi

Đức độ vang xa, chức việc đồ thư đã chọn

Khi thành Nam gặp cơn nguy biến, tìm người sắc bén ra tay

Lúc giặc Tây quở trách, đưa lời, lập thế bình đao chống chọi

Phận thư sinh đứng lên dẹp giặc, lo toan giữ nước nhà,

Cùng võ tướng xông xáo liễu thân, dũng khí mức lòng đồng đội!

Múa gươm, giống trống, luôn tay thúc động quân dân,

Đạn rỏ tên bay, giữa trận kinh hoàng rơi ngọc

Thuốc không chữa được mệnh, thua vẫn thơm danh!

Người cùng mất với thành, ôm hận mà thác!

Tùng bách vững khí tiết, không theo mệnh lệnh của gió sương,

Triều đình ban lời khen, sưởi ấm hồn thiêng nơi âm thế!

Vậy nên truy phong Hàn lâm viện thị giảng học sỹ, tặng thêm Quang lộc tự khanh, gửi người cáo mệnh.

Ô hô! thương thay!

Lòng gang thép trăm lần tôi luyện, rọi sáng từ đây!

Trang sử xanh nghìn thuở còn ghi, lưu thơm mãi mãi!

Khôn thiêng có biết ?

An giấc ngàn thu !

Kính vậy thay !

Ngày mồng 7 tháng 5, năm Tự Đức thứ 36 (1883)" (18).

Nơi gương cha ông, các con cháu của Hồ Bá Ôn đã quên mình hy sinh vì nước. Gia đình đã có 4 đời đều là những liệt sĩ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là Hồ Bá Ôn, Hồ Bá Kiện, Hồ Tùng Mậu, Hồ Mỹ Xuyên. Đặc biệt, Hồ Tùng Mậu và con trai là Hồ Mỹ Xuyên đã được Bác Hồ đào tạo, dìu dắt trở thành nhà hoạt động cách mạng có tên tuổi. Khi Hồ Tùng Mậu hy sinh đã được Bác viết bài diếu và gửi thư chia buồn cùng gia đình (19). Hiện nay, các con trai của Hồ Mỹ Xuyên, tức cháu nội của Hồ Tùng Mậu đều là những cán

bộ giữ những chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước.

Nhằm phát huy truyền thống của một gia đình yêu nước, khoa bảng và cách mạng. Tên tuổi của các liệt sĩ trong gia đình Hồ Bá Ôn không chỉ đi vào sử sách của dân tộc mà còn được đặt tên cho trường học, đường phố và các Đảng bộ ở địa phương. Quần thể Di tích Nhà thờ đại tôn họ Hồ; Nhà thờ chi họ Hồ Bá Ôn; Nhà ở và Lăng mộ Hồ Tùng Mậu đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là Di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia.

CHÚ THÍCH

(1). Trích gia phả họ Hồ chi thứ 5 tại làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

(2). *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập 33, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 209. Sự kiện này còn được ghi ở phả tộc họ Hồ tại làng Quỳnh Đôi.

(3). *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập 33, Sdd, tr. 152.

(4). *Nho thần kiệt tiết*: Là quan văn có tiết tháo lớn.

(5), (6). Tư liệu của Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, sưu tầm năm 1972 tại các địa phương của tỉnh Hà Nam Ninh cũ, chúng tôi có đối chiếu với tài liệu của Sở Văn hóa Thông tin và Ban Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh.

(7). *Đời nổi đời vì nước*, Nxb. Nghệ An, 1996, tr.34.

(8). *Hà Nam Ninh chống thực dân Pháp xâm lược*, Nxb. Nam Định, 1979, tr. 20.

(9). Tư liệu do đồng chí Vũ Ngọc Lý - Ban Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh cung cấp, chúng tôi có tham khảo thêm bài "Hồ Bá Ôn - Liệt sỹ giữ thành Nam", trong cuốn *Đời nổi đời vì nước*, Sdd, tr. 35.

(10). Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1999, tr. 204.

(11). Xem: - *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 30.

- Phạm Văn Sơn. *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, Nxb. Sài Gòn, 1970, tr. 167.

(12). Bài thơ này được sưu tầm tại huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh cũ (nay là tỉnh Nam Định) và được phổ biến ở nhiều huyện của Nam Định.

(13). *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập 33, Sdd, tr. 184.

(14), (15). *Đời nổi đời vì nước*, Nxb. Nghệ An, 1996, tr. 42, 43.

(16). Báo *Quân đội nhân dân*, ngày 27-4-1988.

(17). *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập 33, Sdd, tr. 189.

(18). Bài *Chế* viết bằng chữ Hán hiện đang lưu giữ tại nhà truyền thống Quỳnh Đôi. Bản dịch của Hoàng Thanh Đạm.

(19). Bài diếu và thư của Bác Hồ chia buồn cùng gia đình đồng chí Hồ Tùng Mậu hiện lưu giữ tại nhà truyền thống làng Quỳnh và phòng tư liệu tại Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh (Tp. Vinh, Nghệ An).

VÀI NHẬN ĐỊNH VỀ CUỘC CẢI CÁCH Ở THÁI LAN (SIAM) DƯỚI CÁC TRIỀU VUA MONGKUT VÀ CHULALONGKORN TỪ CÁI NHÌN SO SÁNH KHU VỰC

PHẠM HỒNG TUNG*

Trong lịch sử cận đại Đông Nam Á và Đông Á, công cuộc cải cách ở Thái Lan dưới thời trị vì của các vua Mongkut (Rama IV, 1851-1868) và Chulalongkorn (Rama V, 1868-1910) có ý nghĩa rất đặc biệt. Nhờ có cuộc cải cách này mà Thái Lan đã không những chỉ duy trì được chủ quyền quốc gia, dù là trong một mức độ hạn hẹp, mà hơn nữa còn từng bước tự hiện đại hoá, tạo ra nền tảng vững chắc cho sự hình thành một Nhà nước - dân tộc hiện đại. Cuộc cải cách này cũng tiêu biểu cho một loại hình thể ứng xử của các dân tộc Đông Nam Á khi phải đương đầu với chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Do những nét đặc sắc nói trên mà công cuộc cải cách của Mongkut và Chulalongkorn đã được giới học giả trong và ngoài Thái Lan đặc biệt quan tâm. Do cách tiếp cận khác nhau mà các đánh giá của các học giả về nguyên nhân, mức độ thành công, về diễn trình lịch sử và ý nghĩa của cuộc cải cách cũng rất khác nhau. Với bài viết này, chúng tôi không có tham vọng trình bày lại lịch sử và đánh giá toàn diện về công cuộc cải cách đó, mà ngược lại, chỉ đặt vấn đề nhìn nhận nó trong một sự so sánh có tính chất khu vực với những quá trình lịch sử

đồng đại ở hai nước láng giềng của Thái Lan là Myanmar và Việt Nam.

1. Về bối cảnh lịch sử và nguyên nhân của cuộc cải cách

Đặc điểm chung thứ nhất của ba nước lớn trong khu vực Đông Nam Á lục địa này là: *cả ba nước* (Siam, Myanmar và Việt Nam) khi phải đương đầu với chủ nghĩa thực dân phương Tây vào khoảng giữa thế kỷ XIX, *đều đã đạt đến đỉnh cao của mô hình phát triển truyền thống của mình.*

Ở Myanmar, năm 1752 Alaungpaya đã chiến thắng các thế lực cát cứ, thống nhất đất nước, chấm dứt thời kỳ hỗn loạn sau khi vương triều Toungoo sụp đổ, lập ra triều đại Konbaung (1752-1885) và mở ra một thời kỳ phục hưng dân tộc. Trong vòng nửa thế kỷ tiếp theo, Alaungpaya và các vị vua kế nghiệp ông, đặc biệt là Bodawpaya (trị vì từ 1782-1819) đã không ngừng củng cố quyền lực của chính quyền trung ương, mở rộng cương vực của vương quốc. Tới đầu những năm 20 của thế kỷ XIX, vương quốc Phật giáo này đã đạt đến đỉnh cao của sự thịnh đạt, có đủ sức mạnh quân sự chinh phục không những toàn bộ vùng lưu vực sông Irrawaddy mà còn bành trướng sang cả

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

vùng bán đảo Mã Lai và vùng núi giáp với thượng Lào. Bodawpaya thậm chí đã tự xưng là đấng *Bổ tât minh vương*, cai trị cả thiên hạ (1).

Trong khi đó, ở Việt Nam, sự thành lập vương triều Nguyễn vào năm 1802 đã chấm dứt một thời kỳ loạn lạc do nội chiến, chiến tranh nông dân và giặc ngoại xâm kéo dài hơn 200 năm. Trước đây, phần đông các học giả đều cho rằng sự thiết lập vương triều Nguyễn là "*sự phục hồi*" của "*chế độ phong kiến tối phản động*" (2). Tác giả của bài viết này không hoàn toàn đồng ý với những nhận định trên, bởi lẽ xét trên nhiều phương diện, mô hình phát triển truyền thống của Việt Nam đã thực sự đạt tới đỉnh cao nhất của nó dưới triều Nguyễn. Chưa bao giờ cương vực vương quốc được mở rộng như dưới triều Nguyễn; chưa bao giờ chính quyền trung ương nói riêng và toàn bộ hệ thống chính trị nói chung được tổ chức hoàn chỉnh và đạt đến độ tập quyền cao như dưới triều Nguyễn. Cũng chính dưới triều Nguyễn, Nho giáo, triết lý chính trị, bộ đồ tinh thần của hệ thống chính trị, được tôn vinh tới đỉnh. Văn học, sử học và nghệ thuật truyền thống cũng đạt được nhiều thành tựu lớn. Mô hình kinh tế truyền thống dựa trên nguyên tắc trọng nông (*dĩ nông vi bản*) cũng đạt tới giới hạn hoàn bị. Tuy khởi nghĩa nông dân nổ ra trong bốn đời vua đầu tương đối nhiều, nhưng không có những cuộc khởi nghĩa lớn như đã từng diễn ra trong thế kỷ trước.

Ở Thái Lan (Siam), việc giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của quân đội Myanmar vào năm 1767, việc thiên đô từ Ayudhya về Thonburi/Bangkok và sự thiết lập vương triều Chakry vào năm 1782 là những dấu son trên con đường phục hưng dân tộc. Trong vòng hơn nửa thế kỷ, trải qua các triều vua Rama I (1782-1809), Rama II (1809-1824) Rama III (1824-1851), vương quốc Siam đã không ngừng trở nên cường thịnh cả về kinh tế, chính trị, văn học, nghệ thuật và quân sự, và thực sự đạt tới đỉnh cao trong mô hình phát triển truyền thống vào giữa thế kỷ XIX.

Việc nhận định rằng mô hình phát triển truyền thống đã đạt tới đỉnh cao ở cả ba nước trước khi xuất hiện các xu hướng cải cách vào thế kỷ XIX là một điều có ý nghĩa quan trọng mà các nhà nghiên cứu từ trước đến nay còn chưa quan tâm đầy đủ. Thậm chí có một số tác giả còn cho rằng các nước này, nhất là Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, đang ở trong tình trạng "*khủng hoảng suy vong trầm trọng*" (3). Nhận định như vậy chỉ đúng một phần, bởi lẽ các dấu hiệu được đưa ra để chứng giải cho tính chất "khủng hoảng" đó, ví dụ như khởi nghĩa nông dân hay sự thay đổi trong quan hệ sở hữu ruộng đất, thường chỉ mới phản ánh được tình trạng vận hành một vài thành tố hay một vài cấp độ trong mô hình phát triển truyền thống của các nước này. Còn nếu xét trên nhiều phương diện khác và nhìn tổng thể thì khó có thể không thừa nhận rằng khi phải đối diện với chủ nghĩa thực dân phương Tây vào nửa sau thế kỷ XIX, cả ba vương quốc Đông Nam Á lục địa này đang đạt đến độ sung mãn của nó.

Nhận định trên đây có liên quan chặt chẽ đến việc đánh giá về vai trò và ý nghĩa của những yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đã dẫn đến sự xuất hiện cũng như sự thành bại của các xu hướng cải cách ở Siam, Myanmar và Việt Nam.

Trong phần lớn các nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài, xu hướng chung là thường đề cao quá mức vai trò của các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là ảnh hưởng của phương Tây, mà đánh giá thấp vai trò của các yếu tố chủ quan, nội sinh. Chẳng hạn, trong một công trình của mình xuất bản vào năm 1973, Trần Văn Giàu đã nhận định rằng vào thế kỷ XIX đất nước và dân tộc ta có hai nhiệm vụ lịch sử là *duy tân* và *bảo vệ độc lập*, tuy nhiên duy tân tự nó chưa phải là nhiệm vụ cấp bách. Ông viết: "Biết rằng thừa ấy xã hội Việt Nam *chưa cấp bách* đòi hỏi phải phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng công cuộc chống ngoại xâm lại cấp bách đòi hỏi phải duy tân, tự cường, bằng không, bằng trễ thì mất nước" (4). Nhiều năm sau, vào năm 2002, một tác giả khác đi xa

hơn, đã phủ nhận hoàn toàn nhu cầu cải cách nội sinh của Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Tác giả đó viết: "Một nền kinh tế thuần nông, tự cấp, tự túc, khép kín cùng với một chế độ chính trị phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế thì tự nó không thể nảy sinh nhu cầu cải cách. Như vậy, xét các nhân tố khách quan nội tại nền kinh tế-chính trị Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX cho thấy, các tư tưởng cải cách chưa thể xuất hiện do nhu cầu cải cách lúc đó chưa có" (5).

Trái với những quan điểm như trên, có tác giả lại khẳng định rất chắc chắn: "*Căn cứ vào những điều kiện của Việt Nam từ những năm giữa thế kỷ XIX, có thể khẳng định rằng vào lúc đó đã có một yêu cầu đổi mới ở nước ta*" (6).

Vai trò của các nguyên nhân bên trong dẫn tới sự xuất hiện các xu hướng cải cách ở Siam và Myanmar hồi thế kỷ XIX cũng được đánh giá theo hai cách rất khác nhau như vậy. Theo tôi, việc có tồn tại hay không tồn tại nhu cầu cải cách nội sinh ở ba nước trên và việc các nhu cầu đó (nếu có) được biểu hiện ra như thế nào và có được tầng lớp thống trị của mỗi nước nhận thức đầy đủ hay không là hai vấn đề khác nhau, cần phải được phân biệt rõ ràng.

Trở lại trường hợp Việt Nam, tôi cho rằng đã xuất hiện nhu cầu nội sinh hướng tới cải cách, hướng tới sự thay đổi của mô hình phát triển truyền thống từ trước khi nhà Nguyễn được thiết lập (7). Nhu cầu này ít nhiều đã được vua Quang Trung nhận thức và do đó, đã dẫn đến những cải cách nửa vời, chưa rõ hướng đi dưới triều Tây Sơn. Sau khi nhà Nguyễn được thiết lập, nhờ một loạt những biện pháp nhằm cải thiện tình hình kinh tế nông nghiệp và củng cố sức mạnh của hệ thống chuyên chế tập quyền, mô hình phát triển truyền thống đã được hiệu chỉnh và đạt được một bước phát triển cao hơn. Tuy vậy, nhu cầu cải cách vẫn chưa được đáp ứng và ngày một trở nên bức xúc hơn. Biểu hiện dễ nhận thấy nhất của nhu cầu cần thay đổi đó chính là hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân. Ở đây cần lưu ý rằng khởi loạn chính là

một hình thức, một kênh chủ đạo nhất của quần chúng nông dân biểu tả trạng thái bất bình và nhu cầu cần thay đổi hay hiệu chỉnh hệ thống kinh tế-chính trị-xã hội truyền thống ở Việt Nam.

Ở Siam và Myanmar tình hình cũng gần giống như vậy. Trên thực tế nhu cầu nội sinh hướng tới cải cách đã xuất hiện ngay từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Sự thiết lập vương triều mới ở Myanmar vào năm 1752 và ở Siam vào năm 1782, giống như việc thiết lập triều Nguyễn ở Việt Nam sau này, cũng là những sự hiệu chỉnh mô hình phát triển truyền thống, đưa đất nước vào thời kỳ phục hưng, cường thịnh, nhưng những bế tắc của con đường phát triển thì chưa được giải quyết.

Xem xét và so sánh việc nhận thức và cách giải quyết nhu cầu cải cách của giới cầm quyền ở ba nước Myanmar, Siam và Việt Nam cũng có thể rút ra một số nhận xét thú vị. Ở Myanmar, các nhà vua và quan lại hầu như không hề nhận thức được nhu cầu cần thay đổi cách trị vì đất nước. Họ không những thiếu thông tin về thế giới bên ngoài mà còn hoàn toàn bị cầm tù bởi thế giới quan chính trị-tôn giáo của thứ Phật giáo thoát tục và bị huyền hoặc bởi chính mình. Chính trong hoàn cảnh đó mà nhà vua Bodawpaya đã khởi xướng một loạt các cải cách đối với tầng hội Phật giáo và để cuối cùng tự xưng là bồ tát sống!

Ở Việt Nam, có nhiều dấu hiệu cho thấy vua quan nhà Nguyễn đã phần nào nhận thức được nhu cầu cần cải cách trước khi xuất hiện các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ và những nhà cải cách khác. Các biện pháp cải cách hành chính, những cố gắng can thiệp và điều chỉnh quan hệ sở hữu ruộng đất của Minh Mạng, và đặc biệt là các nỗ lực khai hoang, lập làng của Nguyễn Công Trứ là những ví dụ tiêu biểu. Trên một lập trường khác, Cao Bá Quát đã nhận thức được nhu cầu cần thay đổi, và hơn nữa, lại sớm nhận thức được cả tính chất vô dụng, bất lực của hệ tư tưởng Nho giáo (8), nên đã lựa

chọn con đường là cùng với nông dân bạo loạn, hồng lật đổ trật tự hiện tồn, hay ít nhất cũng hiệu chỉnh nó ở cấp độ quyết liệt hơn. Điều cần nhấn mạnh ở đây là, cho dù có nhận thức được đến mức nào về nhu cầu cải cách thì vua quan nhà Nguyễn cũng bế tắc trong cách giải quyết, đáp ứng những nhu cầu đó.

Tình hình ở Siam dưới các đời vua Rama I (1782-1809), Rama II (1809-1824) cũng không sáng sủa hơn. Tuy nhiên, có dấu hiệu cho thấy nhà vua và giới quý tộc đã nhận thức được phần nào nhu cầu cải cách nội sinh ở đất nước mình. Rama I, trong khi dốc nhiều nỗ lực vào các cuộc chinh phạt để mở rộng khu vực ảnh hưởng của vương triều Chakry cũng đã tiến hành một số cải cách về phương diện chính trị, đặc biệt là mối quan hệ giữa nhà vua, hoàng tộc và các quan lại cao cấp. Rama II, giống như cha mình, dù dành rất nhiều thời gian cho thi ca, nhưng cũng đã chú tâm không ít đến cải cách một bước nữa tổ chức triều chính và đặc biệt là khuyến khích gia đình Bunnag mở rộng giao thương với người Hoa và trong chừng mực nào đó với cả người phương Tây. Tuy vậy, nhận thức về nhu cầu cải cách nội sinh của hai đời vua đầu triều Chakry và giới quan lại Siam lúc đó còn chưa rõ ràng và nhìn chung thì các biện pháp đối phó cũng chưa vượt qua khuôn khổ truyền thống (9).

Trong số các nguyên nhân dẫn tới sự xuất hiện các xu hướng cải cách ở Siam, Việt Nam và Myanmar vào khoảng giữa thế kỷ XIX, *ảnh hưởng của phương Tây rõ ràng đóng một vai trò rất quan trọng*. Điều này được thể hiện thông qua ít nhất là *bốn* phương diện chính liên quan công cuộc canh tân ở ba nước trên.

Thứ nhất, ảnh hưởng của phương Tây được thể hiện qua nguy cơ xâm thực của chủ nghĩa thực dân, đe dọa trực tiếp sự tồn vong của các dân tộc Đông Á và Đông Nam Á. Sức ép của chủ nghĩa thực dân phương Tây có tác dụng như *một xúc tác lịch sử* mạnh mẽ, thúc đẩy nhu cầu cải cách nội sinh vốn có của các nước như

Siam, Myanmar và Việt Nam, làm cho nó trở nên chín muồi và cấp bách, trở thành một tối hậu thư đối với sự tồn vong của các vương quốc nói trên.

Nếu xét trên phương diện thứ nhất thì ảnh hưởng của phương Tây chỉ giữ vai trò là xúc tác lịch sử thì trái lại, xét trên *phương diện thứ hai* nó lại đóng vai trò là *yếu tố định hướng*, vạch đường đi cho công cuộc cải cách ở ba vương quốc này. Như trên đã trình bày, trước khi phải đối mặt với chủ nghĩa thực dân phương Tây, trên một mức độ nhất định, giới cầm quyền ở Siam và Việt Nam đã nhận thức được nhu cầu cải cách, nhưng những nỗ lực thay đổi của họ bế tắc về hướng đi, thường luẩn quẩn trong mô hình truyền thống. Ngược lại, dưới ảnh hưởng của phương Tây, hướng vươn tới của các nỗ lực cải cách ở Siam, Myanmar và Việt Nam là rõ ràng, dứt khoát: cải cách có nghĩa là học theo phương Tây, là hiện đại hoá theo mô hình phương Tây. Vai trò của phương Tây ở đây không chỉ dừng lại ở chỗ là nêu ra một tấm gương, một mô hình để các nước Đông Á và Đông Nam Á noi theo, mô phỏng theo, mà hơn nữa, nó còn cung cấp cả những *vật liệu tư tưởng* cho các nhà cải cách ở các nước trên dựa vào đó mà phê phán một cách có hệ thống mô hình phát triển và thể giới quan truyền thống, đồng thời dựa vào đó mà trình bày, biện giải cho các đề xuất cải cách của mình.

Tuy nhiên, sẽ là một sai lầm lớn nếu coi toàn bộ tư tưởng cải cách ở Siam, Myanmar và Việt Nam thế kỷ XIX chỉ là thứ hàng nhập khẩu dạng "nguyên chiếc" từ phương Tây. Trên thực tế, các xu hướng cải cách thời cận đại còn là sản phẩm của các giá trị tinh thần truyền thống của mỗi dân tộc nói trên.

Trên *phương diện thứ ba*, ảnh hưởng của phương Tây còn có ý nghĩa như một trong những *yếu tố điều chỉnh nhịp độ* của công cuộc cải cách ở Siam và hai nước lân bang là Việt Nam và Myanmar.

Sự thực là cả ba nước này đã sớm tiếp xúc với ảnh hưởng của phương Tây thông qua các hoạt động của thương gia và giáo sỹ trong khoảng thời gian từ hơn hai thế kỷ trước. Tuy nhiên, trước khi phải đối mặt với chủ nghĩa thực dân phương Tây như một nguy cơ xâm lược thì cuộc giao lưu, tiếp xúc với phương Tây chưa tác động nhiều lắm đến diễn trình lịch sử của ba vương quốc, và chưa dẫn tới sự xuất hiện các xu hướng cải cách.

Kể từ đầu thập kỷ thứ 3 của thế kỷ XIX, khi sức ép của thực dân phương Tây ngày một tăng thì xu hướng cải cách ở Siam, Myanmar và Việt Nam ngày một rõ nét hơn. Đối với Siam, cuộc chiến tranh Myanmar lần thứ nhất và Hiệp ước Burney 1826 là một cú *shock* mạnh, làm rung chuyển tận gốc tư duy chính trị của giới quý tộc Siam. Chính những sự biến này đã khiến cho Mongkut (lúc đó đang là một nhà sư) và nhóm bạn bè của ông đổi mới cách suy nghĩ về vận mệnh của vương quốc và bắt đầu chuẩn bị tích cực, có hệ thống về tri thức và nhân sự cho công cuộc cải tổ đất nước sau này. Ở Myanmar, kết cục của cuộc chiến tranh lần thứ nhất với người Anh (1824-1826) và việc bị buộc phải ký bản điều ước bất bình đẳng đầu tiên (Điều ước Yandabo, tháng 2 năm 1826) tuy chưa trực tiếp dẫn đến việc xuất hiện xu hướng cải cách nhưng đã làm cho giới cầm quyền của vương quốc bừng tỉnh. Lần đầu tiên nhà vua Bagyidaw và giới quý tộc Myanmar hiểu ra sự thực phũ phàng, rằng bản thân ông ta không phải là đáng bỏ tất với quyền năng siêu việt và đất nước, quân đội của ông ta không thể đương đầu với người Anh. Đây chính là điểm khởi đầu của một loạt sự biến cung đình, từng bước chuẩn bị cho công cuộc cải cách của Mindon Min vào nửa sau thế kỷ XIX.

Ở Việt Nam, cho tới trước khi pháo thuyền của thực dân Pháp nã đạn vào Đà Nẵng, chính thức phát động cuộc chiến tranh xâm lược của chúng, thì dường như sức ép của thực dân phương Tây chưa đủ làm cho những cái đầu bảo thủ ở triều đình Huế thay đổi hẳn cách nghĩ.

Tuy vậy, nguy cơ xâm thực cũng đã làm cho Minh Mạng và giới quan lại triều Nguyễn có nhiều nhúc nhích trong tư duy và hành động. Nhà vua đã cử một số đoàn sứ giả đi ra do thám tình hình các nước xung quanh, sưu tập sách vở Tây dương đem về dịch và tham khảo. Thậm chí một vài thử nghiệm cải cách cũng được xúc tiến. Trên một phương diện nào đó, chính sách cấm đạo ngày càng nghiêm ngặt hơn dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị cũng là một loại phản ứng trước nguy cơ xâm thực của thực dân phương Tây.

Kể từ giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp và thực dân Anh đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam, Campuchia, Myanmar và Lào đã làm cho sức ép chính trị ở khu vực Đông Nam Á lục địa gia tăng đến cực điểm, làm cho các xu hướng cải cách bùng phát ở Siam, Việt Nam và Myanmar như một giải pháp cứu nước. Ở Siam, vào tháng 4 năm 1851, Mongkut đăng quang và từng bước tiến hành cải cách, hiện đại hoá đất nước. Ở Myanmar, sau khi thực dân Anh phát động cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai, tháng Giêng năm 1853, Mindon Min lật đổ Pagan Min, tự xưng vua, tìm cách hoà hoãn với người Anh và ngay sau đó ban bố một loạt cải cách nhằm từng bước đưa đất nước theo con đường tự cường, hiện đại hoá. Ở Việt Nam, các đề xuất cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch đều xuất hiện sau khi thực dân Pháp đã chiếm được một phần Nam Kỳ. Dường như tỷ lệ thuận với độ gia tăng sức ép từ phía thực dân Pháp, các đề xuất cải cách gửi đến vua Tự Đức và triều đình Huế ngày càng nhiều hơn, gấp gáp hơn, đề cập đến nhiều lĩnh vực cần cải cách hơn.

Cuối cùng, trên *phương diện thứ tư*, ảnh hưởng của phương Tây là *một trong những yếu tố quyết định tới sự thành bại của cố gắng cải cách* ở ba vương quốc Siam, Việt Nam và Myanmar. Trong khi luận giải về nguyên nhân thành công của công cuộc cải cách ở Thái Lan dưới thời vua Mongkut và Chulalongkorn có

hiều tác giả đã nhấn mạnh đến việc vương quốc này ngẫu nhiên nằm vào vị trí "vùng đệm" giữa hai đế chế thuộc địa của Anh và Pháp. Đương nhiên, sẽ sai lầm nếu coi yếu tố "vùng đệm" là nguyên nhân quyết định duy nhất tới sự thành công của công cuộc cải cách ở Siam. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng đây là một trong những yếu tố rất quan trọng. Mặt khác, phương Tây còn giúp đào tạo cho vương quốc này cả một thế hệ những nhà cải cách tài năng. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn tới sự thành công của công cuộc cải cách ở Siam.

Ngược lại, Việt Nam và Myanmar không có được những yếu tố thuận lợi như trên. Ở hai vương quốc này, các đề xuất cải cách xuất hiện sau khi đã bị chủ nghĩa thực dân phương Tây chiếm mất một phần lãnh thổ và không ngừng chuẩn bị để mở rộng chiến tranh. Chính cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân phương Tây đã làm cho những nước này không còn đủ thời gian cần thiết để canh tân, đổi mới. Mặt khác, nó không chỉ tước mất của hai vương quốc này những nguồn lực kinh tế, mà còn cả cơ hội thay đổi chính sách bang giao, làm cho nhân tâm trong nước phân tán. Trong bối cảnh đó, thất bại của công cuộc cải cách ở Myanmar và Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX dường như không tránh khỏi (10).

Tóm lại, có thể khẳng định rằng việc xuất hiện các xu hướng cải cách ở cả ba vương quốc Siam, Việt Nam và Myanmar vào nửa sau thế kỷ XIX là kết quả tổng hợp của các yếu tố nội sinh và ngoại lai, trong đó, dù ảnh hưởng của phương Tây có đóng vai trò quan trọng đến đâu cũng không phải là nguyên nhân duy nhất, và vì thế, sẽ là sai lầm nếu coi việc xuất hiện các xu hướng cải cách ở khu vực này chỉ đơn thuần là một loại giải pháp tình thế.

2. Về diễn trình của công cuộc cải cách

Khi nghiên cứu về công cuộc cải cách ở Siam, Myanmar và Việt Nam, các học giả, trừ một số ít ngoại lệ, thường ít chú ý đến *diễn*

trình của nó. Thực tế cho thấy trong lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới có không ít các cuộc cải cách, do không tính toán kỹ càng đến trình tự, tốc độ, nhịp độ nên đã bị thất bại cay đắng, cho dù những cuộc cải cách này thực sự đáp ứng đúng đòi hỏi khách quan của lịch sử lúc đó. Cải cách của cha con Hồ Quý Ly ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XV là một ví dụ tiêu biểu. Ngày nay nhìn lại, rõ ràng là các cố gắng cải cách của triều Hồ đã đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của lịch sử nước ta lúc đó, ngõ hầu đưa vương quốc thoát khỏi trạng thái khủng hoảng, khẩn trương củng cố khả năng tự vệ trước nguy cơ xâm lược đang tới gần. Song, có lẽ nhà Hồ đã phạm phải sai lầm là tiến hành quá gấp gáp nhiều việc một lúc, khiến cuộc sống của nhân dân bị xáo trộn quá mạnh, nên dân không tin, không theo, và do đó đã thất bại. Sau này, Nguyễn Trãi đã có nhận xét xác đáng:

*"Vừa rồi: Vì họ Hồ chính sự phiền hà,
để đến nỗi lòng người oán hận"* (11)

Điều cần lưu ý ở đây là: Nguyễn Trãi không có ý nói rằng các cố gắng cải cách của họ Hồ là sai, mà chỉ chê là nó gây ra "*phiền hà*", và do đó bị dân oán hận.

Một ví dụ khác, tiêu biểu trong lịch sử thế giới hiện đại, chính là cuộc cải tổ ở Liên Xô do Gorbachov khởi xướng vào nửa sau những năm 80 của thế kỷ XX. Xét các yêu cầu khách quan của lịch sử Liên Xô và lịch sử thế giới lúc đó, cuộc cải tổ đó cần thiết và không tránh khỏi. Tuy nhiên, có lẽ người khởi xướng ra nó đã không tính toán hết các trở lực có thể phải đương đầu, cho nên đã tỏ ra quá nóng vội. Kết cục là Liên Xô tan rã, cuộc cải tổ thất bại đau đớn.

Một trong những bí quyết dẫn tới thành công của công cuộc cải cách ở Siam thời cận đại chính là ở chỗ nó đã được tiến hành tuần tự, với nhịp độ phù hợp. Hơn ai hết, chính nhà vua Mongkut, người đã khởi xướng công cuộc cải cách ở Siam, hiểu rất rõ cái đích tối hậu cần đạt tới của toàn bộ quá trình hiện đại hoá. Nhưng

Mongkut không hề nóng vội, mặc dù với tư cách là người đứng đầu vương quốc, ông có quyền năng để đẩy nhanh tiến độ của sự thay đổi. Mongkut đã lựa chọn cách đi từ từ, rất thận trọng nhưng chắc chắn đạt kết quả như mong muốn, nhất là trong hai lĩnh vực: đào tạo nhân tài cho công cuộc cải cách và cải tổ bộ máy quan lại. Có lẽ bài học kiên nhẫn này Mongkut đã lĩnh hội được trong quá trình tu luyện 27 năm trong nhà chùa và trong quá trình ông tiến hành cải cách giáo hội Phật giáo Siam. Kế nghiệp cha khi còn ở tuổi vị thành niên nhưng Chulalongkorn cũng đã học được bài học kiên nhẫn, thận trọng. Trong 6 năm đầu (1868-1873) Chulalongkorn dường như chấp nhận trạng thái hiện tồn, kiên nhẫn tập hợp lực lượng ủng hộ cải cách, tránh không thách thức thế lực bảo thủ đang nắm quyền nhiếp chính của gia đình Bunnag. Sau khi đã chuẩn bị khá chu đáo, năm 1873 Chulalongkorn ban hành một loạt các cải cách trên các lĩnh vực luật pháp, kinh tế và hành chính. Các cuộc cải cách này vấp phải sự kháng cự quyết liệt của thế lực quý tộc bảo thủ mà đỉnh cao là cuộc bạo loạn của phó vương Wichaichan vào tháng 12 năm 1875. Sau cuộc bạo loạn này, Chulalongkorn thấy cần thiết lại phải hoà hoãn thêm một lần nữa. Trong khoảng 10 năm tiếp theo dường như không có bất cứ chính sách mới nào được ban hành. Sau khi phần lớn thành viên của phái quý tộc bảo thủ qua đời, từ năm 1885 nhà vua này lại ban hành các cải cách căn bản trong bộ máy hành chính của vương quốc. Năm 1893, một lần nữa Chulalongkorn phải tạm dừng cuộc cải cách do cuộc khủng hoảng biên giới Thái-Lào và xung đột với người Pháp gây ra. Chỉ tới năm 1902 nhà vua mới lại yên tâm tiếp tục cải tổ nền kinh tế và giáo dục của vương quốc. Mỗi lần cải cách phải tạm dừng là một lần nhà vua ra sức tận dụng thời gian tập hợp lực lượng, chuẩn bị tích cực cho bước đi tiếp theo. Cuối cùng hai cha con Mongkut và Chulalongkorn đã đạt được mục đích của mình: bảo tồn chủ quyền, giữ

được ngôi báu và từng bước hiện đại hoá đất nước.

Diễn trình cải cách ở Myanmar dưới sự khởi xướng và lãnh đạo của nhà vua Mindon Min thì lại hoàn toàn khác. Sau cuộc chiến tranh lần thứ hai với thực dân Anh, sự tồn vong của vương quốc dường như chỉ còn là vấn đề thời gian. Như học giả William R. Roff cho biết: "*Nhà vua và các cận thần của ông nhận thấy rằng những cải cách to lớn cần phải được áp dụng thật mau lẹ*" (12), bởi vì chỉ có cách đó vương quốc Myanmar mới có thể có cơ hội tự cường, khả dĩ có thể kháng cự lại đợt tấn công cuối cùng của quân Anh. Vậy là chỉ sau khoảng 5 năm chuẩn bị Mindon Min đã bắt tay vào thực hiện một chương trình cải cách khổng lồ. Chỉ trong vòng chưa đầy 20 năm, từ 1861 đến 1878 ông đã tiến hành tất cả những công việc mà cha con Mongkut và Chulalongkorn dự định làm trong khoảng thời gian gần 60 năm! Việc đầu tiên mà Mindon chọn để khởi đầu cho cuộc cải cách là xoá bỏ chế độ *myo-sa*, tức là hình thức thái ấp phong kiến giống như loại đã tồn tại ở Việt Nam thời Trần, sau đó là việc tuyên bố xoá bỏ chế độ *ahmudan*, một loại hình nô tỳ phổ biến ở Myanmar đã hàng trăm năm. Với hai cải cách này, Mindon muốn cải tổ tận gốc cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội của vương quốc, tập trung quyền lực vào tay mình. Song, như vậy là ông đã ngay từ đầu thách thức thế lực quý tộc bảo thủ, tự tạo ra cho mình nhiều kẻ thù nguy hiểm. Bước đi tiếp theo mà Mindon chọn là cải cách chế độ thuế, nhằm tập trung các nguồn lợi về tay triều đình. Sau đó mở một số nhà máy, hãng buôn do nhà vua sở hữu. Đồng thời nhà vua cũng tức tốc gửi con cháu mình và một số thành viên của hoàng tộc sang châu Âu du học, khẩn trương đào tạo nhân tài. Nhằm xoá bỏ chính sách bang giao đóng cửa, nhằm đưa vương quốc ra khỏi thế cô lập trước sức ép của thực dân Anh, Mindon cũng cử nhiều sứ đoàn sang London và các nước châu Âu khác như Pháp và Italy, thương lượng để ký một số hiệp

định song phương. Trong bối cảnh đó, hoạt động ngoại giao này mang nặng tính phiêu lưu vì nó trực tiếp thách thức, khiêu khích thực dân Anh.

Như vậy là trong tiến trình cải cách, do xúc tiến quá nóng vội, Mindon Min đã tự tạo ra cho mình nhiều kẻ thù nguy hiểm cả bên trong lẫn bên ngoài. Nội lực của dân tộc không những không được cố kết, phát huy, mà ngược lại bị làm cho phân tán, hao mòn thêm. Ngay trong năm 1866 một cuộc chính biến cung đình dẫm máu đã nổ ra. Mindon tuy thoát chết, nhưng cả hai con trai và một số cận thần đã bị giết. Mindon qua đời năm 1878 và cuộc đấu tranh quyền lực tàn khốc sau đó đã mở đường cho việc thực dân Anh kết thúc quá trình xâm thực của mình tại Myanmar vào năm 1885. Công cuộc cải cách ở đây hoàn toàn thất bại.

Ở Việt Nam diễn trình cải cách không giống ở Siam và Myanmar. Trên thực tế, tuy các vua nhà Nguyễn, từ Minh Mạng cho đến Tự Đức, không hoàn toàn phủ nhận, chối bỏ các phương án cải cách, nhưng lại cũng chưa bao giờ quyết tâm thay đổi kế sách trị nước an dân, canh tân đất nước. Ngay từ thời Minh Mạng, một số đề nghị cải cách nho nhỏ đã được nhà vua chấp nhận và cho thử nghiệm. Nhưng không có bất cứ việc gì được làm đến nơi đến chốn. Sau khi thực dân Pháp đã chiếm được Nam Kỳ lục tỉnh, trước sức ép của nguy cơ tồn vong, trước sự thôi thúc giục giã của Nguyễn Trường Tộ và một số đình thần, Tự Đức cũng ban hành một vài cải cách nhỏ giọt trên lĩnh vực kinh tế và bang giao (13). Song, chính thái độ hoài nghi, dè dặt của các vua Nguyễn đã không những chỉ làm chậm mà còn bóp chết tất cả các đề xuất, thử nghiệm cải cách ở Việt Nam lúc bấy giờ.

3. Về yếu tố con người trong quá trình cải cách

Có nhiều cách luận giải về nguyên nhân thành công của công cuộc cải cách ở Siam và nguyên nhân thất bại của các nỗ lực canh tân ở Myanmar và Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX.

Mỗi vương quốc có đặc thù riêng và vì thế những yếu tố chủ quan và khách quan tác động đến diễn biến và kết cục của công cuộc cải cách cũng không giống nhau. Nhưng có một yếu tố đóng vai trò quyết định nhất đến sự thành bại của công cuộc cải cách ở cả ba nước: *yếu tố con người*.

Trước hết là về *địa vị chính trị-xã hội của nhà cải cách*. Khác với một cuộc cách mạng, cải cách không nhằm thay đổi chế độ chính trị hiện tồn bằng con đường bạo lực mà chỉ nhằm làm biến đổi nó dần dần, ở những mức độ khác nhau và thường là bằng con đường phi bạo lực. Cho nên, nếu như diễn trình của cuộc cách mạng thường là từ dưới lên trên thì cải cách thường lại được tiến hành từ trên xuống dưới. Và do vậy, địa vị của nhà cải cách trong hệ thống quyền lực của đất nước có vai trò hết sức quan trọng.

Ở Việt Nam, tuyệt đại đa số các nhà cải cách đều xuất thân từ tầng lớp trí thức cũ (Nho sỹ) có điều kiện tiếp xúc với ảnh hưởng của phương Tây. Do đó, phần đông những nhà cải cách này, tuy có nhận thức được ở mức độ khác nhau về những khuyết tật của Nho giáo và mô hình phát triển truyền thống, tuy đều nhất trí là cần phải noi theo phương Tây để tự cường, nhưng họ, kể cả trường hợp ưu tú nhất là Nguyễn Trường Tộ, đều chưa sẵn sàng từ bỏ, đoạn tuyệt với mô hình phát triển truyền thống, chưa chấp nhận những thay đổi tận gốc rễ và chưa hình dung ra cái đích cuối cùng cần phải đi tới. Chỗ yếu nhất của họ là: họ đều ở vào vị trí lệ thuộc trong hệ thống chính trị hiện tồn. Cho dù có người trong số họ là quan đại thần như Phạm Phú Thứ, hay là thành viên của một gia đình có nhiều ảnh hưởng chính trị ở kinh thành như Nguyễn Lộ Trạch, thì tất cả các nhà cải cách Việt Nam thời đó đều không thể có ảnh hưởng quyết định tới quá trình hoạch định chính sách (*policy-making-process*) của vương quốc. Họ chỉ có thể dâng những điều trần, tâu

xin những giải pháp cải cách, mà không thể làm gì khác hơn. Xét trong một cơ cấu chính trị chuyên chế tập quyền cao như nhà Nguyễn, nếu nhà vua ủng hộ cải cách thì đó sẽ là một thuận lợi cần bàn. Còn nếu ngược lại thì đó sẽ là nguyên nhân đầu tiên dẫn tới sự thất bại của xu hướng canh tân. Tiếc rằng những điều trần, tấu xin cải cách đó đã gặp ngay sự cản trở của nhà vua, người nắm mọi quyền hành trong nước. Năm 1866, vua Tự Đức phê vào bản tấu của Nguyễn Trường Tộ như sau: "Nguyễn Trường Tộ quá tin vào các điều y để nghị... Tại sao lại thúc giục nhiều đến thế, khi mà các phương pháp cũ của ta vẫn rất đủ để điều khiển quốc gia rồi" (14).

Ở Siam và Myanmar thì lại khác: Bản thân người đứng đầu vương quốc là người khởi xướng và lãnh đạo công cuộc cải cách. Đó là một thuận lợi lớn, bởi vì như thế, nhiều quan lại, quý tộc và thần dân sẽ lựa chọn ủng hộ cải cách như là một cách để tỏ lòng trung thuận với đấng quân vương. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng kết cấu chính trị ở hai vương quốc này không ở dạng tập quyền cao như nhà Nguyễn ở Việt Nam, mà ngược lại, là những *hệ thống quân chủ tản quyền*. Tình hình đó đòi hỏi nhà vua phải tính kỹ từng bước đi rất thận trọng, để không ngay lập tức thách thức tất cả các thế lực quý tộc bảo thủ, đặc biệt không được phép gây ra cho họ cảm giác bị lật đổ hay bị tước bỏ quyền uy. Đó chính là điều mà cha con Mongkut thực hiện rất thành công ở Siam, còn Mindon Min thì hoàn toàn thất bại ở Myanmar.

Rõ ràng là vai trò của cá nhân người đứng đầu các vương quốc trên đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng đối với số phận của xu hướng cải cách ở mỗi nước. Một phép so sánh Mongkut, Chulalongkorn ở Siam với Minh Mạng, Tự Đức ở Việt Nam và Bodawpaya ở Myanmar càng làm cho nhận định trên sáng tỏ hơn. Điều giống nhau giữa các bậc quân vương

nói trên là: họ đều là những đại diện tiêu biểu nhất của mô hình phát triển truyền thống của vương quốc mình. Tuy nhiên, thái độ của họ trước ảnh hưởng của phương Tây thì lại khác nhau. Trong khi ở Siam, hoàng thân kiêm nhà sư Mongkut, trong vòng 27 năm, sau khi đã giác ngộ triết thuyết Phật giáo nhờ việc trở về với Phật giáo nguyên thủy và cải tổ lại tăng hội Siam, đã sẵn sàng đón nhận ảnh hưởng của văn minh phương Tây. Mongkut chủ động tìm gặp các giáo sỹ Cơ-dốc có mặt ở Siam, đặc biệt là Cố đạo người Pháp Pallegoix và Mục sư người Mỹ Beach Bradley. Ông dạy cho họ đạo Phật và tiếng Pali, tiếng Thái. Còn họ dạy cho ông tiếng Anh, tiếng Pháp, thiên văn học, toán pháp, luật pháp v.v... Nhờ đó mà Mongkut có thể đặt mua và trực tiếp đọc báo ra hàng ngày của Chính phủ thuộc địa Hongkong và Singapore, qua đó mà hiểu tình hình thế giới đầy đủ, cập nhật. Khi trở về Kinh đô bước lên ngôi báu, Mongkut và cận thần của mình, Suriyawong, đã có thể tự mình tiếp sứ thần Anh Sir John Bowring, cùng ông ta uống rượu vang, hút cigar và bàn luận các sự biến nóng hổi trong khu vực và trên thế giới. Chính thông qua đó mà Mongkut đã tạo ra được một ấn tượng tốt và lòng tin cậy đối với phương Tây, và đây là điều có đóng góp không nhỏ tới sự thành bại của sự nghiệp cải cách ở Siam.

Ngược lại, ở Myanmar, Bodawpaya, tuy cũng tu dưỡng, trưởng thành trong cùng môi trường Phật giáo, nhưng không trở về với cội nguồn thông tuệ, duy lý của tôn giáo này, mà ngược lại, lại đắm chìm trong thứ Phật giáo mê tín, thoát tục đầy huyền hoặc. Ông "Bổ tát minh vương" này hoàn toàn mù tịt về thế giới bên ngoài, đặc biệt, không hiểu rõ sức mạnh của thực dân phương Tây. Chính vì thế mà ông ta đã chủ động tấn công quân Anh đồn trú ở vùng giáp ranh giữa Myanmar và Ấn Độ, và do đó đã chuốc họa cho vương quốc của mình. Ngay cả

Mindon Min, nhà vua cải cách, cũng không được đào tạo để trở thành người có đủ năng lực lãnh đạo công cuộc này.

Ở Việt Nam, không phải các vua nhà Nguyễn và các quan cận thần của họ hoàn toàn thiếu thông tin về phương Tây. Nhưng họ lại tự huyễn hoặc mình bằng lý thuyết "*nội hạ, ngoại di*", coi mình là văn minh, còn tất cả những ai khác mình, khác văn minh Nho giáo, là mọi rợ, không đáng học, không đáng theo. Chính thái độ ngạo mạn mù quáng đó đã làm cho những ông vua tiêu biểu của nền chính trị truyền thống chuyên chế Việt Nam như Minh Mạng, Tự Đức, trở thành vật cản cho công cuộc cải cách.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Steinberg, David Joel, *In Search of Southeast Asia, A modern History*. University of Hawaii Press, 1987, p. 103.

(2). Xem: Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, T.2. Nxb Khoa học xã hội, H, 1985, tr. 15.

(3). Xem: Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Hồng, *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, H, 1998, tr. 12.

(4). Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1973, tr. 53. PHT nhấn mạnh.

(5). Lê Thị Lan, *Tư tưởng cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2002, tr. 70. PHT nhấn mạnh.

(6). Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Hồng, sdd, tr. 12.

(7). Một điều cần lưu ý ở đây là, mặc dù về mặt hình thức, việc khẳng định về sự xuất hiện của nhu cầu nội sinh hướng tới cải cách ở ba nước Việt Nam, Siam và Myanmar vào nửa đầu thế kỷ XIX dường như mâu thuẫn với điều khẳng định trên kia về việc cả ba vương quốc này đã đạt đến đỉnh cao trong mô hình phát triển truyền thống của chúng, tuy nhiên, hiểu theo phép biện chứng marxist và theo tư duy triết học phương Đông truyền thống "*cùng tắc biến*" thì hai điều trên thực chất lại không mâu thuẫn với nhau.

Một sự so sánh đồng đại cho thấy tính quyết định của yếu tố con người đối với công cuộc cải cách. Trong khi ở Siam, nhiều thế hệ đông đảo các nhà cải cách, bao gồm chủ yếu là con em hoàng gia và quý tộc mà đại diện tiêu biểu nhất là hai nhà vua Mongkut và Chulalongkorn, đã được đào tạo chu đáo thì ở Myanmar và Việt Nam không hề có sự chuẩn bị nghiêm túc nào về nhân sự cho cuộc canh tân (15). Rõ ràng, *sự chuẩn bị về con người là một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của công cuộc cải cách*. Đây chính là một trong những bài học lịch sử vẫn còn có giá trị rất thiết thực đối với công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước ta hiện nay.

(8). Trong bài thơ của mình có nhan đề là "*Độc dạ*" Cao Bá Quát viết:

*"Thái bình vô nhất lược,
Lộc lộc sĩ vì nho"*

Xem: *Thơ văn Cao Bá Quát*, Nxb. Văn học, H, 1970, tr. 263.

(9). Xem: Steinberg, sdd, p. 114.

(10). Xem: Steinberg, sdd, p. 108.

(11). Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*, in trong: *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1993, tr. 283.

(12). Xem: Steinberg, sdd, p. 108.

(13). Xem: Lê Thị Lan, sdd, tr. 181-195.

(14). Xem Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử cận đại-Một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb. Thế giới, Hà Nội-1998, tr. 49

(15). Ở Việt Nam trường hợp ngoại lệ duy nhất là Nguyễn Trường Tộ. Ông đã được cố đạo Gauthier (Ngô Gia Hậu) và các trường dòng của giáo hội Thiên chúa đào tạo khá bài bản. Còn tất cả các nhà cải cách khác đều vẫn là sản phẩm của nền giáo dục Nho giáo. Các đề xuất canh tân của họ chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cá nhân cho nên phần lớn chỉ là những giải pháp tình thế, thiếu hẳn chiều sâu ý thức hệ, tầm nhìn chiến lược và cả luận chứng toàn diện. Vì thế mà tính khả thi không cao.

XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở TRUNG QUỐC - NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

ĐINH CÔNG TUẤN*

1. Nguyên nhân cải cách và mở cửa ở Trung Quốc.

Trải qua mấy ngàn năm phong kiến, đến sau cuộc "Chiến tranh nha phiến lần thứ nhất" (1840), Trung Quốc đã chuyển từ xã hội phong kiến thành xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến. Cho đến trước giải phóng (10-1949), ở Trung Quốc, kinh tế TBCN chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ. Nền công nghiệp thời kỳ cận, hiện đại lấy thao tác cơ khí làm tiêu chí hầu như không có. Sản phẩm thủ công nghiệp chiếm đến 90% tổng sản phẩm công nghiệp. Kinh tế nông thôn thì ở vào tình trạng lạc hậu: tự nhiên, bán tự nhiên...

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc đã tiến hành thành công công cuộc cách mạng dân chủ mới vào ngày 1-10-1949, đưa đất nước tiến lên theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong suốt 30 năm xây dựng CNXH theo kiểu cũ từ 10-1949 đến 12-1978, nước CHND Trung Hoa đã trải qua nhiều bước đi thăng trầm, từ nền kinh tế hàng hoá kém phát triển, cơ sở vật chất để xây dựng CNXH còn thiếu thốn và chưa giải quyết được mâu thuẫn giữa sức sản xuất xã hội lạc hậu với nhu cầu ngày càng cao về vật chất và tinh thần của nhân dân. Nền kinh tế kế hoạch

hoá tập trung, được điều hành theo mệnh lệnh nghiêm ngặt từ Trung ương xuống địa phương đã lỗi thời và rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng; sản xuất đình đốn; đời sống nhân dân ngày càng nghèo nàn; xã hội rối ren, bế tắc... Đó chính là những nguyên nhân bên trong (nguyên nhân trực tiếp) buộc Trung Quốc phải tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa từ tháng 12-1978. Vậy nguyên nhân bên ngoài buộc Trung Quốc cải cách mở cửa là gì? Như mọi người đã biết thế giới cuối thập kỷ 70 đã có những biến đổi sâu sắc. Từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ trong thập kỷ 70, các nước tư bản, đặc biệt là những nước tư bản phát triển đã biết tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, chẳng những đã đưa đất nước thoát khỏi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đó, mà họ đã nhanh chóng cơ cấu lại nền kinh tế các nước này đạt đến trình độ phát triển mới. Mặt khác, Trung Quốc nằm ở khu vực Đông Á, nơi có những nền kinh tế phát triển thần kỳ, với tốc độ tăng trưởng cao, được cả thế giới chăm chú theo dõi. Chính những điều đó đã có tác động mạnh mẽ đến công cuộc cải cách - mở cửa ở Trung Quốc.

Nhật Bản là một quốc gia nghèo về tài nguyên, khoáng sản lại bị bại trận trong trong Thế chiến thứ II (1945), vậy mà chỉ sau vài thập

* TS. Trung tâm Nghiên cứu châu Âu.

kỷ, Nhật Bản đã trở thành nước công nghiệp hàng đầu, nước chủ nợ lớn nhất thế giới, một siêu cường về kinh tế và phúc lợi. Các nền công nghiệp hoá mới (NIEs), đầu thập kỷ 60 GDP đầu người chỉ xấp xỉ 200 USD, nhưng đến đầu thập kỷ 90 đã có bước nhảy vọt: Xingapo trên 11.000 USD, Đài Loan trên 6.000 USD, Hàn Quốc trên 5.400 USD. Các nước ASEAN, những nước nghèo nàn vậy mà đầu thập kỷ 70 đều đã lựa chọn mô hình phát triển chuyển từ "chiến lược thay thế hàng nhập khẩu" sang "chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu", họ đã cơ cấu lại nền kinh tế đất nước theo hướng hiện đại hoá... Tất cả những con đường phát triển của các nước và lãnh thổ láng giềng đã có tác động rất mạnh mẽ đến công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc. Còn các nước XIICN, đặc biệt là Đông Âu đã có những điều chỉnh, cải cách kinh tế ở chừng mực nhất định. Liên Xô đã chú ý đến cải tiến kế hoạch, điều chỉnh lại các chỉ tiêu kinh tế kế hoạch mệnh lệnh, kích thích vật chất đối với việc tăng năng xuất lao động. Nam Tư tiến hành mở cửa đối với các nước tư bản, bãi bỏ các kế hoạch pháp lệnh, thả nổi giá cả thị trường, tước bớt quyền lực hành chính trong sản xuất kinh doanh, để các xí nghiệp có quyền tự chủ nhất định trong sản xuất, kinh doanh... Cải cách ở Hunggari, Tiệp Khắc những năm 60 đã dần bãi bỏ kế hoạch pháp lệnh, tăng cường tác dụng của thị trường, mở rộng quyền tự chủ của xí nghiệp. Tuy những điều chỉnh, cải cách ở các nước XHCN Đông Âu được tiến hành rời rạc, chưa phải là một cuộc cải cách toàn diện, sâu sắc, nhưng nó ít nhiều cũng có tác động và ảnh hưởng đáng kể đến công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc cuối thập kỷ 70.

2. Những bài học rút ra trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang thị trường XHCN ở Trung Quốc.

Như mọi người đều biết: muốn làm tăng sức sống của CNXH, trong hơn hai thập kỷ qua, hầu

hết các nước XIICN trên thế giới đều tiến hành cải cách. Về thời gian, có nước sớm, nước muộn; về tiến độ, có nước nhanh, nước chậm; về hiệu quả, có nước tốt, nước chưa tốt. Tuy nhiên, thế giới đã chứng kiến và thừa nhận một thực tế là cải cách của Trung Quốc khá thành công. Và sở dĩ cải cách của Trung Quốc thành công, chủ yếu là do Trung Quốc có *lý luận khoa học* đúng đắn (1). Trong lý luận khoa học chỉ đạo công cuộc cải cách - mở cửa của Trung Quốc, điều mà theo tôi được coi là thành công nhất chính là việc *xác lập được lý luận kinh tế thị trường XHCN*. Quá trình xác lập nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc diễn ra rất phức tạp, khó khăn. Trung Quốc đã phải trải qua các giai đoạn tìm tòi, qua thực tiễn kiểm nghiệm, rồi dần dần từng bước hình thành. Có thể tóm tắt quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc qua 6 bước sau đây:

Bước một: Sau Hội nghị Trung ương 3 khoá XI (12-1978) nhận thức của mọi người đã từng bước thoát khỏi "quan niệm cũ" (mà Trung Quốc quen gọi là "quan niệm truyền thống"), khi họ cho rằng, kinh tế thị trường là của riêng CNTB, còn kinh tế kế hoạch mới là đặc trưng cơ bản của CNXH. Tuy vậy, xét "quan niệm cũ", thì nó mới chỉ dừng lại ở việc hình thành một nhận thức mới có vai trò quan trọng đối với việc đẩy mạnh cải cách và phát triển, chứ chưa nêu ra được nội hàm mới của khái niệm "sản xuất hàng hoá" hoặc "kinh tế thị trường".

- *Bước hai:* Tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc khoá XII (1982), Trung Quốc đưa ra khái niệm mới: xây dựng nền kinh tế kế hoạch là chính, điều tiết thị trường là phụ.

- *Bước ba:* Hội nghị Trung ương 3 khoá XII (10-1984), Trung Quốc đã thông qua quyết định "cải cách thể chế kinh tế", xây dựng nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch trên cơ sở chế độ công hữu.

- *Bước bốn*: Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc khoá XIII (10-1987) Trung Quốc đã đề ra việc xây dựng thể chế kinh tế hàng hoá có kế hoạch XHCN: thống nhất kế hoạch và thị trường.

- *Bước năm*: Hội nghị Trung ương 4 khoá XIII (10-1989), Trung Quốc đã đề ra xây dựng thể chế và cơ chế vận hành kinh tế, kết hợp giữa kinh tế kế hoạch với điều tiết thị trường, thích ứng với sự phát triển kinh tế hàng hoá có kế hoạch XHCN.

- *Bước sáu*: Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc khoá XIV (10-1992), Trung Quốc thông qua xây dựng "nền kinh tế thị trường XHCN".

Như vậy, quá trình nhận thức từ *xây dựng nền kinh tế kế hoạch tập trung* mà 30 năm qua Trung Quốc đã từng làm và đã thất bại, chuyển đổi sang *xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN* đã dần được nâng cao. Từ việc coi *kế hoạch* mới là XHCN, coi *thị trường* là TBCN đến việc coi cả *kế hoạch* và *thị trường* đều chỉ là biện pháp để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, điều đó đã khẳng định sự thành công trong nhận thức và lý luận về kinh tế thị trường XHCN, chứng tỏ rằng Trung Quốc đã thực hiện được hai bước đột phá lớn sau đây:

- *Thứ nhất*, đột phá vào lý luận kinh tế kế hoạch truyền thống luôn phủ nhận quan hệ hàng hoá - tiền tệ, phủ định vai trò của kinh tế thị trường.

- *Thứ hai*, đột phá vào lý luận kinh tế thị trường truyền thống vẫn coi điều tiết thị trường là của riêng sở hữu tư nhân, cho rằng chế độ công hữu không kết hợp được với kinh tế thị trường.

Trường hợp của Trung Quốc và Việt Nam trong việc *xây dựng kinh tế thị trường XHCN* đã chứng minh rằng: kinh tế kế hoạch và kinh tế thị trường đều chỉ là biện pháp kinh tế. Và CNXH có thể hội chung với kinh tế thị trường để tạo ra mô hình cơ chế vận hành hoàn toàn

mới, đủ sức thúc đẩy, kích thích sức sản xuất xã hội phát triển nhanh. "Đây chính là ý nghĩa có tính cách mạng vượt thời đại trong lĩnh vực kinh tế học" (2).

Đặc trưng của vấn đề "xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc" chứa đựng nhiều vấn đề hết sức mới mẻ, quan trọng. Nó được biểu hiện ở những mặt sau đây:

- *Thứ nhất*, về kết cấu chế độ sở hữu: Trung Quốc đã chuyển từ *chế độ công hữu duy nhất* sang *chế độ lấy công hữu là chủ thể, kinh tế nhiều sở hữu cùng phát triển* và hình thành lý luận chế độ sở hữu giai đoạn đầu của CNXH. Nghĩa là, theo quan niệm của Trung Quốc thì nước này hiện nay đang ở vào giai đoạn đầu của CNXH (giai đoạn này tồn tại ít nhất là 100 năm), trong đó chế độ công hữu là chủ thể, kinh tế quốc hữu làm chủ đạo, phát triển kinh tế nhiều sở hữu như kinh tế hợp tác ở thành phố - nông thôn, kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh, kinh tế liên doanh... Có sự tách riêng *giữa chế độ sở hữu* với *hình thức thực hiện chế độ sở hữu* (hình thức thực hiện của chế độ sở hữu không trực tiếp quyết định tính chất của chế độ sở hữu). Cùng một chế độ sở hữu có thể có những hình thức thực hiện khác nhau và trong các giai đoạn khác nhau của sự phát triển sức sản xuất có thể lựa chọn các hình thức thực hiện khác nhau, đối với chế độ sở hữu khác nhau có thể lựa chọn hình thức thực hiện giống nhau.

- *Thứ hai*, về chế độ phân phối: Trung Quốc lấy hình thức phân phối theo lao động là chính, kết hợp với các hình thức phân phối khác, có tính đến yếu tố hiệu quả, công bằng. Vận dụng các biện pháp điều tiết của thị trường, khuyến khích tiên tiến, cho phép một bộ phận hoặc một số cá nhân giàu lên trước với khẩu hiệu "khuyến khích người giàu trước giúp người giàu sau, cuối cùng mọi người đều giàu". Đảm bảo thu nhập hợp lý, giảm mức chênh lệch, ngăn ngừa phân hoá hai cực. Kiên trì hệ thống bảo

hiếm xã hội nhiều tầng và xã hội hoá, hình thành chế độ kết hợp giữa đóng góp chung của xã hội với đóng góp của cá nhân.

- *Thứ ba:* Về cơ chế quản lý vĩ mô: Nhà nước phải chuyển từ quản lý hành chính trực tiếp sang quản lý gián tiếp thông qua hai biện pháp kinh tế (kết hợp giữa kế hoạch và thị trường) và tuân thủ theo pháp luật. Xác định hợp lý mục tiêu chiến lược kinh tế quốc dân và phát triển xã hội, xây dựng quy hoạch dự báo phát triển kinh tế xã hội, vận dụng các đòn bẩy kinh tế để thúc đẩy kinh tế phát triển.

- *Thứ tư:* Về cơ chế thị trường: thừa nhận tư liệu sản xuất và các yếu tố sản xuất đều là hàng hoá. Cải cách giá cả là khâu then chốt để hình thành cơ chế thị trường và xây dựng cơ chế giá cả do chính thị trường quyết định. Phát triển và hoàn thiện hệ thống thị trường bao gồm thị trường vốn, thị trường lao động, kỹ thuật, thông tin, nhà ở, đất đai, sản xuất...

Thứ năm: cải cách ở nông thôn: xoá bỏ chế độ "công xã nhân dân", xây dựng và duy trì hệ thống trách nhiệm, chủ yếu tập trung vào chế độ khoán sản lượng đến hộ gia đình, phát triển kinh doanh hai tầng: kết hợp giữa tập trung (hợp tác xã) và phân tán (khoán hộ), phát triển hệ thống dịch vụ ở nông thôn, đẩy mạnh thương mại hoá và xã hội hoá nông nghiệp. Phát triển về số lượng, chất lượng các xí nghiệp hương trấn và các nghề phi nông nghiệp ở nông thôn.

Thứ sáu: Cải cách xí nghiệp: đã xoá bỏ quan niệm cũ coi xí nghiệp là phụ thuộc chính quyền, thực hiện tách chính quyền với xí nghiệp, tách quyền sở hữu với quyền kinh doanh. Thực hiện chế độ khoán kinh doanh, chế độ cổ phần xí nghiệp, tiến hành liên hợp, sáp nhập, xây dựng các tập đoàn xí nghiệp trong và ngoài nước, cho phép phá sản xí nghiệp thua lỗ, đầu thầu, xây dựng xí nghiệp mới, cho cá nhân kinh doanh, nước ngoài kinh doanh. Chuyển đổi cơ chế kinh doanh của xí nghiệp Nhà nước, đặc

biệt là xí nghiệp lớn và vừa, xí nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường nhằm xây dựng chế độ xí nghiệp hiện đại...

Thứ bảy: Cải cách mở cửa đối ngoại: xoá bỏ đóng cửa kinh tế, từng bước mở cửa kinh tế đối ngoại, đưa Trung Quốc hội nhập với quốc tế. Xây dựng nền kinh tế hướng ngoại bao gồm việc xây dựng 5 đặc khu kinh tế, 14 thành phố mở cửa ven biển, hình thành chiến lược kinh tế ven biển; Mở cửa kinh tế vùng ven sông Trường Giang, Châu Giang; Xây dựng 52 khu khai phát ngành nghề kỹ thuật mới, 32 khu khai phát kỹ thuật kinh tế cấp quốc gia; Mở cửa các thành phố ven biên giới, nội địa hình thành một cục diện mở cửa đối ngoại nhiều hướng, nhiều tầng...

Sẽ là thiếu sót nếu trong khi bàn về "nền kinh tế thị trường XHCN" mà lại không đề cập vấn đề cải cách hệ thống khoa học, công nghệ, giáo dục và cải cách xây dựng hệ thống pháp luật mới... Những vấn đề phân tích ở trên tuy chưa đầy đủ, nhưng thiết nghĩ nó là bộ khung chủ yếu của nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc hiện nay.

Như vậy, quá trình hơn 20 năm cải cách - mở cửa đã làm cho phạm vi thị trường ở Trung Quốc từng bước được mở rộng, nền kinh tế quốc dân được điều tiết bởi thị trường trong và ngoài nước. Thị trường đã đóng vai trò cơ sở đối với việc bố trí tài nguyên dưới sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, làm cho hoạt động kinh tế tuân theo quy luật giá trị, phù hợp với quan hệ cung cầu, thông qua cơ chế cạnh tranh trong đòn bẩy giá cả, làm cho các doanh nghiệp chịu sức ép và có động lực phát triển, thúc đẩy sản xuất không ngừng tiến lên. Để nền kinh tế thị trường XHCN phát triển lành mạnh, một mặt Nhà nước Trung Quốc đã tăng cường quản lý gián tiếp ở tầm vĩ mô, vận dụng các chính sách, biện pháp kinh tế, chỉ đạo kế hoạch và quản lý hành chính, mặt khác, Nhà nước đã tôn trọng tính khách quan của các quy luật kinh tế mà

phát triển mạnh mẽ thị trường thống nhất trong cả nước và mở rộng ra thị trường quốc tế.

Nếu nói rằng việc xây dựng nền kinh tế thị trường ở các nước TBCN với mục đích cạnh tranh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, làm giàu cho một số ít người, thì mục tiêu xây dựng "kinh tế thị trường XHCN" ở Trung Quốc, Việt Nam là vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Và vì vậy khái niệm phát triển "kinh tế - xã hội" ở Trung Quốc và Việt Nam đã bao hàm ý nghĩa phát triển cân đối, hài hoà giữa hai yếu tố "kinh tế" và "xã hội". Sẽ là sai lầm nếu chỉ chú ý đến tăng trưởng kinh tế mà quên đi vai trò của vấn đề phát triển xã hội. Bởi vì, xã hội vừa là mục tiêu, động lực vừa là kết quả của cải cách kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Sự phát triển của xã hội - kết quả của công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc đã được xem xét qua các tiêu chí như: Sự tiến bộ về xã hội bao gồm: giảm tỷ lệ tăng dân số; gia tăng dân số thành thị; số lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng; giảm tỷ lệ thất nghiệp; đẩy mạnh công tác xoá đói; giảm nghèo, phát triển y tế cộng đồng và bảo hiểm xã hội; coi trọng sự nghiệp bảo vệ môi trường, sinh thái; phát triển giáo dục, văn hoá, khoa học... Sự phát triển của xã hội còn bao gồm những chỉ tiêu ngày càng cao về tổ chức nhân khẩu và chất lượng đời sống nhân dân. Đó là sự phát triển của con người thông qua chỉ số HDI thu nhập bình quân đầu người, mức tiêu thụ của cư dân, vấn đề gửi tiền tiết kiệm trong dân, số diện tích nhà ở của cư dân, mức độ tiêu thụ lương thực - thực phẩm và độ calo của cư dân...

Tóm lại, sự nghiệp cải cách - mở cửa của Trung Quốc là nhằm mục tiêu xoá bỏ "nền kinh tế kế hoạch tập trung cao" để xây dựng "nền kinh tế thị trường XHCN". Vì vậy, bên cạnh những bài học trong quá trình chuyển đổi nhằm xây dựng bộ khung của "nền kinh tế thị trường XHCN" như trên đã phân tích, về phương pháp

cải cách ở Trung Quốc, chúng ta cũng có thể rút ra được những kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam. Đó là "phương pháp cải cách dần dần" mà nhiều học giả nước ngoài còn gọi là "phương pháp tiệm tiến", "phương pháp qua sông dò đá". Là một cường quốc ở châu Á với số dân nhiều nhất thế giới, lại luôn có những biến động lớn về chính trị - xã hội, bởi thế "phương pháp cải cách qua sông dò đá" có tác dụng như "chiếc neo" giữ thăng bằng, đảm bảo độ an toàn cao, ổn định về chính trị - xã hội trong suốt quá trình cải cách. Cách làm đó là hoàn toàn sáng suốt. Không chấp nhận phiêu lưu, mạo hiểm, Trung Quốc đã tiến hành các bước đi cải cách rất thận trọng: Cải cách kinh tế trước, cải cách chính trị sau; Cải cách nông thôn trước, cải cách ở thành phố sau; Từ thí điểm đến đại trà; Từ dễ đến khó; Tiến hành chậm rãi, vừa là vừa rút kinh nghiệm; Trải qua thực tiễn mới tổng kết thành lý luận, phân kỳ, phân đoạn rõ ràng và vừa tiếp thu kinh nghiệm của thế giới, vừa phát huy khả năng sáng tạo, năng động của mình.

3. Thay lời kết

Cách đây hơn 150 năm, ở Đức và Pháp đã xuất hiện khái niệm "Xã hội - Dân chủ". Kể từ đó đến nay, trào lưu xã hội - dân chủ ở châu Âu đã ngày càng phát triển và trở thành một lực lượng chính trị to lớn, thậm chí còn được một số người xem như một mô hình khả thi đầy hấp dẫn. Các quan điểm cơ bản của trào lưu xã hội - dân chủ châu Âu về mặt kinh tế bao gồm việc phê phán chế độ kinh tế công hữu về tư liệu sản xuất của chủ nghĩa xã hội nhằm xây dựng một "nền kinh tế thị trường xã hội" có hình thức sở hữu hỗn hợp, mà thực chất là để cao và khuyến khích tự do phát triển kinh tế tư bản tư nhân; Với hoạt động đấu tranh muốn thay đổi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cải tiến công tác tổ chức quản lý điều hành kinh tế, khắc phục những mặt trái của nền kinh tế thị trường, tăng cường vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước,

khuyến khích cạnh tranh, chống độc quyền: Nhà nước sử dụng các chính sách kinh tế để điều tiết nền kinh tế - xã hội, các vấn đề xã hội đã được đề cao như vấn đề phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội... Rõ ràng, các quan điểm này vừa mang yếu tố tích cực, vừa có yếu tố tiêu cực cần phải phê phán. Trong thế giới đa dạng ngày nay, bên cạnh sự tồn tại của mô hình "kinh tế thị trường xã hội ở châu Âu", ở Trung Quốc và Việt Nam lại hiện hữu một loại mô hình kinh tế đặc biệt, đó là "nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa". Các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam đã dứt khoát lựa chọn con đường đi của riêng mình là xây dựng CNXH, nhưng nó quyết không phải là theo mô hình Xô Viết trước kia, mà phải chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường XHCN. Và sự chuyển đổi đó chỉ có thể được thực hiện thành công bằng sự nghiệp cải cách và mở cửa.

Hơn 20 năm qua Trung Quốc đã tích cực đẩy mạnh công cuộc cải cách vĩ đại này và đã thu được những kỳ tích chưa từng có. Điều mà Trung Quốc tự hào nhất đó là họ đã cải biến thành công nền kinh tế kế hoạch tập trung để chuyển sang nền kinh tế thị trường XHCN. Cả thế giới đều khâm phục khi hơn 20 năm qua, GDP hàng năm của Trung Quốc tăng trưởng liên tục, đều đặn, mạnh mẽ trên dưới 10%, quy mô nền kinh tế đứng hàng thứ 7 trên thế giới (hơn 1000 tỷ USD), dự trữ ngoại tệ lên tới 200 tỷ USD. Nhưng cái mà các nước tư bản không có được, đó là tinh thần nhân văn cao cả, tất cả đều vì mục đích phục vụ con người. Đó cũng chính là ý nghĩa sâu sắc thấm đậm chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa, bởi nó "nhân văn", "nhân đạo" hơn gấp nhiều lần "nhân văn", "nhân đạo" của trào lưu Dân chủ - Xã hội châu Âu.

CHÚ THÍCH

- (1), (2). Lý Thiết Ánh. *Sự chỉ đạo của lý luận khoa học quyết định thành công của cải cách*. Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 2 (30)-2000.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 2 (30)-2000.
- (2). Đinh Công Tuấn. *Quá trình cải cách kinh tế - xã hội của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (từ 1978 đến nay)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
- (3). Bản tin sử quán Trung Quốc năm 2000, 2001.
- (4). Nguyễn Quán. *Chỉ tiêu và chỉ số phát triển con người - cơ quan báo chí phát triển con người của Liên Hợp Quốc*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.
- (5). Tân Thạch. *Trung Quốc năm 1994-2000*. Nxb. Tân Tinh, Bắc Kinh, 1994, 2000 (tiếng Trung Quốc).
- (6). Francois Gipouloux. *Trung Quốc đi tới kinh tế thị trường? Cuộc trường chinh sau Mao*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
- (7). Nguyễn Thế Tăng (Chủ biên). *Trung Quốc cải cách và mở cửa (1978-1998)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
- (8). Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc. *Những vấn đề lý luận của Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
- (9). Nguyễn Văn Hồng (Chủ biên). *Trung Quốc cải cách mở cửa những bài học kinh nghiệm*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.

CHÍNH SÁCH THỰC DÂN CỦA TÂY BAN NHA ĐỐI VỚI CƯ DÂN DA ĐỎ TRÊN LỤC ĐỊA CHÂU MỸ VÀ HẬU QUẢ CỦA NÓ (THẾ KỶ XV-XVI)

LƯƠNG THỊ THOA*

Trước khi người châu Âu đặt chân đến châu Mỹ, trên vùng “Đất mới” này đã từng tồn tại các nền văn minh cổ đại của cư dân da đỏ - người Indian. Vào thời Trung đại của lịch sử thế giới, những người da đỏ ở đây đã có bước phát triển nhất định nhưng trình độ phát triển đó ở mỗi miền lại không giống nhau. Nếu như trước thế kỷ XV, những người Indian ở Bắc Mỹ còn ở vào giai đoạn cuối của chế độ thị tộc thì những người da đỏ ở Mêhicô, Trung Mỹ và Nam Mỹ đã có một nền văn hoá phát triển cao hơn và họ chính là chủ nhân của các nền văn hoá Maya, Aztéc (Mêhicô và Trung Mỹ) và nền văn hoá Inca (Nam Mỹ).

Những người Maya và Aztéc là “những nông dân thành thạo, biết làm ruộng bậc thang và có hệ thống tưới nước, là những người thợ thủ công cần mẫn và khéo tay, chế tạo những đồ dùng bằng vàng, đồng, những đồ đá, biết kéo sợi bông, dệt vải. Họ đã xây dựng nên những thành phố đẹp, những cung điện, đền tháp rất đồ sộ, họ đã thành lập một quốc gia, có một nền văn hoá độc đáo và một tôn giáo riêng biệt của mình” (1). Còn những người Inca, chủ nhân của đất nước Pêru (Nam Mỹ) cho đến nửa sau thế kỷ XVI (trước khi bị thực dân Tây Ban Nha tàn phá) thì các mặt kinh tế-văn hoá-xã hội và đời sống tín ngưỡng, tôn giáo đã khá phát triển.

Trên bình diện thế giới, thế kỷ XV-XVI được coi là những thế kỷ của các cuộc phát kiến địa lý vĩ đại. Đây là lúc mà phương Tây nhận

thức về một phương Đông “thiên đường” (paradise) ngày càng rõ ràng và đầy đủ hơn. Và, cùng với quá trình tìm đường sang phương Đông thì việc các nước châu Âu phát hiện ra châu Mỹ vào cuối thế kỷ XV được coi là một thành quả lớn trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại. Song, cũng chính phong trào phát kiến địa lý đó đã để lại những dấu ấn, những vết nhơ khó phai trong lịch sử nhân loại.

Đi tiên phong trong phong trào phát kiến địa lý là hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Và, mở đầu cho việc phát hiện và chinh phục châu Mỹ là cuộc thám hiểm của Cristótop Côlông vào cuối thế kỷ XV trên cơ sở kế thừa những thành quả của các cuộc thăm dò địa lý trước đó. Tiếp sau Côlông vào tháng 2 năm 1519, Phécnandô Coócéc (Fernando Cortez), người chỉ huy quân đội Tây Ban Nha đã đổ bộ lên Mêhicô, lãnh thổ của người Aztéc. Bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, F. Coócéc đã chiếm được thủ đô Mêhicô vào tháng 8 năm 1521 và biến Mêhicô thành 1 bộ phận lãnh thổ của Tây Ban Nha. Còn đối với những vùng đất ở Nam Mỹ, vào năm 1531, một tên thực dân Tây Ban Nha khác là Pixarô đã cầm đầu một đội quân chinh phục mảnh đất Pêru giàu có ở Nam Mỹ. Pixarô đã bắt giữ được thủ lĩnh của người Inca là Atahuropa và tên này đã kiếm được 1 món tiền rất lớn từ tiền chuộc thủ lĩnh của người Inca. Pixarô trở thành viên toàn quyền Tây Ban Nha ở Pêru và vào năm 1533, đội quân của

* PGS-TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Pixarô chiếm được thành phố Cuxôcô-thủ đô của cả vương quốc Inca. Tuy nhiên phải mãi đến năm 1537, quân Tây Ban Nha mới đàn áp được cuộc đấu tranh của người Inca.

Tiếp theo cuộc chinh phục của Coóctéc và Pixarô, người Tây Ban Nha còn tiến hành nhiều cuộc chinh phục đẫm máu khác. Từ năm 1535 đến năm 1537, họ chinh phục Chi Lê; từ năm 1526 đến năm 1536, họ chinh phục lưu vực sông La Plata và đến năm 1541, họ đã kiểm soát được thượng nguồn sông Amazôn (2). Với công cuộc chinh phục của thực dân Tây Ban Nha mà nổi danh là những tên thực dân khét tiếng tàn bạo như Coóctéc, Pixarô, ở Trung và Nam Mỹ đã hình thành nên một “Đế quốc thuộc địa” đặt dưới quyền thống trị của thực dân Tây Ban Nha. “Đế quốc thuộc địa” này đã đóng vai trò to lớn trong việc phát triển nền kinh tế của Tây Ban Nha ở các thế kỷ sau đó.

1. Chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ và các quốc gia trên lục địa châu Mỹ.

a. Thực hiện việc chém giết, tàn sát hàng loạt dân bản xứ vô tội và cướp bóc trắng trợn những của cải sẵn có tại các vùng đất vừa chiếm được.

Trước khi những người châu Âu đầu tiên đặt chân lên vùng “Đất Mới”, cư dân châu Mỹ bản địa đã từng tồn tại một nền văn minh cổ đại. Phần lớn thổ dân da đỏ trong những thế kỷ XIV-XV vẫn đang sống trong giai đoạn phát triển cao của xã hội thị tộc. Ở một số tộc người như người Maya, Aztec ở Mêhicô và Trung Mỹ, người Inca ở Nam Mỹ đã có nền văn hoá khá phát triển, xã hội có giai cấp và nhà nước đã hình thành mặc dù còn ở giai đoạn thấp. Mặt hạn chế của cư dân da đỏ là họ thiếu một sự thống nhất trong nội bộ. Đặc biệt sự chất phác và lòng chân thật của họ cùng trình độ kỹ thuật và một nền văn hoá thấp hơn so với người châu Âu đã là những điều kiện thuận lợi cho bọn thực dân trong công cuộc chinh phục những vùng đất mới này.

Các đội thám hiểm người Tây Ban Nha đến châu Mỹ không phải để “khai hoá văn minh” cho người dân bản xứ, cũng không phải chỉ để “Nhân danh Cha, Con và Thánh thần, các con hãy đi dạy đạo và rửa tội cho mọi quốc gia” như lời dạy của Chúa Giêsu mà mục đích của họ là tìm kiếm được thật nhiều vàng, bạc và những của cải quý giá mà cư dân bản xứ tích lũy được. Điều này được bộc bạch trong cuốn nhật ký của Crítxtóp Còlông, ngay sau khi ông ta mơ ước tìm được con đường đi mới sang phương Đông: “Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể làm được để đến nơi đó, nơi mà tôi có thể tìm được vàng và những đồ gia vị quý” (3). Trong một bức thư gửi cho một người bạn là Amaiki, Còlông cũng khẳng định: “Vàng là tất cả. Vàng sẽ tạo ra kho tàng quý báu và ai chiếm được vàng thì có thể thực hiện được tất cả những điều họ mong muốn và có thể đưa linh hồn con người đến Thiên đường” (4). Còn F. Coóctéc, người chỉ huy quân sự Tây Ban Nha, ngay khi đổ bộ lên Mêhicô đã không dấu giếm mục đích của mình “Tôi đến đây không phải để cày ruộng như một nông phu mà để kiếm vàng” (5).

Vàng là thứ mà người châu Âu đang cần cho sự phát triển nền kinh tế của họ. Vì vậy, việc tìm và khai thác vàng là động cơ chính thôi thúc người Tây Ban Nha lao vào các cuộc phiêu lưu mạo hiểm. F. Ăngghen đã nói về mục đích của các phát kiến địa lý của người châu Âu như sau: “Chính vàng là cái mà người Bồ Đào Nha tìm kiếm ở bờ biển châu Phi, ở Ấn Độ, ở khắp Viễn Đông, chính vàng là cái tiếng thần diệu xô đẩy người Tây Ban Nha vượt Đại Tây dương để sang châu Mỹ, vàng là vật đầu tiên mà người da trắng hỏi đến mỗi khi họ vừa bước chân lên một miền bờ biển mới phát hiện” (6). Đến châu Mỹ, một lục địa rộng lớn và dân cư thưa thớt, bọn thực dân Tây Ban Nha đã cố gắng thực hiện mục đích của mình bằng mọi biện pháp, mọi thủ đoạn, từ công khai và trắng trợn, lừa dối và bịp bợm đến những hành động dã man, bỉ ổi nhất. Ngay từ đợt thám hiểm đầu tiên, các thủy thủ Tây Ban Nha do Crítxtóp Còlông chỉ huy đã

tìm thấy một hòn đảo trong quần đảo Bahamát và đặt tên cho đảo này là Xanxanvado (tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là “Thánh cứu thế”). Đoàn thủy thủ thám hiểm hòn đảo này trong hai ngày. Họ gặp những người thổ dân da đỏ không mang vũ khí và cũng không hiểu vũ khí là gì. Khi Côlông đưa kiếm cho họ, họ cầm đằng lưỡi mà không biết dùng kiếm để chém. Người da đỏ không có vũ khí mà chỉ có những chiếc lao gắn vài chạc, một vài chiếc có đầu nhọn bịt bằng một chiếc răng cá hoặc các thứ khác. Trước cuộc sống hoang sơ và trình độ thấp kém của người Indian (người da đỏ), Côlông đã cho chó săn, quân đội lùng bắt, cưỡng bức những thổ dân ở đây, bắt họ nộp vàng trong một thời hạn nhất định. Trong những hình thức bóc lột thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha thì trước hết là hình thức ăn cướp trực tiếp và công khai vàng bạc có sẵn cũng như những của cải mà người Indian tích lũy được. Đội quân xâm lược do F. Coóctéc, Franxicô Pixarô, hai tên tiểu quý tộc tham lam, tàn bạo và xảo quyệt đã mở đầu việc cướp bóc của chúng bằng việc bắt giam thủ lĩnh của các bộ lạc, đổi lại thổ dân của từng bộ lạc phải nộp cho chúng một khối lượng lớn vàng, bạc và ngọc quý coi đó là “tiền chuộc”. Chỉ riêng việc Coóctéc bắt giam thủ lĩnh Môntêxuma của người Aztec đã chiếm được một lượng lớn vàng khối, các chế phẩm bằng vàng và ngọc trị giá từ 10 đến 12 triệu Rúp vàng (7). Còn Pixarô bắt giam thủ lĩnh của người Inca ở Pêru là Atahuanpa đã đem lại cho chúng số vàng bạc trị giá 15 triệu Rúp vàng (8).

Bằng súng và gươm, quân xâm lược Tây Ban Nha lại tiếp tục đi xâm chiếm và cướp bóc những vùng đất mới. Đi tới đâu chúng cũng đào mồ mả, đập phá đền thờ để tìm của cải. Chúng cướp đoạt những đồ trang sức quý giá của các tăng lữ và các lãnh tụ người Indian, thiêu huỷ các cung điện, bắt thổ dân nộp thuế bằng các sản vật địa phương...

Trong công cuộc chinh phục này, các giáo sĩ Thiên chúa giáo đã “cộng tác” đắc lực với bọn thực dân. Núp dưới danh nghĩa truyền đạo,

những tên xâm lược đã bắt dân bản xứ phải từ bỏ tín ngưỡng tôn giáo của mình để đi theo đạo Thiên chúa. Một vài cha cố đã thuyết minh rằng người Indian bị huỷ diệt hoặc phải làm nô lệ là điều “tất yếu”, người Indian là những con vật “không có linh hồn, đến nỗi không có khả năng tiếp thu lòng tin vào thần thánh và họ chẳng khác gì những con vật hoang dại” (9). Dưới bóng cây thánh giá, bọn thực dân Tây Ban Nha đã thiêu sống nhiều người, đốt cháy nhiều làng mạc. Một nhà bác học, đồng thời là một nhà tu hành tên là Látxô Caxátxô đã viết về việc người Indian bị sát hại như sau: “Khi quân Tây Ban Nha tiến vào các làng của người Indian, thì rõ ràng tất cả ông già, trẻ con, phụ nữ đều là nạn nhân. Chúng lừa người Indian vào một khu vườn trông như một đàn cừu, rồi chúng thi nhau xem ai có thể chỉ thêm một nhất kiếm là có thể dứt dôi được một người Indian. Chúng chặt tay những ai chưa bị giết và chế giễu họ: Hãy mang thư đến cho những kẻ lẩn trốn vào rừng núi. Những người già cả trong làng còn bị những hình phạt tàn ác hơn: chúng đóng xác lên các thanh gỗ rồi đốt cho lửa cháy âm ỉ” (10). Ở hàng loạt các vùng, dân cư địa phương bị tiêu diệt gần hết, nhiều nơi không còn sống sót lấy một người, của cải của họ bị cướp sạch.

Cướp bóc mãi, những tài nguyên thiên nhiên và của cải có sẵn ở thuộc địa cũng cạn kiệt dần. Bọn thực dân Tây Ban Nha đã sử dụng hình thức trao đổi, buôn bán với dân bản xứ, nhưng thực chất đó là hình thức cướp bóc gian dối được che đậy bằng cái vỏ buôn bán.

b. Thực hiện việc buôn bán bất bình đẳng với các thuộc địa.

Cướp bóc trắng trợn, trực tiếp các thuộc địa cũng không thỏa mãn được lòng tham của những kẻ mạo hiểm thực dân vì đó chỉ là nguồn thu nhập nhất thời và không vững chắc. Vì thế, ngay từ thời Crítxtóp Côlông thực hiện những cuộc thám hiểm đầu tiên, người Tây Ban Nha đã bắt đầu buôn bán với người Indian ở những vùng “Đất Mới” bằng cách bán cho họ một vài thứ đồ trang sức, những vật vô ích, tầm thường

và thông qua “buôn bán tương tự” để cướp đoạt trắng trợn của cải. Nhờ sự can thiệp của các quan toà, “hàng hoá mang từ Tây Ban Nha đến được phân phối một cách miễn cưỡng theo giá rất cao làm cho bọn thương nhân Tây Ban Nha có thể thu được lợi nhuận từ 100% - 300%, có khi lên tới 400% - 500%. Người Indian bị bắt buộc phải mua những thứ họ không cần thiết như cúc áo, đăng ten, dao cạo và cả những cuốn sách mà họ không hiểu biết gì hết (11). Lợi dụng lòng ngay thẳng và sự thật thà của những thổ dân da đỏ, bọn lái buôn Tây Ban Nha đã dùng nhiều mảnh khoé nhà nghề để cướp bóc của cải của người bản xứ. Thực hiện việc buôn gian bán lận, đem hàng hoá rẻ mạt, vô dụng đổi lấy những thứ quý giá là những hoạt động “trao đổi”, “buôn bán” thông thường của kẻ xâm lược.

Dần dần, việc buôn bán nhiều lãi này đã được tổ chức quy củ và được xúc tiến một cách vững chắc. Bọn thực dân Tây Ban Nha đã tổ chức hệ thống hai đoàn tàu đi vào mùa xuân và mùa hè, đem hàng hoá từ Tây Ban Nha tới Tân lục địa. Nếu bị cướp biển tấn công thì cả hai đoàn tàu hợp nhất lại và nhổ neo cùng một lúc. “Tổng cộng hàng năm Tây Ban Nha đã đưa tới Thế giới Mới gần 100 con tàu có sức chở 300 - 500 tấn chỉ trang bị quân sự, binh lính, những tên thực dân, nhà buôn và ngựa, cũng như dạ, lụa, vải lanh, chế phẩm kim loại, sắt, rượu, hàng xa xỉ, dầu ôliu và những hàng hoá khác” (12).

Bí ố và dễ tiện hơn nữa là những việc làm của Giáo hội Thiên chúa. Giáo hội không chỉ là công cụ cho các thương nhân châu Âu mà còn trực tiếp tham gia vào công cuộc buôn bán theo kiểu thực dân này. Được sự giúp đỡ các quan toà, những thầy tu Tây Ban Nha đã bán được những chuỗi tràng hạt một cách thuận lợi, vì vậy mà thứ hàng “cứu vớt linh hồn” này được chở tới châu Mỹ trong những kiện hàng lớn.

Chính phủ Tây Ban Nha còn ra sắc lệnh để giữ độc quyền buôn bán và kiếm lợi nhuận cao trong việc buôn bán ở thuộc địa, đảm bảo quyền lợi cho bọn chinh phục và thương nhân.

c. Cấm các tàu buôn nước ngoài đến buôn bán với châu Mỹ.

Trừ Braxin là thuộc địa của Bồ Đào Nha, còn hầu hết các vùng đất đã bị chiếm ở châu Mỹ là thuộc địa của Tây Ban Nha. Cũng như người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha cương quyết cấm những người nước ngoài buôn bán ở thuộc địa của nước mình và coi đó là sự buôn lậu. Theo đó, hàng hoá của các nhà buôn nước ngoài sẽ bị tịch thu cùng với tàu của họ nếu họ hiện diện tại những địa bàn do người Tây Ban Nha quản lý, kể cả trường hợp tàu đi ngang qua do gặp tai nạn. Còn những thuỷ thủ ngoại quốc thì bị tử hình hoặc khổ sai chung thân. Ngay cả ở Tây Ban Nha thì chỉ có một số thành phố thương mại mới được quyền tổ chức các tàu buôn sang châu Mỹ chứ không phải là tất cả. Các nhà buôn riêng lẻ chỉ có quyền đưa tàu của mình tới châu Mỹ trong những đoàn tàu đã được phép và có đặc quyền buôn bán thích hợp. Toàn bộ việc buôn bán ở thuộc địa phải chịu sự kiểm soát của Sở Thương mại ở Xêvilia đặt dưới quyền Hội đồng Sự vụ Ấn Độ. Việc buôn bán giữa Mêhicô và Pêru và nói chung mọi quan hệ buôn bán giữa các thuộc địa đều bị cấm (13).

Như vua Bồ Đào Nha, vua Tây Ban Nha cũng giữ độc quyền trong việc buôn bán một số mặt hàng như ngọc trai và đá quý. Khi những con tàu Tây Ban Nha chở những hàng hoá quý trở lại châu Âu thì đương nhiên chúng trở thành mục tiêu của lũ cướp biển. Do vậy, các con tàu này không dám đi riêng lẻ mà chúng phải hợp lại ở cảng Habana (Cu Ba) thành một đoàn tàu và hướng tới Tây Ban Nha dưới sự yểm trợ của các tàu chiến.

Việc buôn bán ở thuộc địa tuy có lãi cao, nhưng đó không phải là hình thức bóc lột duy nhất của thực dân Tây Ban Nha. Theo đó, nó không giải quyết được những vấn đề kinh tế đặt ra cho Tây Ban Nha, cũng như không thoả mãn được lòng tham của bọn thực dân tàn bạo. Hơn thế nữa, nền kinh tế của người Indian ở những vùng Tây Ban Nha xâm chiếm lại rất thấp kém

mang nặng tính chất tự nhiên, không có những tiền đề cần thiết để phát triển thương nghiệp một cách thích đáng. Vì thế, sự bất bình đẳng trong quan hệ buôn bán chỉ là phương tiện bóc lột có tính chất tạm thời. Tất cả những hạn chế trên đã khiến người Tây Ban Nha tính đến những biện pháp bóc lột hiệu quả hơn.

d. Tổ chức việc bóc lột trực tiếp thổ dân trong lĩnh vực sản xuất.

Những vùng đất đai giàu có của châu Mỹ với sự ưu đãi mà thiên nhiên ban cho đã tạo điều kiện thuận lợi cho bọn thực dân bóc lột sức lao động của thổ dân dưới hình thức các đồn điền thực dân. Ngay từ năm 1499, người Tây Ban Nha đã chia hòn đảo Expanhola ra làm nhiều khoảnh (Repartimiento) và bắt dân trên mỗi khoảnh phải lao động cho ông chủ của họ. Năm 1503, Chính phủ Tây Ban Nha đã chuẩn y hệ thống này. Theo đó, chỉ riêng tên thực dân khét tiếng tàn bạo Coóctéc đã nắm trong tay 20.000 người Indian cùng với những lãnh địa rộng lớn ở Mêhicô. Nhiều tên quý tộc kị sĩ thất thế ở Tây Âu sang châu Mỹ lập cơ nghiệp đã nhanh chóng trở thành các chủ đồn điền, lãnh chúa giàu có. Con cháu của chúng trở thành tầng lớp quý tộc có thế lực ở thuộc địa. Còn, "chủ nhân" của các quốc gia rộng lớn và giàu có của châu Mỹ thì bị đẩy xuống địa vị của những người nông nô, thậm chí của những người nô lệ. Họ bị trói chặt vào ruộng đất, vào những tên chủ Tây Ban Nha tàn bạo. Họ lao động khổ sai để làm giàu cho một lũ ăn cướp, lừa nhác và hiếu chiến.

"Mita" là một hình thức bóc lột phổ biến ở châu Mỹ. Đó là nghĩa vụ lao động được thực hiện bằng việc các địa phương cung cấp hàng năm một tỉ lệ nhất định những nam tráng niên để chính quyền Tây Ban Nha sử dụng.

Thực dân Tây Ban Nha đẩy mạnh việc chuyển hoá người Indian thành nô lệ. Những người Indian bị bọn xâm lược bắt rồi đem bán cho các chủ đồn điền như một thứ hàng hoá có lãi cao và việc buôn bán nô lệ thực sự đã xuất hiện. Tình trạng nô lệ hoá người Indian cũng

như sự chết dần chết mòn của họ khiến chính quyền Tây Ban Nha phải lo ngại. Năm 1542, Các-lơ I đã phải đưa ra một số đạo luật cấm bắt người Indian làm nô lệ, hạn chế việc bóc lột bằng lao dịch đối với thổ dân và chỉ thừa nhận sự lệ thuộc một đời của những người Indian đã thuộc về những lãnh chúa nhất định. Hình thức lệ thuộc này gọi là hệ thống "Encômienda" hay chế độ "Giám hộ". Nó đã buộc chặt những người Indian của một vùng vào những tên thực dân Tây Ban Nha vùng đó. Đạo luật này đã không làm vừa lòng bọn xâm chiếm vì chúng cho rằng quyền "tự do" của chúng bị xâm phạm. Vì thế, những điều khoản đòi thủ tiêu ngay chế độ nô lệ đã phải thay đổi.

Nhưng mặt khác, ngay trong chính sách cai trị của nhà nước phong kiến Tây Ban Nha, chính vua Tây Ban Nha cũng tích cực góp phần vào việc nô lệ hoá người Indian. Ví như năm 1524, chính vua Các-lơ I đã ban bố một sắc lệnh: mọi người Indian ngoại đạo đều là những nô lệ được thừa kế của người Tây Ban Nha và triều đình Tây Ban Nha cho phép thực hiện các giao kèo buôn bán người Indian giữa những người Tây Ban Nha.

Người Tây Ban Nha sử dụng lao động cưỡng bức vào mục đích phát triển những ngành sản xuất cung cấp sản phẩm quý để xuất khẩu sang châu Âu. Lực lượng lao động đó trước hết được sử dụng trong các đồn điền trồng mía và các loại cây công nghiệp khác như: thuốc lá, cà phê, ca cao... Lao động cưỡng bức được sử dụng rộng rãi trong việc khai thác vàng và bạc, những thứ mà người Tây Ban Nha ham muốn hơn cả.

Lục địa châu Mỹ chứa đựng nhiều mỏ kim loại quý, nhất là vàng và bạc. Từ xưa, thổ dân ở đây đã biết khai thác, chế biến vàng, bạc và tích lũy dưới nhiều hình thức khác nhau. Sau khi đã cướp số vàng bạc đó, thực dân Tây Ban Nha lại tìm kiếm các mỏ để khai thác, bóc lột lâu dài thuộc địa. Khi các mỏ bạc được phát hiện ở Mêhicô rồi Pêru, Bôlivia, Chilê... việc khai thác quặng được tiến hành và chế biến ngay tại chỗ.

Hàng ngàn người Indian bị bắt đến các hầm mỏ và phải làm việc trong những điều kiện hết sức gian khổ với những phương tiện kỹ thuật lạc hậu, thô sơ và trong đó chủ yếu dùng sức lao động thủ công của thổ dân. Trong các hầm lò tối tăm ngột ngạt, người ta dùng dây thả người Indian xuống. Ở dưới đó, những người Indian tay cầm đuốc, tay cầm búa bổ lấy quặng trong hơi nóng khủng khiếp. Vì thiếu không khí và điều kiện lao động nặng nhọc như vậy, nên phần lớn người lao động trong hầm lò đã chết do bị ngạt thở hay do sập lò. Bằng việc bóc lột lao động cưỡng bức đó, bọn thực dân Tây Ban Nha đã thu được vô số vàng bạc ở châu Mỹ. Quặng khai thác ra được đem luyện. Khi luyện quặng bạc, người Tây Ban Nha dùng phương pháp trộn kim tức là trộn thủy ngân vào bạc để thu bạc tinh khiết. Vì thế, việc khai thác kim loại quý đã tăng rất nhanh. Các kim loại khai thác được lại dùng vai của người Indian để chở ra biển, đưa xuống các tàu chở về chính quốc.

Công cuộc cướp bóc thuộc địa càng làm giàu cho bọn quý tộc phong kiến, bọn thương nhân và thực dân bao nhiêu thì càng gây tai họa cho dân bản xứ bấy nhiêu. Việc bóc lột tàn nhẫn lao động khổ sai đã làm cho người Indian chết hàng loạt. Các mỏ bạc đã trở thành nghĩa địa đối với họ. Vì vậy mà có hiện tượng, khi tiễn một người Indian đến mộ, những người thân thích đã làm lễ tang trước cho họ!

Để bù lại số lao động đó, thực dân Tây Ban Nha tổ chức thường xuyên việc săn lùng những thổ dân còn tự do hoặc đang lẩn tránh mà bắt kỳ sự kháng cự nào cũng đều bị họ đàn áp một cách tàn nhẫn. Việc đóng dinh người trên giá chữ thập, thiêu người trên giàn lửa, tra tấn bằng sắt nung đỏ... là những hình phạt thông thường đối với người lao động da đỏ. Thực dân Tây Ban Nha còn dùng mọi hình thức để giết dần người Indian như: rượu cồn, bệnh giang mai... gây chia rẽ giữa các bộ lạc để họ chém giết lẫn nhau. Những cảnh chết đói hàng loạt, những cuộc tự tử tập thể đã trở thành hiện tượng phổ biến ở các thuộc địa châu Mỹ. Xác chết của

người dân bản xứ phơi bày trên các đồn điền, hầm mỏ, làm mỗi cho từng đàn quạ và diều hâu.

Việc giết hại quá nhiều dân bản xứ đã gây nên tai họa trực tiếp cho nền kinh tế thuộc địa của Tây Ban Nha: nhân công lao động thiếu hụt, thu nhập của đồn điền hầm mỏ giảm sút. Đó cũng là nguồn gốc dẫn đến sự xuất hiện chế độ mua bán và sử dụng lao động nô lệ da đen.

e. Thực hiện việc buôn bán và sử dụng nô lệ da đen.

Sự thiếu hụt nhân công lao động trong các đồn điền, hầm mỏ đã là mối lo ngại cho bọn thực dân châu Âu ở các thuộc địa châu Mỹ. Để có thể duy trì sự bóc lột lâu dài, khai thác đất đai, vơ vét tài nguyên thiên nhiên của những miền đất mới trên lục địa châu Mỹ, thực dân Tây Ban Nha đã tìm ra một giải pháp căn bản cho vấn đề sức lao động bằng cách sử dụng lao động của người châu Phi thay thế cho số lao động da đỏ. Chúng cho rằng nô lệ da đen có sức chịu đựng lớn hơn người Indian, lại rơi vào một đất nước xa lạ nên ít có khả năng kháng cự như thổ dân. Vì thế, việc săn bắt người châu Phi da đen làm nô lệ là hiện tượng khá phổ biến và diễn ra rông rãi suốt hơn ba thế kỷ mà mở đầu là thực dân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Chúng gây sức ép với các thủ lĩnh bộ lạc để "mua" dân da đen với giá rẻ mạt hoặc bằng vũ lực, chúng xông vào các làng bắt những thanh niên nam nữ người châu Phi đem đi. Chúng nhốt họ vào một chỗ rồi lừa tất cả xuống tàu chở sang bán cho các chủ đồn điền ở châu Mỹ. Đoạn văn trích dưới đây phần nào lột tả được tình cảnh này: "Những người da đen bị bắt đều bị buộc cổ, buộc tay, buộc chân với nhau thành từng đôi một. Rồi người ta lại dùng một cái xích dài buộc thành từng chuỗi 20 hay 30 người một. Trói như thế rồi, người ta dong họ ra tận bến tàu. Người ta nhét họ chồng chất vào trong hầm tàu chật chội, tối om và ngột ngạt. Để "bảo đảm vệ sinh", người ta dùng roi quật họ tới tấp như mưa để bắt họ phải nhảy nháo lên mỗi ngày vài lần" (14). Hàng tháng trời lênh đênh trên biển, những người da đen bị chết vì thiếu dưỡng khí,

vì chật chội mà cấu xé lẫn nhau. Họ chết vì đói khát, bệnh tật và bị đánh đập ngay trên đường sang châu Mỹ. Những người ốm thì được coi là “hàng hoá đã hư hỏng” không bán được, bị quẳng xuống biển. Mỗi khi biển động, bão tố hoặc bị bọn cướp biển tấn công, để cho nhẹ tàu, bọn lái buôn nô lệ đã ném thứ “hàng sống” của mình ra khỏi tàu một cách không thương tiếc. Vì vậy, “khi tàu cập bến được bên bờ biển châu Mỹ thì có khoảng 1/4 chuyến hàng bị chết gục vì bệnh truyền nhiễm hay chết ngạt. Những người nô lệ còn sống sót bị đem đóng dấu và đánh số bằng sắt nung đỏ như súc vật vậy, người ta đếm họ bằng tấn, bằng “kiện” chứ không phải bằng đầu người” (15).

Việc buôn bán nô lệ da đen đã đem lại một món lợi lớn cho bọn lái buôn Tây Ban Nha. Ví như mua một người da đen ở Ghinê với giá vài Đuca hoặc bằng một đồ trang sức nào đó, có khi còn được cho không, nhưng khi đem bán ở châu Mỹ thì giá lại lên tới mấy trăm Đuca. Việc buôn bán nô lệ da đen ban đầu chỉ là những hoạt động tự do của từng thương nhân độc lập, chưa có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền phong kiến Tây Ban Nha và bọn lái buôn. Về sau, Chính phủ Tây Ban Nha đã hợp pháp hoá việc buôn bán này bằng những nghị định đặc biệt. Theo đó Nghị định đầu tiên vào năm 1518 cho phép tư nhân được độc quyền cung cấp nô lệ da đen.

Sau khi những chuyến tàu chở người da đen châu Phi cập bến châu Mỹ, những người nô lệ được đưa đến các vùng đất khác nhau trên lục địa châu Mỹ. Đại bộ phận những người này bị đem bán cho các chủ đồn điền. Họ bị lao động cưỡng bức trong các đồn điền trồng mía, cà phê, ca cao... trong các mỏ khai thác vàng, bạc thay thế cho số lao động người Indian đã bị chết. Một số ít vào làm tới tở trong các gia đình bọn chủ. Họ phải làm quần quật từ mờ sáng đến chiều tối trong những điều kiện khắc nghiệt, dưới sự quản thúc bằng roi vọt và gậy gộc của bọn chủ. Thân phận những người nô lệ da đen chẳng khác gì trâu, ngựa. Họ lao động đến kiệt

sức, nhưng vẫn bị đánh đập, bị bỏ đói, bị khinh rẻ. Bọn thực dân châu Âu thường phỉ báng người da đen là “những kẻ không phát minh được thuốc súng và kim chỉ nam, những kẻ có bộ xương mềm nhũn vì quen quỳ gối, những kẻ bị người ta rửa tội và biến thành gia súc nên họ không có lịch sử, họ là những người di khấp cùng hiểm hóc của xứ đau thương. Những kẻ đã chịu hy sinh một cách ngoan ngoãn như những con chiến tế lễ đã để cho người da trắng tàn sát, mua bán như những con vật trong suốt mấy trăm năm mà không có một sự kháng cự nào đáng kể” (16). Sự thật lịch sử cũng cho thấy một điều: “Từ ngày người da trắng đặt chân lên bờ bể của lục địa châu Phi thì lục địa đó không lúc nào mà không dầm máu” (17). Việc làm sống lại chế độ nô lệ da đen của bọn thực dân Tây Ban Nha nói riêng, của bọn thực dân châu Âu nói chung, không chỉ gây nên nỗi nhục nhã cho bản thân những người da đen bị đem bán mà còn gây tai hoạ trực tiếp cho tiến trình phát triển lịch sử châu Phi. Bởi vì, công cuộc buôn bán vô nhân đạo này đã dẫn đến sự tiêu hao ghê gớm dân số châu Phi, sau nữa dẫn đến tình trạng trì trệ về sản xuất của châu Phi trong một thời gian dài, quan hệ sản xuất của châu Phi bị kìm hãm trong vòng lạc hậu, không thể nào phát triển lên được. Ngược lại, sự nghèo khổ, sự tụt hậu của châu Phi lại là một trong những nguyên nhân làm cho bọn tư bản châu Âu giàu lên nhanh chóng. Đúng như lời nhận định của C. Mác: “Buôn bán nô lệ ở châu Phi đã đóng góp tích cực vào việc tích lũy tư bản nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản phương Tây” (18). Và, châu Phi nghèo khổ là để cho châu Mỹ nói chung, Hoa Kỳ nói riêng trở nên giàu có như ngày nay.

2. Hậu quả của chính sách thực dân.

a. Đối với Tây Ban Nha

Cùng với thực dân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha là một trong những quốc gia đi tiên phong và hăng hái nhất trong công cuộc xâm chiếm thuộc địa. “Sự cướp bóc thế giới mới, việc thành lập đế quốc thuộc địa ở châu Mỹ và việc bóc lột

đi liền đó những người nô lệ da màu đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển kinh tế và chính trị Tây Ban Nha. Ban đầu, nó thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá, sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp và củng cố chế độ chuyên chế Tây Ban Nha” (19). Bằng nhiều thủ đoạn và biện pháp thực hiện ở các quốc gia trên lục địa châu Mỹ, thực dân Tây Ban Nha đã tàn sát hàng loạt những thổ dân vô tội, đe dọa, dụ dỗ, lừa gạt để cướp bóc, chiếm đoạt một khối lượng lớn vàng bạc, tài nguyên quý giá của châu lục này. Hàng năm, một khối lượng của cải lớn từ châu Mỹ đổ về Tây Ban Nha để làm giàu cho bọn quý tộc phong kiến và tư sản trong nước. Ngoài việc cướp bóc trực tiếp số vàng bạc có sẵn, thực dân Tây Ban Nha còn tổ chức “hệ thống hai đoàn tàu” với số lượng gần 100 con tàu có sức chở từ 300 - 500 tấn hàng sang châu Mỹ hàng năm và khi trở về, các con tàu này chuyên chở những hàng quý giá mà trước tiên là vàng và bạc. Ví như “từ năm 1521 đến năm 1544 người ta chở từ châu Mỹ về Tây Ban Nha 2900 kg vàng và 30.700 kg bạc, còn từ năm 1545 đến 1560 là 5.500 kg vàng và 246.000 kg bạc. Cho đến cuối thế kỷ XVI gần 83% số kim loại quý cướp được trên thế giới thuộc về Tây Ban Nha” (20). Ngoài vàng và bạc “người Tây Ban Nha còn chở từ châu Mỹ về Tây Ban Nha các phẩm vật như: đường, ca cao, gỗ Braxin, đá quý, ngọc trai, cánh kiến, thuốc lá bông, chà, nhựa thơm và một số hàng hoá khác” (21). Điều này hoàn toàn phù hợp với những nhận định của C. Mác và F. Ăngghen về vai trò to lớn của các cuộc phát kiến địa lý hồi cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI đối với sự phát triển kinh tế ở Tây Âu trong những thế kỷ tiếp theo: “Việc tìm ra châu Mỹ và đường biển vòng quanh châu Phi đã tạo nên mảnh đất hoạt động mới cho giai cấp tư sản đang lên. Những thị trường Đông Ấn và Trung Quốc, công cuộc khẩn thực ở châu Mỹ, việc trao đổi với thuộc địa, sự gia tăng phương tiện trao đổi và hàng hoá nói chung đã thúc đẩy mạnh mẽ chưa từng thấy nghề thương mại, ngành hàng hải, công nghiệp và do đó đã gây nên sự

phát triển nhanh chóng của nhân tố cách mạng trong xã hội phong kiến đã tan rã” (22). Vì thế điều khiến chúng ta dễ dàng nhận thấy là những thành tựu về kinh tế mà Tây Ban Nha đạt được cũng như sự hưng thịnh bột phát của nền kinh tế này ở thế kỷ XVI chủ yếu và trước hết bằng chiến tranh chinh phục, bằng sự cướp bóc và khai thác những thuộc địa ở châu Mỹ. Thế kỷ XVI Tây Ban Nha được xem là một cường quốc vĩ đại ở châu Âu và là người chủ sở hữu một đế quốc thuộc địa rộng lớn. Song, sự hùng cường về kinh tế cũng như sự lớn mạnh về chính trị của Tây Ban Nha chỉ là một giai đoạn tương đối ngắn ngủi trong lịch sử Tây Âu, một sự phồn vinh nhất thời, không vững chắc vì rằng “khi những của cải thuộc địa cướp được ở châu Mỹ được mang về Tây Ban Nha thì ở đây chủ yếu nó được sử dụng theo kiểu phi tư bản chủ nghĩa khi rơi vào tay tầng lớp quý tộc phong kiến. Bọn này đã tiêu phí chúng phù hợp với nguyên tắc truyền thống trong chính sách kinh tế của nó. Vàng của thuộc địa được trả bằng máu của người Indian và nỗi đau khổ của người da đen, bọn đại quý tộc Tây Ban Nha đã tiêu phí một cách phi sản xuất để mua những xa xỉ phẩm, để trang hoàng cung điện của chúng...” (23).

Vàng, bạc và của cải chiếm đoạt được ở thuộc địa đã trở thành phương tiện để củng cố, duy trì những quan hệ phong kiến vẫn còn được bảo tồn ở Tây Ban Nha, nên sau khi “chiếm được thuộc địa rồi, nhưng Tây Ban Nha không làm chủ được nó về mặt kinh tế, sự thống trị của Tây Ban Nha đối với Tây Ấn, Mêhicô và Peru chủ yếu có tính chất quân sự” (24). Nhưng chính nền công nghiệp của Tây Ban Nha đã không có điều kiện để sử dụng một cách có hiệu quả những thế mạnh của chính sách thực dân. Ngược lại, những chính sách này gây nên “cuộc cách mạng giá cả” làm cho giá hàng hoá ở Tây Ban Nha tăng lên cao hơn nhiều so với các nước khác và điều đó cũng có nghĩa là vàng của châu Mỹ không được giữ lại ở Tây Ban Nha mà rơi vào túi các chủ công trường thủ công ngoại quốc.

b. Đối với các thuộc địa châu Mỹ

Bằng súng và gươm, thực dân Tây Ban Nha không chỉ tiến hành xâm chiếm, cướp bóc, vơ vét vàng, bạc, tài nguyên thiên nhiên của các quốc gia trên lục địa châu Mỹ mà còn thực hiện việc chém giết tàn sát hàng loạt những thổ dân vô tội, bóc lột tàn nhẫn lao động của những người dân bản xứ còn sống sót. Hậu quả của chính sách cai trị buổi đầu của thực dân Tây Ban Nha đã dẫn đến tình trạng ở nhiều vùng đất thuộc châu Mỹ, cư dân địa phương bị tiêu diệt gần hết. Chẳng hạn như năm 1509 khi quân Tây Ban Nha đến đảo Puertô và Jamaica thì người Indian ở đây có 6000 người nhưng đến năm 1542 chỉ còn lại 400 người. Đặc biệt là tình cảnh của người Indian trên những hòn đảo Tây Ấn, nơi mà họ không thể chạy thoát đi đâu được cả. "Nếu như khi người Tây Ban Nha xuất hiện, trên đảo Expanhola (Haiti) tính ra có 60.000 người Indian thì tới năm 1548 chỉ còn 500 người, còn ở trên đảo Cu Ba vào năm 1548 nói chung không còn thổ dân nữa" (25). Theo ý kiến của chính người Tây Ban Nha "thì có khoảng 12 - 15 triệu thổ dân Indian bị giết" (26). Việc người da đỏ chết dần, chết mòn với quy mô thảm khốc, trực tiếp trở thành mối nguy cơ đe dọa đối với toàn bộ hệ thống thuộc địa của Tây Ban Nha, ngay Chính phủ Tây Ban Nha cũng phải thừa nhận tình trạng đáng lo ngại đó.

Tiếp theo hậu quả của công cuộc chinh phục và tiêu diệt cư dân da đỏ trong chính sách cai trị của thực dân Tây Ban Nha là sự tuyệt diệt người châu Phi bằng hình thức mua bán và sử dụng nô lệ da đen. "Hàng năm có đến 4.000 - 6.000 nô lệ được chở đi. Ban đầu việc buôn bán người da đen nằm trong tay người Tây Ban Nha, Giê-n và Đức, về sau trở thành độc quyền của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, cuối cùng của người Pháp và từ năm 1713, của người Anh" (27). Người ta ước tính rằng "muốn có một người đến được châu Mỹ thì phải mất 5 người bị giết hoặc bị chết" (28). Tình trạng ấy diễn ra trong suốt hai thế kỷ XV - XVI và kéo dài mãi tới nửa đầu thế kỷ XIX, khiến cho châu Phi tàn tạ và suy

thoái. Dân số giảm sút tới mức khủng khiếp, nhiều nơi trở nên hoang vắng, nhiều làng mạc bị triệt hạ không còn một bóng người. "Các thành phố lớn như Tômbuctu, Gao, Ualata, Giennê, Mopti trước đây có hàng vạn dân, nay trở nên tiêu điều" (29).

Việc tồn tại hình thức buôn bán nô lệ là hành động dã man, vô nhân đạo của bọn thực dân châu Âu đối với nhân dân châu Phi da đen và đối với cả thế giới. Hậu quả nặng nề của việc buôn bán nô lệ là đã làm trì trệ sự phát triển của lịch sử châu Phi và kéo lùi sự phát triển của lịch sử nhân loại.

Mặt trái của phong trào phát kiến địa lý và chính sách cai trị buổi đầu của thực dân châu Âu nói chung, của thực dân Tây Ban Nha nói riêng, cũng như mối quan hệ giữa thực dân châu Âu với cư dân thuộc địa được phản ánh trong mấy lời nhận xét cô đọng dưới đây của C. Mác: "Việc tìm ra mỏ vàng và bạc ở châu Mỹ, việc biến người dân bản xứ thành nô lệ, việc chôn vùi họ vào các hầm mỏ hoặc tuyệt diệt họ đi, những buổi đầu của cuộc chinh phục và cướp bóc Đông Ấn, việc biến châu Phi thành một vùng đất cấm thương mại dành riêng cho việc săn bắt người da đen, đây là những tích lũy ban đầu có tính chất tình ca, báo hiệu buổi bình minh của thời đại tư bản chủ nghĩa" (30).

Tham gia vào công cuộc xâm chiếm và bóc lột thuộc địa, không chỉ có nhà cầm quyền, kẻ bóc lột, thương nhân, người lính mà còn có sự "góp công" của các giáo sĩ Thiên chúa giáo. Vốn mang tư tưởng tự cao, kiêu hãnh. Thiên chúa giáo luôn thể hiện thái độ miệt thị, thậm chí bách hại đối với mọi niềm tin tôn giáo khác với nó, coi đó là mê tín, dị đoan, tà giáo. Thêm nữa, những kẻ đi chinh phục mang nặng đầu óc thực dân, kiêu hãnh với nền văn minh phương Tây và "sứ mạng khai hoá văn minh" của mình, vì thế, đi đến đâu, các giáo sĩ và binh lính phương Tây cũng thể hiện đầy đủ thái độ đó. Trong quá trình chinh phục châu Mỹ và thực hiện việc buôn bán nô lệ da đen châu Phi, thực dân Tây Ban Nha không chỉ tàn sát dân bản xứ,

cưỡng bức và bóc lột tàn nhẫn lao động của họ mà chúng còn ép buộc người bản xứ phải đoạn tuyệt với mọi tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, thậm chí cả với nếp sống văn hoá cổ truyền, khiến họ trở nên xa lạ đối với cộng đồng đã sinh ra họ, để rồi sau đó, họ buộc phải cải giáo, phải đi theo tôn giáo của kẻ chinh phục. Bằng cách đó, bọn thực dân đã phá vỡ tính thống nhất và cân bằng về đời sống tinh thần của cả cộng đồng người bản xứ, gây nên những hậu quả tiêu cực và kéo dài đối với sự phát triển của cộng đồng này. Đối với các quốc gia trên lục địa châu Mỹ, hậu quả này là đặc biệt nghiêm trọng. "Ở đây cuộc truyền giáo trong sự kết hợp với công cuộc thực dân của các nước tư bản phương Tây đã làm tiêu vong các nền văn hoá không kém phần độc đáo như văn hoá Maya và Inca..." và "Hơn ở đâu hết, ở đây đã diễn ra một cuộc "xâm lược văn hoá" lớn nhất trong lịch sử nhân loại" (31). Có thể nhấn mạnh một điều rằng sự

xâm hại văn hoá là sự xâm hại nguy hiểm và lớn hơn mọi sự xâm hại khác.

Hậu quả của chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với các quốc gia trên lục địa châu Mỹ và gián tiếp đối với châu Phi là vô cùng lớn, để lại nhiều di họa cho các dân tộc thuộc địa. Đó là sự hủy diệt về dân số của châu Mỹ, châu Phi mà bao thế kỷ qua vẫn chưa thể bù đắp lại được. Đó là sự khai thác, bóc lột triệt để các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như thành quả lao động của người dân các nước thuộc địa.

Đó là sự hủy diệt các nền văn hoá của người bản địa và chính sách phân biệt chủng tộc đã man đối với người da màu... Chủ nghĩa thực dân đã đem đến cho lịch sử nhân loại những trang sử đẫm máu và nước mắt. Quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản sau các cuộc phát kiến địa lý, như C. Mác đã nhận xét "nó được ghi chép trong sử sách của nhân loại những chữ của máu và lửa không bao giờ phai" (32).

CHÚ THÍCH

(1). Lương Ninh, Đặng Đức An. *Lịch sử thế giới Trung đại*, Quyển II, tập I (châu Âu thời Hậu kỳ Trung đại). Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1976, tr. 11.

(2). Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh. *Dại cương lịch sử thế giới trung đại*. Tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 129.

(3), (4). Phạm Hồng Việt - Nguyễn Thị Huệ. *Sự phát hiện các nền văn hoá của người da đỏ trên lục địa châu Mỹ*. Nxb. Thuận Hoá. Trường ĐHSP Huế, 1991, tr. 41.

(5). Lương Ninh - Đặng Đức An. Sdd, tr. 11.

(6). *Chủ nghĩa Mác - Lênin bản về lịch sử*, Quyển I; Tập II, tr. 99.

(7), (8). F. Ia Pôlianxki. *Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô)*. Tập I: *Thời đại phong kiến*. Người dịch: Trương Hữu Quýnh - Lương Ninh. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 512 - 513.

(9), (10). Phạm Hồng Việt, Nguyễn Thị Huệ. Sdd, tr. 54 - 55.

(11), (12), (13). F. Ia Pôlianxki. Sdd, tr. 515 - 516.

(14), (15). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập I (1919 - 1924). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 323 - 324.

(16), (17). Dẫn theo Nguyễn Thị Xuân Vân. *Tìm hiểu chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha thời Hậu kỳ Trung đại (thế kỷ XV - XVI)*. Luận văn sau đại học, Thư viện ĐHSP Hà Nội, 1987, tr. 61.

(18). Châu Phi da đen trước thực dân châu Âu, Tài liệu đánh máy lưu trữ tại thư viện ĐHSP Hà Nội, tr. 43.

(19), (20), (21). F. Ia Pôlianxki, Sdd, tr. 523, 516, 516.

(22). C. Mác và F. Ăngghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1952, tr. 33.

(23), (24). F. Ia Pôlianxki, Sdd, tr. 531, 534.

(25), (26), (27). F. Ia Pôlianxki, Sdd, tr. 521 - 522.

(28), (29). *Châu Phi da đen trước thực dân châu Âu*, Sdd, tr. 42

(30). C. Mác, *Tư bản*, Quyển I, Tập 3. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 272.

(31). Nguyễn Văn Kiệm. *Sự du nhập của đạo Thiên chúa vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr. 36.

(32). C. Mác, *Tư bản*, Quyển I, Tập 3. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 220.

VIỆT KIỀU THAM GIA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở THÀ KHỆT, THÁNG 8 NĂM 1945

NGUYỄN VĂN KHOAN*

Thà Khẹt là một thành phố lớn của Lào, có đường bộ số 13 từ Pắc Xế phía Nam lên, phía Bắc đi từ Viêng Chăn xuống. Phía Đông là đất liền với Việt Nam có đường số 12 từ Quảng Bình và đường số 8 từ Hà Tĩnh - Nghệ An đến, nối với ngã ba Nhomarạt. Trên sông Mê Kông, Thà Khẹt đón tàu bè từ Pắc Xế - Savanakhet lên, từ Viêng Chăn xuống. Phía bên kia sông Mê Kông, về phía Tây trên dưới 100 km là thị xã Xacon Nakhon của Thái Lan.

Vào năm 1943-1944, dân số Thà Khẹt có gần hai mươi ngàn người, phần đông là người Việt bao gồm các gia đình công chức, buôn bán lao động, một ít Hoa kiều và Ấn kiều. Thanh niên Việt Nam ở Thà Khẹt được chính quyền Pháp cho tổ chức hướng đạo, đã thành lập các đoàn Tráng sinh, Hướng đạo, Sói con theo các lứa tuổi. Thà Khẹt từng là nơi qua lại của nhiều nhà yêu nước, cách mạng Việt Nam và ở đây cũng đã có cơ sở của Hội Việt kiều, của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Thà Khẹt là một thành phố tập trung nhiều dân buôn lậu, cờ bạc, thuốc phiện, gái điếm cùng với phong trào thể dục thể thao mà Đuycuroa - đại diện của Chính phủ Pháp ở

Đông Dương lập ra để ru ngủ thanh niên. Đến năm 1943, ở đây lại xuất hiện thêm những lính Nhật, kiểm dài lê thê sát gót chân.

Cuối năm 1943, Đoàn Tráng sinh Thà Khẹt công diễn vở kịch thơ “*Trần Cao*” (1) tại rạp chiếu bóng Thà Khẹt. Những hình ảnh xa xưa của các trang sử thời Trần đã thu hút nhiều người đến xem, gieo vào lòng họ niềm tự hào về tinh thần bất khuất của dân tộc, nhấn nhủ một lời khuyên hành động.

Cả Pháp và Nhật bắt đầu chú ý tới tổ chức Hướng đạo. Chúng tung bọn mật thám vào tổ chức lòng tìm dấu mối, mục đích và cơ sở hoạt động. Và, vở kịch *Trần Cao* như một lời giới thiệu mà qua đó phái Thanh niên chờ đợi mối liên lạc từ phía Việt Minh như họ đã biết.

Sau đó, hai bên đã gặp nhau. Anh Nguyễn Tử Quý (2) là con ông bà Nguyễn Tử Cát và Trần Thị Nhung quê ở Gia Lạc, Thừa Thiên. Anh theo gia đình sang Lào sinh sống và tại đây, anh cùng với một số thanh niên yêu nước khác đã gặp được hai cán bộ cách mạng là Bùi Ân và Lê Tiên Tiến, nhận chỉ thị của hai anh hoạt động, làm liên lạc, bảo vệ các cuộc họp, đi tuyên truyền đồng bào đánh Pháp, đuổi Nhật

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

giành độc lập. Ít lâu sau, các anh đã được gặp Đình Văn Khanh và có lần đã được "Thượng cấp" có bí danh Cụ Tiến (3) triệu tập nghe báo cáo và chỉ thị công tác. Nhiều cơ sở cách mạng đã được thành lập trong Thà Khẹt, trên đường số 7, Bản Tạy, Hoa Trị, Noọng Bùa. Nguyễn Tử Quý được giao nhiệm vụ liên lạc giữa chi bộ Đảng Thà Khẹt với cấp uỷ Việt Minh ở Nakhon trên đất Thái, khi bơi qua sông, khi chèo thuyền, bí mật luôn tránh cả ba kẻ thù: Pháp, Nhật và cảnh sát Thái Lan.

Đầu năm 1944, một số phân hội Việt Minh đã hoạt động trong thành phố. Thanh niên Việt kiều tổ chức cắm trại, đấu bóng có sự tham gia của học sinh, thanh niên Lào. Mặc dầu số thanh niên Lào tham gia trong Hội "Laopênhlao" (Nước Lào của người Lào, thường gọi tắt là LôPôLô) do Pháp tổ chức, nhưng trong số họ có khá nhiều người hiểu biết, có ý thức giác ngộ chính trị, cách mạng. Nhóm quyền Anh của thanh niên Việt kiều đã cùng tập luyện với Chủ tịch Hội Thanh niên Lào Sinkapô (4), thống nhất với Sinkapô cùng hoạt động.

Cuối năm 1944, trời rét hơn mọi năm. Trên các dòng suối Cà Tăng, ChaLo cá không chịu được lạnh, chết nổi lên trên mặt nước. Đồng bào phía Nghệ - Tĩnh thiếu ăn, dọc đường tìm đến Thà Khẹt, nhiều người chết đói ở Noọng Bùa, ngay cửa ngõ Thà Khẹt. Tổ chức Hướng đạo Thanh niên - theo hướng dẫn của Việt Minh đã phát động phong trào quyền góp tiền gạo giúp đỡ đồng bào. Hàng ngày phụ nữ nấu cháo, thổi cơm đưa đến cho người đói. Tổ tuyên truyền vừa tham gia cứu đói vừa giải thích cho đồng bào biết "Nhật, Pháp đốt gạo, làm than, đổ gạo xuống biển, nhổ lúa trồng đay nên bà con phải chịu đói", nhằm nâng cao tinh thần yêu nước, căm thù giặc trong đồng bào.

Đầu năm 1945, mặc dù một số thanh niên tích cực phải rời khỏi Thà Khẹt do nhiều nguyên nhân, nhưng phong trào ngày càng mạnh lên. Bà con truyền tay nhau đọc *Báo Độc lập* (5) (dán máy lại) và rất phấn khởi được hiểu biết về chiến khu Việt Bắc.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật hất cẳng Pháp ở Thà Khẹt, công khai cướp bóc ngay trên đường phố. Tổng hội Việt kiều mở lớp huấn luyện ngăn ngày phổ biến các chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng. Lớp học do Ngô Tuấn, thường gọi là Ba Đốc - Xứ uỷ viên Ai Lao phụ trách tổ chức ở Noọng Xén. Tháng 8 năm 1945, Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở Thà Khẹt triệu tập cuộc họp bất thường tại nhà một thanh niên Lào ở km số 6 trên đường Thà Khẹt đi Savann. Chi bộ gồm có 3 đảng viên: Đồng chí Dục (Bí thư), đồng chí Diệt và Nguyễn Tử Quý. Một số vấn đề cấp bách đã được đưa ra thảo luận và phân công thực hiện nghị quyết. Công việc trước mắt là làm sao giác ngộ, thuyết phục binh sĩ các đơn vị, khố đỏ, khố xanh, các cai đội là người Việt đi theo cách mạng. Nhóm công tác do Nguyễn Tử Quý lãnh đạo đã tuyên truyền cho đội Huệ, đội Việt, đội Chút và đội Dương về tình hình phát xít Đức - Ý - Nhật, lực lượng Việt Minh, yêu cầu giúp đỡ cách mạng. Đội Dương (6) ngầm thông báo "vẫn chờ cách mạng" và đã giấu được 13 khẩu súng, khi nào cần xin báo cho biết để đem đến. Đội Dương cho biết anh em binh sĩ do cùng khổ mới đi lính, ai cũng mong được về quê yên ổn làm ăn, nếu cai đội đi theo cách mạng thì họ cũng sẽ đi cùng.

Bí thư Dục báo cáo tình hình lên cấp trên và cử người đi đón Nguyễn Long và Đình Văn Khanh là hai Xứ uỷ viên được phân công lãnh đạo khởi nghĩa ở Thà Khẹt.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, cùng với tin phát xít Nhật đầu hàng, nhiều binh lính sĩ quan Nhật trong đó có quan tư Xi Mô đã "harakiri" (mổ bụng tự sát). Đồng bào cho biết đêm đến chúng chở vũ khí trên xe ô tô để đổ xuống sông, anh em cách mạng được chỉ nơi đổ, lặn xuống vớt súng lên.

Năm ấy nước sông Mê Kông lên rất to việc đi lại trên sông không được dễ dàng, đồng bào tuy có lo lắng về lụt lội nhưng vẫn hăng hái, sôi nổi chờ đón khởi nghĩa.

Ban lãnh đạo khởi nghĩa Thà Khệt đã chủ động tiếp cận với nhóm Đại Việt thân Nhật ở Thà Khệt, do Lê Văn Cương cầm đầu. Tuy đã biết nhóm Đại Việt của Lê Văn Cương không có nhiều, vẫn còn một số tên ngoan cố, lại được Nhật cấp cho một số vũ khí, nhưng chỉ bộ Thà Khệt vẫn chủ trương thu phục Cương. Sau khi tổ công tác Việt Minh cho biết có Tổng hội chỉ đạo chung, có lực lượng quân sự ở chiến khu mới về sẽ đến Thà Khệt để bảo vệ nhân dân đề phòng quân Pháp quay trở lại, Cương cử đại diện tên là Cư xin gặp "Thượng cấp". Tổ công tác đưa Cư qua sông, đến gặp Xứ uỷ viên Xứ uỷ Ai Lao Nguyễn Long. Sau buổi gặp gỡ này Lê Văn Cương đã nhận sự chỉ đạo của Tổng hội, giao súng cho Tổng hội bảo vệ Thà Khệt (7).

Công tác chuẩn bị khởi nghĩa rất khẩn trương. Năm khu phố của Thà Khệt được tổ chức thành 5 phân hội: Bản Tày, Noọng Bùa, Đường số 7, Hoa Trị, Phạm Hồng Thái. Mọi hoạt động đều phải tiến hành bí mật vì quân Nhật tuy đã đầu hàng nhưng chúng vẫn canh gác tại các đồn bốt trên bộ, cho tàu tuần tiễu trên sông...

Ngày 18, 19 tháng 8 năm 1945, Xứ uỷ viên Xứ uỷ Ai Lao Đinh Văn Khanh đến nhà Đội Dương nhận được 25 khẩu súng. Sau đó hai người đến gặp viên sĩ quan Nhật phụ trách Thà

Khệt, xin súng để bảo vệ tính mạng cho hai vạn Việt kiều và Lào để phòng Pháp quay trở lại. Sĩ quan Nhật tỏ thái độ ôn hoà, cho biết là đã niêm phong kho súng để trao trả Đồng Minh, tuy nhiên cũng đã có cách tặng "Cách mạng Việt Nam" một số vũ khí.

Trước ngày 23 tháng 8, Ban chỉ đạo khởi nghĩa đã mời ông Sinkapô Xi Khệt Chum La Ma Ny, nhà giáo, phụ trách Hội "Lao Pênh Lào" ở Thà Khệt cùng tham gia phối hợp với Tổng hội Việt kiều giành chính quyền.

Ông Sinkapô nhận lời đi vận động Chao Khoeng (Tỉnh trưởng) tỉnh Khăm Muộn là Khăm Xinh Chum La Ma Ny vốn là chú ruột của mình.

Ngày 23 tháng 8 với danh nghĩa là người lãnh đạo các lực lượng Việt kiều yêu nước, Nguyễn Long đã chính thức đến gặp Tỉnh trưởng Khăm Xinh. Hai bên thống nhất hợp tác chặt chẽ, hết lòng giúp đỡ nhau đánh đuổi quân Pháp để giành độc lập tự do cho hai nước Lào - Việt. Cuộc gặp gỡ này được coi như một cuộc "chuyển giao chính quyền" không đổ một giọt máu. Các cơ quan hành chính cũ của Thà Khệt cũng như của Khăm Muộn được cải tổ, bổ sung Phần lớn công việc trước đây do người Việt quản lý giờ đây được bàn giao cho công chức Lào. Đơn vị lính Bảo An đã có 60 người đi theo cách mạng. Một đơn vị quân đội mới gọi là "Đơn vị Lào ít xa lạ" (Đơn vị Lào độc lập) được thành lập do ông Sinkapô chỉ huy (trừ một số đã dời Thà Khệt về nước) và một số thanh niên Lào - Việt yêu nước. Chính quyền mới đã tổ chức "Liên quân Lào - Việt" ở Thà Khệt do ông Sinkapô và Nguyễn Chánh (8) chỉ huy.

Ngày 1 tháng 9 năm 1945 (9), phái viên của Chính phủ Hồ Chí Minh là Trần Đức Vịnh (10) đến Thà Khệt. Dọc đường đi tàn quân Pháp phục kích bắn vào xe của phái viên, nhưng lực

lượng bảo vệ đã đánh trả để bảo đảm an toàn cho phái viên.

Tại sân vận động Thà Khẹt, phái viên của Chính phủ đã báo cáo với Việt kiều về cuộc Tổng khởi nghĩa ở trong nước, trong đó có đoạn: "Việt kiều yêu quý, cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám trong cả nước đã hoàn toàn thắng lợi. Việt kiều phải đoàn kết chặt chẽ với nhân dân Lào sẵn sàng chống lại âm mưu của Pháp trở lại xâm chiếm Đông Dương".

CHÚ THÍCH

(1). Vở kịch thơ "*Trần Cam*" của Phan Khắc Khoan (sinh 6-1916 ở Yên Thành-Nghệ An) cũng là tác giả vở "*Phạm Thái*". Đã mất (BT).

(2). Tư liệu của chúng tôi sử dụng trong bài dựa vào tài liệu của gia đình Nguyễn Tử Quý. Nguyễn Tử Quý, cán bộ của Cục Tình báo quân sự, cấp tá, là đảng viên trước năm 1945. Sau năm 1945, Nguyễn Tử Quý là cán bộ Tỉnh nguyên quân Lào, năm 1950 người đã chỉ huy một tổ công tác đưa Hoàng thân Xuphanuvông từ Thái Lan, vượt khu 4... ra Việt Bắc gặp Bác Hồ. Là nhân chứng của cuộc vận động khởi nghĩa năm 1944-1945 tại Viêng Chăn. Sau này đã được bố trí làm Vụ trưởng trong Chính phủ Liên hiệp Lào. Lúc còn sống, Hoàng thân Xuphanuvông hàng năm vẫn nuôi Nguyễn Tử Quý tại Viêng Chăn, hoặc gửi thư từ, quà bánh. Những đoạn trích ra để viết bài này lấy từ sách "*Vẫn người lính ấy*" chưa có điều kiện xuất bản. Tư liệu đã đối chiếu với sách: "*Lịch sử quân tình nguyện Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp tại Lào 1945-1954*" của Viện Lịch sử Quân sự, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, năm 2002. Và các tài liệu mà tác giả có được những năm 1939-1945.

Cuối tháng 8 năm 1945, Hoàng thân Xuphanuvông tới Thà Khẹt đón đốc xây dựng lực lượng vũ trang, mở rộng phạm vi kiểm soát, ngăn chặn quân Pháp từ xa, tổ chức tuần tra trên các trục đường Thà Khẹt - Sa Vann, Thà Khẹt - Nhomarat, Thà Khẹt - Păchinbun, đã đánh trận Lamalat tiêu diệt một số quân Pháp.

Đến đầu tháng 9, quân đội của Tưởng Giới Thạch kéo vào Thà Khẹt để giải giáp quân Nhật, kết thúc sự có mặt của quân Nhật tại đây.

(3). Tức Lê Mạnh Trinh. Ủy viên Ban lãnh đạo Việt kiều Lào - Thái (BT).

(4). Sau Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 Sinkapô được bầu vào Chỉ huy Liên quân Lào - Việt, là một trong những cán bộ cao cấp của Đảng và Chính phủ Lào.

(5). Báo của Tổng hội Việt kiều Lào-Thái.

(6). Tên thật là Lương Đức Dương, quê Thanh Hoá di lính khổ đỏ. Được giác ngộ, Lương Đức Dương đã trở thành cán bộ Trung đoàn trong quân đội Việt Nam, có thời kỳ là chuyên gia quân sự Lào.

(7). Sau khi khởi nghĩa thành công ở Thà Khẹt, chính quyền địa phương đã khéo léo trục xuất Lê Văn Cương về Việt Nam.

(8). Nguyễn Chánh nguyên là đội lính khổ đỏ, sau năm 1945 tham gia quân đội Việt Nam, được phong hàm cấp tướng, có thời gian phụ trách công tác hậu cần.

(9). Có tài liệu viết ngày 01 tháng 10.

(10). Trần Đức Vịnh, nguyên Xứ uỷ viên Ai Lao đã cùng Nguyễn Hữu Khiếu dự Hội nghị Tân Trào tháng 8 năm 1945 tại Việt Bắc.

"NHẬT BẢN VỚI CHÂU Á NHỮNG MỐI LIÊN HỆ LỊCH SỬ VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI"

VŨ DƯƠNG NINH*

LTS: Nội dung bài viết này của GS. Vũ Dương Ninh đã được in trong "Lời giới thiệu" của cuốn *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội* vừa xuất bản. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Sau khi hoàn thành cuốn: *Chính sách Đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả* (Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội, 2000), năm 2003, Tiến sĩ Nguyễn Văn Kim đã hoàn thiện và cho xuất bản hai công trình khảo cứu khác về lịch sử và quan hệ ngoại thương của Nhật Bản đặc biệt là lịch sử Nhật Bản thời Edo. Trong đó có cuốn: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội* do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành. Sách dày 534 trang, khổ 16 x 24 là một hướng đi chuyên sâu rất đáng khích lệ trong điều kiện nghiên cứu của ngành lịch sử thế giới nói riêng và quốc tế học nói chung của chúng ta hiện nay. Các chuyên luận, bài viết mà tác giả công bố trên một số tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế... theo tôi còn là sự chung sức, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành

Nhật Bản học ở Việt Nam, một ngành học hãy còn tương đối mới mẻ so với ngay cả một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Là người tham gia công tác giảng dạy về lịch thế giới và chuyên ngành lịch sử Nhật Bản, tác giả luôn có nhiều trăn trở trước nhu cầu học tập, muốn đi sâu tìm hiểu các vấn đề khoa học mới và ý thức không ngừng vươn lên của nhiều anh chị em sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc phải sớm biên soạn các tài liệu tham khảo và công trình chuyên khảo... là một nhu cầu bức thiết đối với sự phát triển giáo dục và văn hoá hiện nay ở nước ta. Các công trình đó không chỉ làm phong phú thêm chương trình giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo mà còn có ý nghĩa nhất định góp phần mở rộng nhận thức quốc tế, tăng cường quan hệ đối ngoại, giao lưu văn hoá giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và thế giới.

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trên cơ sở một số bài nghiên cứu đã được công bố trong những năm qua, tác giả đã cố gắng để viết thêm một số chuyên luận khác nhằm bước đầu hoàn thiện cấu trúc được thể hiện trong hai phần của cuốn: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*. Điều có thể thấy được là, qua nội dung các bài viết, tác giả luôn đặt sự phát triển của lịch sử và văn hoá Nhật Bản trong sự tương tác và gắn bó mật thiết với môi trường văn hoá khu vực. Những ảnh hưởng và giao lưu văn hoá đó luôn diễn ra một cách đa chiều. Văn hoá Nhật Bản vừa tiếp nhận nhiều thành tựu tiêu biểu của văn hoá khu vực vừa tạo dựng cho mình những đặc tính riêng. Có thể nói, một quan điểm nghiên cứu như vậy không phải là điều hoàn toàn mới mẻ nhưng việc thể hiện những ý tưởng chuyên môn đó qua từng công trình khảo cứu cụ thể, với các luận cứ và bằng chứng khoa học xác thực... điều hiển nhiên không phải là một công việc dễ dàng.

Với cách nhìn nhận đó, trong Phần I của cuốn sách, có một số chuyên luận đã thể hiện quan điểm của tác giả khi so sánh lịch sử Nhật Bản, Việt Nam với các quốc gia khác ở Đông Bắc Á. Theo tôi, đây là một định hướng nghiên cứu rất đáng khuyến khích vì rằng từ phương pháp nghiên cứu đối sánh đó, chúng ta không những có thể có được những nhận thức sáng rõ hơn về tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc mà còn hiểu được những điểm tương đồng và dị biệt so với các quốc gia khác trong khu vực dường như cùng chia sẻ những điều kiện kinh tế và môi trường văn hoá tương đối giống nhau. Do vậy, bên cạnh những bài viết về sự giao lưu văn hoá của Nhật Bản thời tiền sử và sơ sử, về các mối bang giao và quan hệ thương mại hàng hải giữa Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV - XVII thì một số chuyên luận trình bày trong cuốn sách về sự hưng vong của vương triều Lý trong

nền cảnh chính trị, văn hoá Đông Bắc Á thế kỷ XI - XIII; Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản hay về vị thế và truyền thống ngoại thương của nước ta... là những chuyên luận ít nhiều thể hiện tư duy khái quát và có giá trị khoa học.

Ở Phần II của cuốn sách, tác giả công bố 13 chuyên khảo về thời Edo, một thời kỳ có ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử Nhật Bản. Tuy tập trung viết về những chuyển biến kinh tế - xã hội của Nhật Bản thời kỳ này nhưng mỗi bài viết có thể coi là một thể nghiệm của tác giả trong cách tiếp cận với chủ đề nghiên cứu trên các phương diện: Chính trị, kinh tế và xã hội. Tác giả đã hoàn toàn có lý khi cho rằng những chuyển biến to lớn thời Edo gắn liền với những điều kiện chính trị - xã hội của Nhật Bản từ đầu thế kỷ XVII cho đến nửa đầu thế kỷ XIX. Nhưng cũng có thể thấy, những chuyển biến kinh tế - xã hội đó cũng có nhiều tác động trở lại đối với thể chế chính trị và chính sách của chính quyền phong kiến Nhật Bản. Lịch sử của chế độ phong kiến Nhật Bản thời Tokugawa, một chế độ vừa mang yếu tố phân quyền vừa có sự tập trung quyền lực đã tạo nên cho xã hội Nhật Bản những dạng thức phát triển khác biệt, mang tính cạnh tranh giữa các lãnh địa. Có thể coi đó là hiện tượng đặc thù của lịch sử Nhật Bản trong so sánh với các quốc gia phong kiến khác ở châu Á cùng thời. Do vậy, những bài viết của Tiến sĩ Nguyễn Văn Kim về chế độ sankin kotai, về vị thế kinh tế, đời sống văn hoá, tư tưởng và sự biến chuyển trong tầng bậc xã hội của các đẳng cấp: Sĩ, nông, công, thương... không chỉ là các biểu hiện tiêu biểu của quá trình vận động lịch sử mà còn chứa đựng trong đó sự tương phản và cả những dạng thức phát triển dị biệt của xã hội Nhật Bản thời kỳ này.

Qua nội dung của 26 bài viết được tác giả lựa chọn trình bày trong cuốn sách, hy vọng

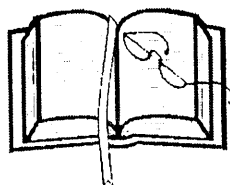
rằng cấu trúc của cuốn chuyên luận có thể đem đến cho độc giả một cách nhìn tương đối toàn diện về những vấn đề tiêu biểu trong lịch sử, xã hội và đời sống văn hoá của một cộng đồng cư dân quốc đảo. Từ việc trình bày các vấn đề lịch sử, tác giả luôn có ý thức hướng đến sự luận giải về những hệ quả nhiều mặt của các chủ trương, chính sách lớn mà Mạc phủ Tokugawa đặt ra cũng như tác động trở lại của chúng đối với xã hội đương thời. Trên cơ sở những tiền đề kinh tế - xã hội mà thời kỳ Edo tạo ra, đến giữa thế kỷ XIX, trước áp lực mạnh mẽ của môi trường chính trị quốc tế, Nhật Bản đã có thể tự tìm ra cho mình một con đường phát triển hoàn toàn khác biệt so với hầu hết các dân tộc khác ở châu Á. Và rồi, chỉ sau một thời gian tương đối ngắn, đất nước này đã trở thành một cường quốc tư bản chủ nghĩa đầu tiên ở phương Đông.

Do có điều kiện lưu học, thâm nhập thực tế, lại có khả năng khai thác nhiều nguồn tư liệu quý của các học giả Nhật Bản và quốc tế, cho nên bên cạnh sự phong phú và độ tin cậy của nguồn tư liệu, nhiều bài viết trong cuốn sách còn thể hiện các quan điểm cũng như khuynh hướng nghiên cứu mới trong giới Nhật Bản học hiện nay như:

Cơ chế phân chia quyền lực chính trị giữa Mạc phủ Tokugawa, với tư cách là chính quyền trung ương, và các lãnh chúa địa phương, những đặc tính gắn gũi với mô thức phong kiến châu Âu của chế độ phong kiến Nhật Bản, quá trình giao lưu kinh tế và hội nhập văn hoá cũng như con đường phát triển riêng biệt của nước này...

Điều tôi muốn nhấn mạnh là, dù trong các bài viết mang tính khái quát hay những chuyên luận tập trung khảo cứu về một vấn đề lịch sử cụ thể, tác giả luôn có một cách trình bày và lập luận riêng, thể hiện khá rõ phương pháp cũng như phong cách nghiên cứu của mình. Do đó, cùng với độ chuyên sâu cần thiết, nhiều bài viết còn có ý nghĩa gợi mở ý tưởng nghiên cứu để rồi sau này, khi có điều kiện, tôi tin rằng người viết sẽ tiếp tục khảo cứu sâu hơn nữa để cho vấn đề trình bày được sáng tỏ và hoàn thiện hơn.

Nhân dịp cuốn sách: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội* xuất bản và giới thiệu với bạn đọc, cá nhân tôi cùng nhiều bạn đồng nghiệp thực sự vui mừng trước những nỗ lực và kết quả nghiên cứu mới của Tiến sĩ Nguyễn Văn Kim.



THƯ VIỆN VIỆN SỬ HỌC

50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

TRẦN THỊ MAI*

Trên mảnh đất Tân Trào lịch sử, ngày 2-12-1953, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, tổ chức tiền thân của Viện Sử học được thành lập theo Quyết định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Thư viện Viện Sử học cũng được ra đời từ thời điểm đó. Đến nay, 50 năm xây dựng và phát triển Thư viện Viện Sử học đã xây dựng được kho sách bề thế với nhiều loại sách, báo, tạp chí phục vụ các nhà nghiên cứu lịch sử trong và ngoài nước.

Ngay sau khi thành lập, vấn đề quan trọng của Ban Văn Sử Địa là *xây dựng vốn tài liệu*, sưu tầm và thu thập tài liệu. Ban Văn Sử Địa ra quyết định cử cán bộ đi các địa phương sưu tầm tài liệu. Đầu năm 1954, cán bộ của Ban đã vào khu IV tiếp nhận nguồn tài liệu quý gồm sách, báo của GS. Đào Duy Anh tự nguyện đóng góp cho Ban. Đặc biệt trong đợt cải cách ruộng đất, Ban còn cử người đi địa phương, đến 48 xã thí điểm cải cách ruộng đất thu thập sách báo và đã thu gom được nhiều sách quý, trong đó có hai kho sách lớn ở Nghệ - Tĩnh của gia đình Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục và Mộng Thượng thư trai do GS. Nguyễn Đổng Chi gây dựng nên. GS. Văn Tạo lúc bấy giờ là cán bộ trẻ cùng một cán bộ của Nhà xuất bản Sự Thật đã thu thập được nhiều tài liệu quý hiếm cho thư

viện. Tháng 6-1954, số 1 của Tập san Văn Sử Địa, tiền thân của Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử ra đời, đến năm 1959 đã xuất bản được 48 số. Trong những năm 1953-1959 cũng cần kể đến số sách xuất bản trong thời kỳ này gồm có 31 đầu sách trong đó chủ yếu là sách lịch sử. Đây là nguồn sách báo bổ sung cho Tủ sách của Ban Văn Sử Địa.

Thời gian này, số lượng cán bộ thư viện của Ban chỉ có một người do cán bộ nghiên cứu kiêm nhiệm.

Khi Viện Sử học được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 6-2-1960, trong quá trình xây dựng và phát triển của Viện, thư viện cũng được chú trọng bổ sung nhiều loại sách báo. Kho sách của Thư viện Viện Sử học mặc dù được hình thành trên cơ sở kế thừa Tủ sách của Ban Văn Sử Địa mang ở Tân Trào về chỉ gồm vài trăm cuốn nhưng đã ngày một phát triển về chất lượng và số lượng. Thư viện đã hình thành nên những kho sách quý hiếm đặc biệt là kho sách Hán Nôm và kho sách tiếng Pháp.

Về *kho sách Hán Nôm*, gồm nhiều bộ sách quý như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Phủ biên tạp lục*; *Lịch triều hiến chương loại chí*; *Việt Sử thông giám cương mục*; *Đại Nam thực lục*; *Đại*

*Th.S. Viện Sử học.

Nam nhất thống chí; Nhị thập tứ sử; Văn hiến thông khảo; Trung-Pháp chiến tranh và bộ *Minh Đô sử*, gồm 100 quyển của nhóm tác giả Lê Trọng Hàm mà hiện nay duy nhất còn một bản ở nước ta được lưu giữ tại Thư viện. Ngoài ra, còn có rất nhiều loại sách chuyên khảo về tôn giáo, địa lý, địa phương, dòng họ...

Về kho sách tiếng Pháp, ngoài những cuốn sách về lịch sử còn có những tác phẩm chính trị, xã hội, địa lý, xã hội học và triết học đề cập đến Việt Nam, châu Âu, châu Mỹ, châu Á còn phải kể tới các tạp chí chuyên ngành như: *L'histoire* (Lịch sử); *Histoire, Économie et Société* (Lịch sử, Kinh tế và Xã hội) mà trước kia gọi là *Revue d'Histoire Économique et Sociale* (Tạp chí Lịch sử Kinh tế và xã hội); *Revue des Sciences morales et politiques* (Tạp chí Khoa học đạo đức và chính trị); *Les temps modernes* (Đương đại, Tạp chí thuộc lĩnh vực Triết học); *Historiens et géographes* (các nhà sử học và địa lý học); *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* (Tạp san của Trường Viễn Đông Bác cổ); *Revue Indochinoise* (Tạp chí Đông Dương); *Bulletin des amis du vieux Hue* (Tạp san những người bạn cố đô Huế). Hai tác giả người Pháp, Marion Dumoulin-Agnes Curnier đã nhận xét về kho sách này như sau: "Đây là sự phong phú và đa dạng được đan xen giữa các tạp chí tiếng Pháp, thư viện Viện Sử học thực sự đã tạo ra nguồn tài sản vô giá cho cán bộ nghiên cứu và nhiệm vụ giảng dạy tiếng Pháp của chúng tôi" (1).

Kho sách tiếng Nga, Anh, Pháp, Đức khá phong phú và đa dạng phục vụ cho công tác nghiên cứu chuyên ngành lịch sử thế giới.

Thư Viện không chỉ có những tủ sách quý hiếm như đã nêu ở trên mà còn lưu giữ những bộ sách có giá trị như: *Lịch sử 80 năm chống Pháp* (3 tập, riêng tập I gồm 2 quyển: Thượng và Hạ) của Trần Huy Liệu; *Lịch sử Thủ đô Hà*

Nội do Trần Huy Liệu chủ biên, Nhà xuất bản Sử học ấn hành; Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam gồm 12 tập, *Lịch sử chế độ phong kiến* (3 tập); *Lịch sử cận đại Việt Nam* của Trường đại học Tổng hợp; các tập *Lịch sử Việt Nam* của Khoa Sử - Đại học Sư phạm; Những chuyên khảo về giáo dục khoa cử, về địa lý lịch sử, về lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới của các học giả có tên tuổi như Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh, Hoàng Xuân Hãn, F.N. Nikifôrôp... Gần đây cần phải kể thêm bộ *Lịch sử Việt Nam* nhiều tập do Viện Sử học tổ chức biên soạn, trong đó đã xuất bản các tập: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*; *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X-Đầu thế kỷ XIV*; *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*; *Lịch sử Việt Nam 1954-1965*; *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*; *Lịch sử Việt Nam 1919-1930* và *Biên niên lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam*; *Việt Nam những sự kiện lịch sử (Từ khởi thủy đến 1858)*; *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1945-1975)*; *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX* (2 tập) và rất nhiều Luận án Tiến sĩ Lịch sử.

Kho báo, tạp chí trong thư viện cũng có nhiều loại quý hiếm như *Tiếng dân*, *Nam phong*, *Tri tân*, *Thanh nghị*, trọn bộ *Tạp san Văn ứ Địa* và *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* từ 1959 đến nay (330 số), nhiều tạp chí chuyên ngành hiện đang lưu hành; *Báo Cứu quốc*, *Công báo Việt Nam dân chủ cộng hoà*, trọn bộ *Báo Nhân Dân*.

Thư viện còn thường xuyên trưng bày sách mới, cung cấp thông tin sách, báo, bài tạp chí mới đều đặn hàng quý và đã biên soạn hàng chục thư mục chuyên đề phục vụ yêu cầu nghiên cứu. Đặc biệt, trong dịp kỷ niệm 45 năm thành lập Viện Sử học (1998), Phòng Thông tin-Tư liệu-Thư viện đã biên soạn công trình "*Viện Sử học Việt Nam - Gương mặt và thành tựu khoa học*", xuất bản năm 1998, dày 616 trang, được Trung tâm Khoa học xã hội và

Nhân văn Quốc gia đánh giá là một công trình thông tin tư liệu công phu, nghiêm túc, có giá trị khoa học. Qua công trình này giúp người đọc thấy được sự phát triển của Viện Sử học trong 45 năm qua với 300 đầu sách, hàng nghìn luận văn nghiên cứu và hàng chục vạn trang tư liệu lịch sử có giá trị của các cán bộ đã và đang công tác tại Viện Sử học.

50 năm qua, Thư viện Viện Sử học đã xây dựng kho sách khá phong phú, nội dung mang tính chất tổng hợp vừa rộng vừa sâu về chuyên ngành khoa học lịch sử. Từ chỗ chỉ có vài trăm cuốn sách báo, cơ sở vật chất nghèo nàn trong những năm đầu, đến nay kho sách lên đến gần 5 vạn bản và hàng chục nghìn số tạp chí, tờ báo tiếng Việt, ngoại văn và nhiều tài liệu khác như bản đồ, ảnh, tư liệu dịch, bản thảo. Thư viện Viện Sử học đã thu hút hàng vạn độc giả ở trong và ngoài nước vì những giá trị của kho sách với nhiều tài liệu gốc quý hiếm. Để phục vụ bạn đọc tốt hơn nữa thì đương nhiên công tác bảo quản kho tàng, tài liệu phải được quan tâm đặc biệt để làm sao kho sách giảm được sự huỷ hoại của môi trường, tình trạng lão hoá của giấy, hạn chế việc sử dụng trực tiếp tài liệu gốc quý hiếm. Một thực tế khó khăn là tình trạng quá tải của kho sách sẽ không dễ dàng cho công tác bảo quản lâu dài, lưu trữ, phục vụ.

Thư viện Viện Sử học mong muốn được Nhà nước quan tâm, các tổ chức quốc tế đầu tư cung cấp thiết bị, phương tiện để chụp kỹ thuật số lưu trữ vào đĩa CD, trang bị máy chụp quét, máy microfilm... đối với những kho tài liệu quý hiếm của Thư viện.

Sẽ thiếu sót nếu không nhắc đến công tác đào tạo và tự đào tạo của cán bộ thư viện. Được Ban lãnh đạo Viện Sử học quan tâm, tạo điều kiện, cán bộ thư viện đã nỗ lực học tập, vừa làm vừa học và đạt được những kết quả đáng kể. Đến năm 2003, số cán bộ của Phòng TT-TL-TV là 5 người, trong đó có một Tiến sĩ lịch sử và 3 Thạc sĩ (chuyên ngành Lịch sử và Thư viện). Ngoài ra, Viện còn tạo điều kiện cho cán bộ thư viện đi tham quan học tập ở nước ngoài như Canada, Trung Quốc, Thái Lan. Các cán bộ Phòng Thông tin - Tư liệu - Thư viện còn tham gia viết bài tạp chí, viết bài cho các hội nghị lịch sử địa phương, xuất bản sách và phục vụ các đề tài các cấp Viện, Bộ, Nhà nước.

Trải qua 50 năm xây dựng và trưởng thành, Thư viện Viện Sử học đã triển khai công tác phục vụ nghiên cứu tương đối toàn diện và đã có những đóng góp nhất định vào sự phát triển nghiên cứu khoa học của Viện Sử học nói riêng, của ngành sử học, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói chung.

CHÚ THÍCH

(1). Marion Dumoulin-Agnes Curnier: *Thư viện Viện Sử học Việt Nam: Sự phong phú và đa dạng của các tạp chí tiếng Pháp*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 1-1997, tr. 82.

THAM KHẢO THÊM:

(1). Nguyễn Khắc Đạm. *Hai mươi năm lớn lên của Thư viện Viện Sử học*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 153 -1974.

(2). Nguyễn Quang Ân. *Giáo sư Nguyễn Đồng Chi với công tác thông tin tư liệu Viện Sử học*. Tạp chí Lịch sử Quân sự. Số 1-1985.

(3). Văn Tạo. *Viện Sử học 1953-1998*. Viện Sử học, Hà Nội-1998.

Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 38

Trong hai ngày 24,25-9-2003, Viện Khảo cổ học đã tổ chức "*Hội nghị Thông báo Khảo cổ học lần thứ 38*". Hội nghị đã nhận được hơn 500 bài thông báo của các tác giả ở trung ương và các địa phương, tập trung vào các vấn đề sau:

1. Khảo cổ học thời đại Đá.

Có 4 cuộc khai quật lớn: Tại hang *Ma Uơi* (Hoà Bình); Khai quật *Di chỉ Thạch Lạc* (Hà Tĩnh) lần thứ hai; *Di chỉ Chư K'tu* (Đắc Lắc); *Di chỉ Taiper* (Gia lai). Đặc biệt qua di tích, di vật thuộc *Di chỉ Thạch Lạc* cho thấy Văn hoá Quỳnh Văn và Di chỉ Thạch Lạc là đồng đại chứ không phải là từ Văn hoá Quỳnh Văn sang Văn hoá Bàu Tró qua loại hình Thạch Lạc như nhận định trước đây. Hai cuộc khai quật Chư K'tu và Taiper đã góp nhiều tư liệu mới phong phú và đa dạng làm sáng tỏ nhiều vấn đề thời tiền sử ở Tây Nguyên. Ngoài ra, các nhà Khảo cổ học còn phát hiện rất nhiều di tích mới như *Di chỉ Ngườm Đẳng, Sông Gâm* (Cao Bằng); *Di chỉ Hang Gió, Nà Hai, Tu Lầm, Đán Lài* (Lạng Sơn); *Di chỉ ấp Vườn Rau* (Bình Phước) v.v...

2. Khảo cổ học thời đại Kim khí.

Có 10 cuộc khai quật lớn: *Di chỉ Xóm Rền* (Phú Thọ), các nhà Khảo cổ học cho rằng đây là di chỉ mộ táng quan trọng hàng đầu của Văn hoá Phùng Nguyên rất xứng đáng đề nghị được Nhà nước xếp hạng; *Địa điểm Gò Hội* (Vĩnh Phúc); *Di tích Đình Chiểu* có nhiều hố đất đen mà đoàn khai quật chưa giải thích được lý do; *Di chỉ Đình Tràng* (Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội) khai quật lần thứ 5 đã thấy được địa tầng có lớp Văn hoá Phùng Nguyên và Gò Mun mỏng, chủ đạo là lớp Văn hoá Đông Đậu và các mộ táng Đông Sơn; *Di chỉ Đông Lâm* (Bắc Giang) đáng chú ý có những di vật mới được biết đến trong hai nền Văn hoá Đông Đậu - Gò Mun như lưỡi qua đồng, hiện vật đồng có hoa văn tam giác và xoắn ốc...; *Di tích mộ chum Sa Huỳnh Động*

Cường (Bình Định) đã phát hiện 46 mộ chum, 4 cụm mộ nổi, nhiều di vật tùy táng mà chủ nhân là những cư dân cổ Sa Huỳnh thế kỷ III tr.Cn đến thế kỷ I; *Di chỉ Suối Linh và di chỉ Cái Lãng* (Nam Bộ); *Di tích Cù Lao Rùa* (Bình Dương); *Địa điểm Cồn Miếu Bà* (Bà Rịa - Vũng Tàu) tiêu biểu cho nhóm di tích Văn hoá Sa Huỳnh ở vùng hải đảo phía Nam có niên đại khoảng thế kỷ IV-V tr.Cn đến thế kỷ II-III. Hội nghị còn nhận được hàng chục thông báo về các đồ đồng Văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá, trống đồng ở các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Hoà Bình, Hà Tây, Hà Nội, Hà Nam.

3. Khảo cổ học Lịch sử.

Có 6 cuộc khai quật lớn. Lớn nhất là khai quật *Khu vực Ba Đình* (Hà Nội) với 14.000 m² (thời điểm tháng 9-2003); Khai quật *địa điểm 62-64 Trần Phú* (Hà Nội) đã tìm thấy bờ thành phía Tây thời Nguyễn và một di chỉ thuần niên đại Trần; *Di chỉ Kim Lan* (Hà Nội) khai quật hai đợt đã tìm thấy các vết tích cư trú thế kỷ 9-10, thế kỷ 13- 14 và 16- 17; *Di tích chùa Báo Ân* (Hà Nội) đã tìm thấy móng gạch, nền gạch, đường ống dẫn nước thời Trần, Lê, Nguyễn. Đây là di tích rất quan trọng nằm trong hệ thống chùa tháp của Trúc Lâm đệ nhất tổ Trần Nhân Tông; Khu vực bến Cái Làng (xã Quan Lạn, tỉnh Quảng Ninh) đã phát hiện số lượng rất lớn các di vật nằm trong hệ thống thương cảng Vân Đồn; Đặc biệt là cuộc khai quật con tàu đắm cổ Bình Thuận với nhiều hiện vật gốm sứ thời Minh cuối thế kỷ 16 đầu thế kỷ 17. Ngoài ra, Khảo cổ học Lịch sử còn có hàng loạt các cuộc điều tra, thám sát, khai quật khác và 160 thông báo về *kiến trúc chùa, đình làng, đền, miếu, thành quách, di tích mộ cổ, bia đá và văn bia, chuông và minh văn, khánh đá, thạch trụ đài, sắc phong, lệnh chỉ, bài vị, biển gỗ, sách cổ.*

4. Khảo cổ học Chăm Pa-Óc Eo.

Có 5 cuộc khai quật. Khai quật *Nhóm tháp F* thuộc khu Di tích Mỹ Sơn đã làm lộ các phần

của kiến trúc tháp F1, F2, F3 bị vùi lấp và nhiều di vật kiến trúc và trang trí rất đẹp; *Phế tích An Phú* (Quảng Nam) có kiểu thức nhà dài hình chữ nhật dài 29,6 m, rộng 9,8m niên đại khoảng cuối thế kỷ 10; *Di tích Cát Tiên* (Quảng Ngãi) khai quật lần thứ 6, các vết tích cho thấy cư dân cổ ở đây có quan hệ chặt chẽ với cư dân Văn hoá Óc Eo, Văn hoá Chăm Pa và Ấn Độ với niên đại từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 9; *Di chỉ Giồng Lớn* (Bà Rịa- Vũng Tàu) đã phát hiện 54 mộ nổi và đất; *Di chỉ ấp Nhơn Thành* (Cần Thơ) với số lượng di vật kim loại, đá, đồng, gốm, gỗ rất phong phú; Hội nghị cũng nhận được một số thông báo nghiên cứu sâu về nghệ thuật Chăm Pa thế kỷ 7-9, về biểu tượng thần của nam thần Ấn Độ giáo ở Nam Bộ.

Phương Chi

Hội nghị: Thông báo nghiên cứu và sử liệu về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường trong phong trào Cần vương

Ngày 01-11-2003, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức Hội nghị: "*Thông báo nghiên cứu và sử liệu về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường trong phong trào văn thân Cần vương*". Tham dự có các nhà nghiên cứu của Viện Sử học, các thành viên của Hội và đại diện hậu duệ đời thứ 5 của Phạm Thận Duật, Tôn Thất Thuyết.

Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và Hoàng Kế Viêm là 3 nhân vật quan trọng nhất của triều Nguyễn thời Tự Đức, phục vụ triều đình cho đến năm 1885 nhưng không được Quốc Sử quán triều Nguyễn biên chép trong bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Điều này đã làm cho việc nghiên cứu 3 nhân vật này trở nên khó khăn. Để làm sáng tỏ cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Văn Tường, đã có hai hội thảo khoa học về Nguyễn Văn Tường. Hội thảo thứ nhất do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức ngày 20-6-1996 với chủ đề:

"Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường", kết quả là, bước đầu sưu tầm được nhiều tư liệu, nghiên cứu và đánh giá về Nguyễn Văn Tường và kết luận: Nguyễn Văn Tường là người thực tâm yêu nước. Giáo sư Trần Văn Giàu cũng đã từ bỏ ý kiến đánh giá trước đây của mình và thừa nhận Nguyễn Văn Tường là đại quan yêu nước dưới triều Nguyễn. Tuy nhiên vấn đề còn chưa lý giải được là việc Nguyễn Văn Tường rời bỏ Tôn Thất Thuyết để tạm thời cộng tác với Pháp sau sự kiện 5-7-1885. Hội thảo thứ hai do Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Huế- Đại học Huế và Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức ngày 2-7-2002 tại Huế. Thành công lớn nhất của Hội thảo là đã hình thành một nhóm sưu tầm tư liệu ở trong và ngoài nước về Nguyễn Văn Tường một cách toàn diện. Cũng trên cơ sở có tư liệu mới nên việc đánh giá về Nguyễn Văn Tường đầy đủ, khách quan và chính xác hơn. Hội thảo lần này, tiếp tục giới thiệu những tư liệu được sưu tầm tại Pháp và Tahiti do hậu duệ đời thứ 5 và 6 của cụ Nguyễn Văn Tường là Nguyễn Thị Ngọc Oanh và con gái là Trần Nguyễn Từ Vân thực hiện. Trong đó có nhiều tư liệu khai thác tại các Trung tâm lưu trữ hồ sơ của Bộ Ngoại giao Paris, tại Tahiti và Bộ Hải quân.

P.C.

Hội thảo khoa học: "Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai"

Ngày 11-9-2003 tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tổ chức Hội thảo khoa học: "*Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai*" nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

Tới dự hội thảo có GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm

KHXX & NVQG; Ngài Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Nhật Bản tại Việt Nam Hattori Norio, đại diện các cơ quan hữu quan, cán bộ của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam và đông đảo các chuyên gia nghiên cứu về văn hoá, lịch sử, kinh tế Việt-Nhật.

Tại hội thảo, các chuyên gia nghiên cứu về văn hoá, lịch sử, kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đã thảo luận các vấn đề: Nhìn lại quá trình quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong quá khứ, chủ yếu là quan hệ giữa hai nước trong 30 năm qua; Phân tích, đánh giá thực trạng của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong giai đoạn hiện nay; Dự báo triển vọng của mối quan hệ trong tương lai.

Thu Hằng

Kỷ niệm lần thứ 58 ngày Nam Bộ kháng chiến

Sáng ngày 23-9, tại Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh đã diễn ra lễ *Kỷ niệm lần thứ 58 Ngày Nam Bộ kháng chiến* (23/9/1945 - 23/9/2003) do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tổ chức.

Tới dự có đồng chí Võ Văn Kiệt, nguyên Thủ tướng Chính phủ; Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư thành uỷ; Lê Thanh Hải, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố; Võ Văn Cường, Phó Bí thư thành uỷ, Chủ tịch Hội đồng Nhân dân thành phố; các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các đồng chí lão thành cách mạng, lực lượng vũ trang nhân dân, lãnh đạo các sở, ngành, quận, huyện, đại diện các đoàn thể, nhân sĩ, trí thức, tôn giáo...

Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh Trần Thanh Long ôn lại những ngày lịch sử oanh liệt của nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định cách nay 58 năm và nhấn mạnh: Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã và đang phát huy tốt tinh thần cách mạng hào hùng, ra sức xây dựng thành phố và đất nước giàu mạnh,

thiết thực đền đáp công ơn của những thế hệ đi trước đã hy sinh tất cả để giành lấy độc lập tự do cho dân tộc, quyết tâm nêu cao tinh thần Nam Bộ kháng chiến.

P.V

Sách mới

Cuốn: *Lịch sử kháng chiến chống thực dân pháp của quân và dân khu Tây Bắc (1945-1954)* của PGS. Cao Văn Lương, PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật, PGS.TS. Võ Kim Cương. Nxb. Khoa học xã hội ấn hành năm 2003. Sách dày 528 trang, khổ 14x21cm.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Tây Bắc sớm bị thực dân Pháp xâm lược và trở thành địa bàn trọng yếu, có ý nghĩa quan trọng trong cuộc chiến tranh Đông Dương. Cuốn sách đã dựng lại một cách tương đối có hệ thống về lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Khu Tây Bắc (1945-1954) trên các lĩnh vực: Đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, xây dựng và phát triển kinh tế-văn hoá, xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ mới; Sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, sáng tạo của các đảng bộ địa phương; Sự đóng góp to lớn của các lực lượng vũ trang địa phương và của đồng bào các dân tộc Tây Bắc trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Cuốn sách còn cho thấy rõ cuộc chiến đấu chống chính sách "Dùng người Việt đánh người Việt", chia rẽ các dân tộc của thực dân Pháp ở Tây Bắc mà tiêu biểu là cuộc chiến đấu tiêu phi đã diễn ra lâu dài, liên tục và quyết liệt; Thấy rõ vấn đề dân tộc, chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng là những vấn đề xuyên suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên địa bàn này. Chương 5 của sách trình bày về ý nghĩa lịch sử và những bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Khu Tây Bắc.

Linh Nam

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2003

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- | | |
|-------------------|--|
| - LƯỠNG NINH | • Tôn giáo và xã hội (châu Á). Số 1 (326), tr. 3-9. |
| - PHAN NGỌC LIÊN | • Về vấn đề bản sắc dân tộc, ký ức và ý thức lịch sử. Số 1 (326), tr. 10-16. |
| - TRẦN QUỐC VƯỢNG | • Văn hoá Huế (Dưới cái nhìn Địa - Sử - Văn hoá). Số 4 (329), tr. 3-6. |
| - TRẦN THUÝ ANH | |
| - VĂN TẠO | • Nhân quyền và nhân đạo trong lịch sử Việt Nam. Số 5 (330), tr. 3-7. |

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- | | |
|----------------------|--|
| - NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG | • Quý phi Đoàn Thị Ngọc. Số 1 (326), tr. 56-61. |
| - NGUYỄN THỊ ĐÀM | • Vấn đề nhượng địa ở Huế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số 2 (327), tr. 3-13. |
| - NGÔ VĂN DOANH | • Thành Khu Túc và những dấu tích ở Cao Lao Hạ. Số 2 (327), tr. 14-17. |
| - HÀ MẠNH KHOA | • Thành cổ Làng Chiềng (Cẩm Thủy - Thanh Hoá). Số 2 (327), tr. 18-22. |
| - NGUYỄN HỮU THÔNG | • Mấy nét đặc trưng của làng xã miền Trung. Số 2 (327), tr. 23-30. |
| - DƯƠNG HÀ HIẾU | • Địa giới huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ trong lịch sử. Số 2 (327), tr. 31-35. |
| - KIKUCHI SEIICHI | • Phố Nhật Bản ở Hội An qua nghiên cứu khảo cổ học. Số 2 (327), tr. 36-47. |
| - LƯU TRANG | • Vài nét về hoạt động ngoại thương ở cảng biển Đà Nẵng nửa đầu thế kỷ XIX. Số 3 (328), tr. 50-56. |
| - TRẦN ĐỨC ANH SƠN | • Hiểu thêm về các chuyến di sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945). Số 4 (329), tr. 7-22. |
| - NGUYỄN PHÚC NGHIỆP | • Giao lưu nông sản hàng hoá giữa Tiền Giang với các nơi khác hồi thế kỷ XVII và XVIII. Số 4 (329), tr. 23-29. |
| - NGUYỄN VĂN KIÊM | • Hình ảnh 7 tỉnh miền Tây Đàng Ngoài giữa thế kỷ XIX. Số 4 (329), tr. 30-38. |
| - NGUYỄN HỮU THÔNG | • Đường Thiên lý của nước Đại Nam trên đất Quảng Bình (thế kỷ XIX). Số 5 (330), tr. 8-18. |
| NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN | |
| - TRẦN THỊ MỸ HẠNH | • Vùng đất Vĩnh Long trong các thế kỷ XVII-XIX. Số 5 (330), tr. 28-37. |
| - LƯU TRANG | • Vài nét về địa bàn Đà Nẵng hồi thế kỷ XVI-XVII. Số 5 (330), tr. 38-46. |
| - NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG | • Vai trò của người Việt và địa điểm đầu tiên trong việc phát minh ra chữ quốc ngữ ở nước ta. Số 5 (330), tr. 47-52. |
| - NGÔ VŨ HẢI HẰNG | • Vai trò của Sĩ Nhiếp trong việc xây dựng nền móng Nho học ở Luy Lâu. Số 5 (330), tr. 53-62. |
| - NGUYỄN NGỌC QUỲNH | • Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử. Số 5 (330), tr. 63-69. |
| - NGUYỄN DANH PHIỆT | • Thời Lê sơ vào buổi suy tàn - Bi kịch và hệ quả. Số 6 (331), tr. 3-14. |
| - NGUYỄN BÌNH | • Khảo sát một số thành, lũy cổ ở Quảng Trị. Số 6 (331), tr. 15-24. |

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- TRẦN VĂN THỨC
 - NGUYỄN THANH XUÂN
 - DIỆP ĐÌNH HOA
 - NGUYỄN THANH XUÂN
 - LÊ CUNG
 - ĐINH TRẦN DƯƠNG
 - PHẠM HỒNG TUNG
 - HỒ SƠN ĐÀI
 - NGUYỄN THỊ KIM VÂN
 - ĐINH XUÂN LÂM
 - HỒ TUẤN DUNG
 - DƯƠNG HÀ HIẾU
 - LƯƠNG VIỆT SANG
 - NGUYỄN THỊ ĐẰM
 - ĐINH XUÂN LÂM
 - VÕ KIM CƯỜNG
 - ĐINH QUANG HẢI
 - TRƯƠNG QUẾ PHƯƠNG
- Góp phần làm sáng tỏ thêm cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An. Số 1 (326), tr. 17-25.
 - Tìm hiểu quá trình nghiên cứu về đạo Cao Đài. Số 1 (326), tr. 26-34.
 - Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh (6-2-1959). Số 1 (326), tr. 35-48.
 - Tìm hiểu các cuộc vận động thống nhất đạo Cao Đài trước năm 1975. Số 2 (327), tr. 48-56.
 - Về nguyên nhân phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam trong những năm 1964-1965. Số 2 (327), tr. 57-64.
 - Ý chí cứu nước của nhóm sĩ phu bị tù ở Côn Đảo đầu thế kỷ XX. Số 2 (327), tr. 65-71.
 - Về Cường Để và tổ chức Việt Nam phục quốc đồng minh Hội trong thời kỳ Thế chiến II. Số 3 (328), tr. 3-18.
 - Vài nét về hệ thống cảng hàng không miền Nam trước năm 1975. Số 3 (328), tr. 17-28.
 - Bàn thêm về vấn đề ruộng đất ở Bắc Tây Nguyên dưới thời Mỹ - nguy (1954-1975). Số 3 (328), tr. 29-38.
 - Hà Văn Mao với phong trào chống Pháp của Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX. Số 3 (328), tr. 39-41.
 - Định chế thuế môn bài ở Bắc Kỳ trước 1945. Số 3 (328), tr. 42-49.
 - Về vấn đề quản lý làng xã ở huyện Thanh Sơn trước năm 1945 (Qua các hương ước). Số 4 (329), tr. 39-48.
 - Mặt trận ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Số 4 (329), tr. 49-57.
 - Việc chuyển nhượng và cấp đất đai của chính quyền thực dân Pháp ở Đà Nẵng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Số 5 (330), tr. 19-27.
 - Phan Thanh Giản - Khởi mâu thuẫn lớn. Số 6 (331), tr. 25-31.
 - Về cuộc chiến đấu giải phóng Lào Cai khỏi ách chiếm đóng của Việt Nam Quốc dân đảng (1946). Số 6 (331), tr. 32-37.
 - Tìm hiểu thêm về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Tây Nguyên trước năm 1945. Số 6 (331), tr. 38-47.
 - Vài nét về Hồ Bá Ôn và trận chiến đấu giữ thành Nam Định. Số 6 (331), tr. 48-52.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- HOÀNG CHẤN NAM
 - NGUYỄN VĂN KIM
- Khái quát bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh. Số 1 (326), tr. 49-55.
 - Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản. Số 1 (326), tr. 62-74.

- NGUYỄN CẢNH HUỆ . Tìm hiểu quan điểm của Chính phủ nước Cộng hòa Ấn Độ trong việc giải quyết vấn đề Campuchia (1979-1991). Số 1 (326), tr. 75-83.
- LẠI BÍCH NGỌC . Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở châu Á thế kỷ XVII. Số 2 (327), tr. 72-77.
- NGUYỄN VĂN KIM . Quan hệ của Vương quốc Ryukyu với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVI. Số 3 (328), tr. 57-67.
- LÊ TRUNG DŨNG . Tác động của Cải tổ ở Liên Xô tới Bungari. Số 3 (328), tr. 68-75.
- NGUYỄN VĂN KIM . Ryukyu trong quan hệ với Nhật Bản và Trung Quốc thế kỷ XVII - XVIII. Số 4 (329), tr. 58-71.
- NGUYỄN TIẾN LỤC . Sự biến đổi trong quan hệ thương mại Nhật Bản - Đông Dương (1940-1945). Số 4 (329), tr. 72-76.
- NGUYỄN NGỌC MÃO . Tư tưởng độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của Hôxê Mácti và Cách mạng Cu Ba. Số 4 (329), tr. 77-83.
- VĂN NGỌC THÀNH . Sự ra đời của Đảng Quốc Đại Ấn Độ (25-12-1885). Số 5 (330), tr. 70-79.
- PHẠM HỒNG TUNG . Vài nhận định về cuộc cải cách ở Thái Lan (Siam) dưới các triều vua Mongkut và Chulalongkorn từ cái nhìn so sánh khu vực. Số 6 (331), tr. 53-62.
- ĐINH CÔNG TUẤN . Xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc - Những bài học kinh nghiệm. Số 6 (331), tr. 63-68.
- LƯƠNG THỊ THOA . Chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ trên lục địa châu Mỹ và hậu quả của nó (thế kỷ XV-XVI). Số 6 (331), tr. 69-78.

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- VÕ THỊ THU NGÀ . Góp thêm tư liệu về phong trào học sinh, trí thức tiến bộ trong vùng địch tạm chiếm ở Bến Tre (1954-1975). Số 1 (326), tr. 84-89.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH . Thêm một tài liệu mới về việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa. Số 2 (327), tr. 78-80.
- TRẦN KIM ANH . Hai văn bản hướng dẫn khám nghiệm pháp y thời Lê. Số 2 (327), tr. 81-84.
- VŨ HÀ . Hoạt động của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc trong những năm 1942-1944. Số 3 (328), tr. 76-79.
- NGUYỄN PHAN QUANG . Một số tư liệu về Trương Vĩnh Ký với những tác phẩm của Ông. Số 3 (328), tr. 80-86.
- NGUYỄN TRỌNG HẬU . Lời tường thuật của một đại biểu Việt Nam tham dự Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản (Tháng 7-1935). Số 4 (329), tr. 84-86.
- PHẠM VĂN LỤC . Một số tư liệu về phong trào "Bất bạo động" chống Pháp ở Sơn La từ đầu thế kỷ XX đến 1940. Số 4 (329), tr. 87-88.
- NGUYỄN MINH TUỜNG . Về bài chế phong tặng Lê Trãi, Tể văn hầu của vua Lê Tương Dực. Số 5 (330), tr. 85-88.
- NGUYỄN PHAN QUANG TRIỀU ANH . Tìm hiểu thêm bi kịch Phan Thanh Giản. Số 5 (330), tr. 89-92.

- NGUYỄN VĂN KHOAN • Việt kiều tham gia giành chính quyền ở Thà Khẹt, tháng 8 năm 1945. Số 6 (331), tr. 79-82.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGUYỄN QUANG HỒNG • Thêm một số ý kiến về Lam Thành - Phù Thạch. Số 2 (327), tr. 85-88.
- KEN ARAKAWA • Vài suy nghĩ về Đông Kinh Nghĩa Thục và Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát). Số 3 (328), tr. 87-93.
- BÙI XUÂN ĐÌNH • Thêm một vài đỉnh chính và nghi vấn về các vị khoa bảng được chép trong các sách đăng khoa lục. Số 4 (327), tr. 89-94.

ĐỌC SÁCH

- TRẦN THỊ NHUNG • "Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835)". Số 1 (326), tr. 90-91.
- HOÀNG LƯỢNG • "Nhận thức mới về đất Hà Tiên. Khảo luận - Đỉnh chính - Tư liệu". Số 2 (327), tr. 89-92.
- PHAN NGỌC LIÊN • "Các trường phái sử học" với việc nghiên cứu lịch sử. Số 5 (330), tr. 80-84.
- VŨ DƯƠNG NINH • "Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội". Số 6 (331), tr. 83-85.
- TRẦN THỊ MAI • Thư viện Viện Sử học - 50 năm xây dựng và phát triển. Số 6 (331), tr. 86-88.

THÔNG TIN

- NGUYỄN PHƯƠNG CHI • Lễ tưởng niệm danh nhân và trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật. Số 1 (326).
- L.T.T.H • Nghiệm thu công trình khoa học độc lập cấp Nhà nước "Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân khu Tây Bắc (1945-1954)". Số 1 (326).
- LINH NAM • Di vật văn hóa Ốc Eo phát hiện tại Long An. Số 1 (326).
- QUANG HẢI • Hội thảo khoa học Danh nhân Hà Văn Mao. Số 1 (326).
- N.P.C • Hội thảo: "Quy hoạch phát huy tác dụng khu Di tích Lịch sử - Văn hóa - Du lịch Phùng Hưng - Ngô Quyền". Số 1 (326).
- MẠNH DŨNG • Hội thảo khoa học "Hôxê Mácti - Nhà tư tưởng, nhà cách mạng, nhà văn hóa lớn". Số 1 (326).
- P.C • Lễ tưởng niệm liệt sĩ cách mạng Phạm Tuấn Tài (1902-1937). Số 1 (326).
- B.T • Hội thảo quốc tế Kỷ niệm 30 năm ngày ký kết Hiệp định Paris (1973-2003). Số 2 (327).
- P.V • Bảo tàng Cách mạng Việt Nam trưng bày chuyên đề "Tuổi trẻ Việt Nam - Những chặng đường lịch sử". Số 2 (327).

- | | |
|------------------------------|---|
| - MẠNH DŨNG | • Hội thảo khoa học “Đồng Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại”. Số 2 (327). |
| - TUẤN TÚ | • Lăng mộ Tổ Tần Thủy Hoàng được phát hiện tại tỉnh Cam Túc. Số 2 (327). |
| - LINH NAM | • Điểm sách. Số 2 (327). |
| - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ | • Kính báo. Số 2 (327). |
| - VIỆN SỬ HỌC | • Vĩnh biệt Tiến sĩ Trần Hữu Đính. Số 3 (328). |
| TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ | |
| - PHƯƠNG CHI | • Hội thảo khoa học “Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần”. Số 3 (328). |
| - P.V | • Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày chuyên đề “Sưu tập Sa Huỳnh và Champa (Quảng Nam)”. Số 3 (328). |
| - LINH NAM | • Điểm sách. Số 3 (328). |
| - NGUYỄN TRỌNG THÁI SƠN | • Hội thảo khoa học: “Đồng chí Ngô Gia Tự - Cuộc đời và sự nghiệp”. Số 4 (329). |
| - P.V | • Tôn tạo Khu di tích Di Luân Đường (Huế). Số 4 (329). |
| - P.V | • Trưng cầu ý kiến về phác thảo tượng đài vua Quang Trung. Số 4 (329). |
| - P.V | • Khánh thành Khu di tích lịch sử Phú Thông (Bắc Cạn). Số 4 (329). |
| - N.V.A | • Hội thảo khoa học Kỷ niệm 115 ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Số 5 (330). |
| - P.V | • Hội thảo khoa học “Từ thế kỷ XXI đánh giá về Phan Thanh Giản. Số 5 (330). |
| - PHƯƠNG CHI | • Diễn đàn sử học. Số 5 (330). |
| - P.C | • Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày “Kho báu từ 5 con tàu cổ dưới đáy biển Việt Nam”. Số 5 (330). |
| - HẢI HẰNG | • Hội nghị “Quy hoạch và tôn tạo di tích Đại danh y Tuệ Tĩnh”. Số 5 (330). |
| - P.V | • Khu di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương được phục hồi 5 hạng mục di tích. Số 5 (330). |
| - LINH NAM | • Giới thiệu sách. Số 5 (330). |
| - PHƯƠNG CHI | • Hội nghị thông báo khảo cổ học lần thứ 38. Số 6 (331). |
| - P.C | • Hội nghị thông báo nghiên cứu và sử liệu về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường trong phong trào Cần vương. Số 6 (331). |
| - THU HẰNG | • Hội thảo khoa học: “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai”. Số 6 (331). |
| - P.V | • Kỷ niệm lần thứ 58 ngày Nam Bộ kháng chiến. Số 6 (331). |
| - LINH NAM | • Sách mới. Số 6 (331). |
| - P.V | • Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2003. Số 6 (331). |

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in Chief

VO KIM CUONG

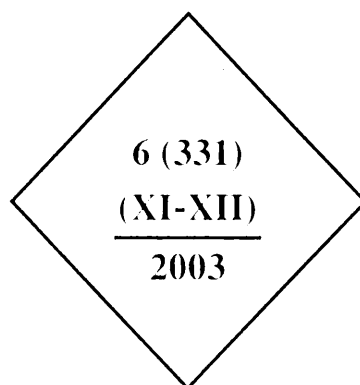
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN DANH PHUET	- Early time of Le dynasty in the decline - tragedy and consequence.	3
NGUYEN BINH	- Investigating some ancient ramparts in Quang Tri.	15
DINH XUAN LAM	- Phan Thanh Gian - A great contradiction.	25
VO KIM CUONG	- About the fight for liberating Lao Cai from the occupying yoke of Viet Nam Quoc Dan Dang (Vietnamese People Party) in 1946.	32
DINH QUANG HAI	- Carrying out further on ruling policy of the French colonialism in Tay Nguyen (Western Plateau) before 1945.	38
TRUONG QUE PHUONG	- Some points on Ho Ba On and the defending fight of Nam Dinh citadel	48
PHAM HONG TUNG	- Some conclusions on Siam reform under Mongkut and Chulalongkorn reigns from zone comparing view.	53
DINH CONG TUAN	- The construction of socialist market economy in China - Experience lessons.	63
LUONG THI THOA	- Spanish colonialist policy towards Indian inhabitants in America continent and its consequence (the 15 th - 16 th centuries).	69

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHOAN	- Vietnamese nationals participating in power's putting up in Tha Khet, August 1945.	79
------------------	--	----

BOOK REVIEW

VU DUONG NINH	- "Japan and Asia - Historical relations and socio-economic changes".	83
TRAN THI MAI	- The library of Historical Institute - 50 years of construction and development.	86

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXD - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19 - 02 - 1994.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá: 15.000 đ

THÔNG BÁO

1. Căn cứ Quyết định của Cục Báo chí- Bộ Văn hoá - Thông tin số 13/ GP-SĐBS-GPHĐBC về: "*Giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định trong giấy phép hoạt động báo chí*", do Phó Cục trưởng Hoàng Hữu Lượng ký ngày 30 tháng 9 năm 2003, kể từ tháng 1 năm 2004, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử tăng kỳ xuất bản từ 2 tháng/ kỳ lên 1 tháng / 1 kỳ (12 số/năm). Mỗi số 80 trang, giá 12.000đ/1 số.

2. Từ số 1- 2004, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử mở thêm chuyên mục: "*Lịch sử với nhà trường*".

3. Thể lệ gửi bài như sau:

- Bài gửi Tạp chí phải là bài chưa đăng và chưa gửi đăng ở các tạp chí khác. Phần chú thích hoặc tài liệu tham khảo ghi theo quy định: Tác giả, tên tác phẩm, tập, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang...; Tác giả, tên bài báo, tên tạp chí, số, năm, trang...

- Bản thảo được đánh trên máy vi tính, chữ - Vn.Time (bộ gõ Vietkey), cỡ 14, kèm theo 1 đĩa mềm.

- Các bài không sử dụng sẽ không trả lại bản thảo.

- Tác giả cần ghi rõ chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, E-mail (nếu có).

Địa chỉ liên hệ: Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.

Điện thoại: 04. 8212569; 04. 9717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn